

HỌC PHẦN TIN 1

TIN HỌC ỨNG DỤNG



CHƯƠNG 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1 Tin học (*Informatics*).

Là khoa học nghiên cứu các công nghệ, các kỹ thuật và các logic về xử lý thông tin một cách tự động bằng máy tính điện tử.

1.2 Dữ liệu (*Data*).

Dữ liệu là đối tượng mang thông tin. Dữ liệu sau khi được xử lý sẽ cho ta thông tin. Dữ liệu có thể là:

- Tín hiệu vật lý. (*Sóng điện từ, Ánh sáng, Âm thanh...*).
- Các số liệu. (*Là các dữ liệu bằng các con số*).
- Các kí hiệu. (*Là các ký hiệu bản chữ viết*).
- Các hình ảnh.
-

1.3 Thông tin (*Information*).

Là khái niệm mô tả những gì đem lại sự hiểu biết và nhận thức cho con người. Thông tin có thể được tạo ra, truyền đi, lưu trữ, xử lý, ...

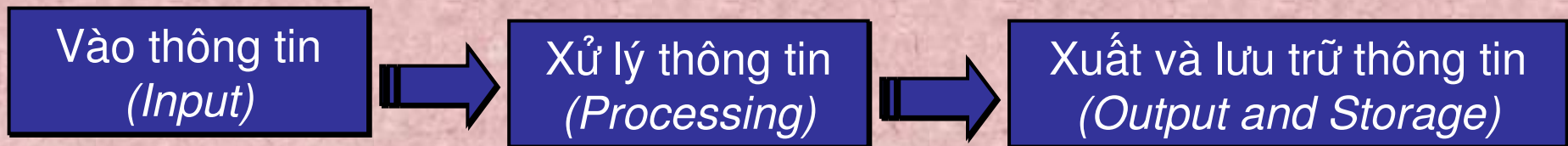
1.4 Xử lý thông tin.

Là quá trình xử lý dữ liệu để có được thông tin kết quả có ích phục vụ con người.

Công nghệ thông tin bao gồm phương pháp, phương tiện, kĩ thuật máy tính và viễn thông, kĩ thuật lập trình... để khai thác và sử dụng tài nguyên thông tin phục vụ xã hội.

1.5 Quy trình xử lý thông tin.

Mọi quá trình xử lý thông tin bằng máy tính hay bằng con người đều được thực hiện theo một quy trình sau :



1.6 Đơn vị đo thông tin.

Đơn vị dùng để đo thông tin gọi là bit. Một bit tương ứng với một chỉ thị hoặc một thông báo nào đó về 1 sự kiện có trong 2 trạng thái có số đo khả năng xuất hiện đồng thời là Tắt(Off) / Mở(On) hay Đúng(True) / Sai(False).

- Ví dụ 1. Một mạch đèn có 2 trạng thái là:

- Tắt (Off) khi mạch điện qua công tắc là hở.
- Mở (On) khi mạch điện qua công tắc là đóng.

- Bit là chữ viết tắt của Binary digit. Trong tin học, người ta thường sử dụng các đơn vị đo thông tin lớn hơn sau:

TÊN GỌI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ
Byte	B	8 bit
KiloByte	KB	1024 Bytes
MegaByte	MB	1024 KiloByte
GigaByte	GB	1024MegaByte

1.7 Biểu diễn thông tin trong máy tính.

Hệ đếm là tập hợp các ký hiệu và qui tắc sử dụng tập ký hiệu đó để biểu diễn và xác định các giá trị các số. Mỗi hệ đếm có một số ký số (digits) hữu hạn. Tổng số ký số của mỗi hệ đếm được gọi là cơ số (base hay radix), ký hiệu là b .

*a. Hệ cơ số 10 (Hệ thập phân, **decimal system**).*

- Sử dụng 10 ký hiệu: 0,1,2,3,...9.
- Cơ số b : 10
- Cách biểu diễn.

Qui tắc tính giá trị của hệ đếm này là mỗi đơn vị ở một hàng bất kỳ có giá trị bằng 10 đơn vị của hàng kế cận bên phải.

- Ví dụ: 256 có thể được thể hiện như sau:

- $2 \cdot 10^2 + 5 \cdot 10^1 + 6 \cdot 10^0$
- $2 \cdot 100 + 5 \cdot 10 + 6 = 256.$

*b. Hệ cơ số 2 (Hệ nhị phân, **binary number system**).*

Với $b = 2$, chúng ta có hệ đếm nhị phân. Đây là hệ đếm đơn giản nhất với 2 chữ số là 0 và 1. Mỗi chữ số nhị phân gọi là BIT. Hệ nhị phân tương ứng với 2 trạng thái của các linh kiện điện tử trong máy tính chỉ có: đóng (có điện) ký hiệu là 1 và tắt (không điện) ký hiệu là 0. Vì hệ nhị phân chỉ có 2 trị số là 0 và 1, nên khi muốn diễn tả một số lớn hơn, hoặc các ký tự phức tạp hơn thì cần kết hợp nhiều bit với nhau.

- Ví dụ 1001 có thể được thể hiện như sau:

- $1*2^3 + 0*2^2 + 0*2^1 + 1*2^0$

- $1*8+0+0+1=9$

*c. Hệ cơ số 8 (Hệ bát phân, **Octal number system**).*

Nếu dùng 1 tập hợp 3 bit thì có thể biểu diễn 8 trị khác nhau : 000, 001, 010, 011, 100, 101, 110, 111. Các trị này tương đương với 8 trị trong hệ thập phân là 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. Tập hợp các chữ số này gọi là hệ bát phân, là hệ đếm với $b = 8$.

*d. Hệ cơ số 16 (Hệ thập lục phân, **hexa-decimal number system**).*

Hệ đếm thập lục phân là hệ cơ số , tương đương với tập hợp 4 chữ số nhị phân (4 bit). Khi thể hiện ở dạng hexa-decimal, ta có 16 ký tự gồm 10 chữ số từ 0 đến 9, và 6 chữ in A, B, C, D, E, F để biểu diễn các giá trị số tương ứng là 10, 11, 12, 13, 14, 15. Với hệ thập lục phân, trị vị trí là lũy thừa của 16.

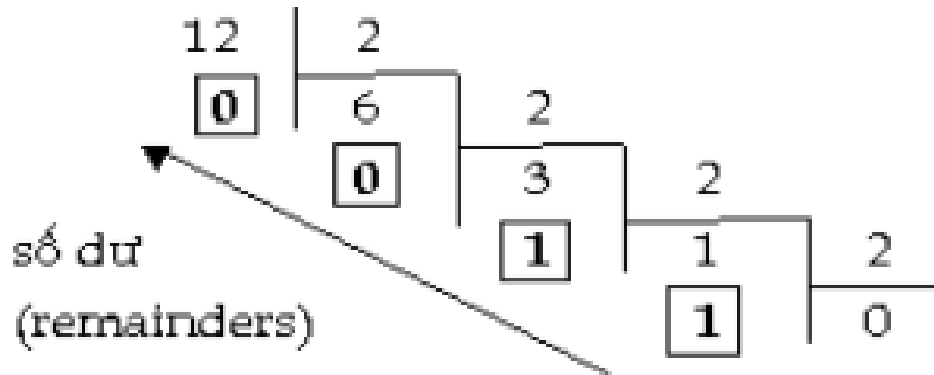
- Bảng qui đổi tương đương 16 chữ số đầu tiên của 4 hệ đếm

Hệ 10	Hệ 2	Hệ 8	Hệ 16
0	0000	00	0
1	0001	01	1
2	0010	02	2
3	0011	03	3
4	0100	04	4
5	0101	05	5
6	0110	06	6
7	0111	07	7
8	1000	10	8
9	1001	11	9
10	1010	12	A
11	1011	13	B
12	1100	14	C
13	1101	15	D

1.8 Đổi một số từ hệ thập phân sang hệ nhị phân.

- Tổng quát: Lấy số nguyên thập phân $N(10)$ lần lượt chia cho b cho đến khi thương số bằng 0. Kết quả số chuyển đổi $N(b)$ là các dư số trong phép chia viết ra theo thứ tự ngược lại.
- Ví dụ 12 được đổi sang nhị phân.

Dùng các phép chia 2 liên tiếp, ta có một loạt các số dư như sau:



Kết quả: $12_{(10)} = 1100_{(2)}$

1.9 Các phép tính cơ bản trong hệ nhị phân.

- Các phép toán:

Trong số học nhị phân chúng ta cũng có 4 phép toán cơ bản như trong số học thập phân là cộng, trừ, nhân và chia. Quy tắc của 2 phép tính cơ bản cộng và nhân:

PHÉP CỘNG		
x	y	x+y
0	0	0
1	0	1
1	0	1
1	1	10

PHÉP NHÂN		
x	y	x*y
0	0	0
1	0	0
1	0	0
1	1	1

- Ví dụ: Cộng 2 số $0101 + 1100 = ?$

$$\begin{array}{r} 0101 \\ + 1100 \\ \hline \end{array}$$

(Tương đương với số 5 trong hệ 10).
(Tương đương với số 12 trong hệ 10).

$$10001$$

(Tương đương với số 17 trong hệ 10).

- Ví dụ: Nhân 2 số $0111 \times 1001 = ?$

$$\begin{array}{r} 0111 \\ \times 1001 \\ \hline \end{array}$$

(Tương đương với số 7 trong hệ 10).
(Tương đương với số 9 trong hệ 10).

$$\begin{array}{r} 0111 \\ 0000 \\ 0000 \\ 0111 \\ \hline \end{array}$$

$$011111$$

(Tương đương với số 63 trong hệ 10).

- Mệnh đề logic : Là mệnh đề chỉ nhận một trong 2 giá trị : Đúng (TRUE) hoặc Sai (FALSE), tương đương với TRUE = 1 và FALSE = 0.

- *Qui tắc:*

- **TRUE = NOT FALSE**

- **FALSE = NOT TRUE**

- Phép toán logic áp dụng cho 2 giá trị TRUE và FALSE ứng với tổ hợp AND (và) và OR (hoặc) như sau:

X	Y	X AND Y	X OR Y
TRUE	TRUE	TRUE	TRUE
TRUE	FALSE	FALSE	TRUE
FALSE	TRUE	FALSE	TRUE
FALSE	FALSE	FALSE	FALSE

1.10 Bảng mã ASCII :

Bảng mã ASCII (*American Standard Code for Information Interchange*) là bảng mã chuẩn do Mỹ xây dựng dùng để biểu diễn thông tin trong máy tính.

- Mỗi kí tự trong bảng mã ứng với một số hệ 10 và thứ tự từ 0 – > 255.
- Bảng mã gồm 2 phần:
 - 0 -> 127 không thay đổi được trong đó từ 0 -> 31 mã hoá các kí tự điều khiển.
 - 128 → 255 Bảng mã mở rộng có thể thay đổi được.

1.11 Phần cứng và phần mềm.

-*Phần cứng (HardWare)*.): Nghiên cứu chế tạo các thiết bị, linh kiện điện tử, công nghệ vật liệu mới... hỗ trợ cho máy tính và mạng máy tính đẩy mạnh khả năng xử lý toán học và truyền thông thông tin.

- *Phần mềm (SoftWare)*. Nghiên cứu phát triển các hệ điều hành, ngôn ngữ lập trình cho các bài toán khoa học kỹ thuật, mô phỏng, điều khiển tự động, tổ chức dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin.

1.12 Hệ thống máy tính:

1. Thiết bị vào :(Bàn phím, Chuột, Máy quét...)

a. Bàn phím(Keyboard).

Là thiết bị vào cơ bản nhất, bao gồm:

1. Nhóm các phím cơ bản.
2. Nhóm các phím chức năng.
3. Nhóm các phím điều khiển.
4. Nhóm phím số.



b. Chuột(Mouse):

Là thiết bị vào cơ bản hiện nay.

1. Phím chuột phải.
2. Phím chuột trái.
3. Phím cuộn.





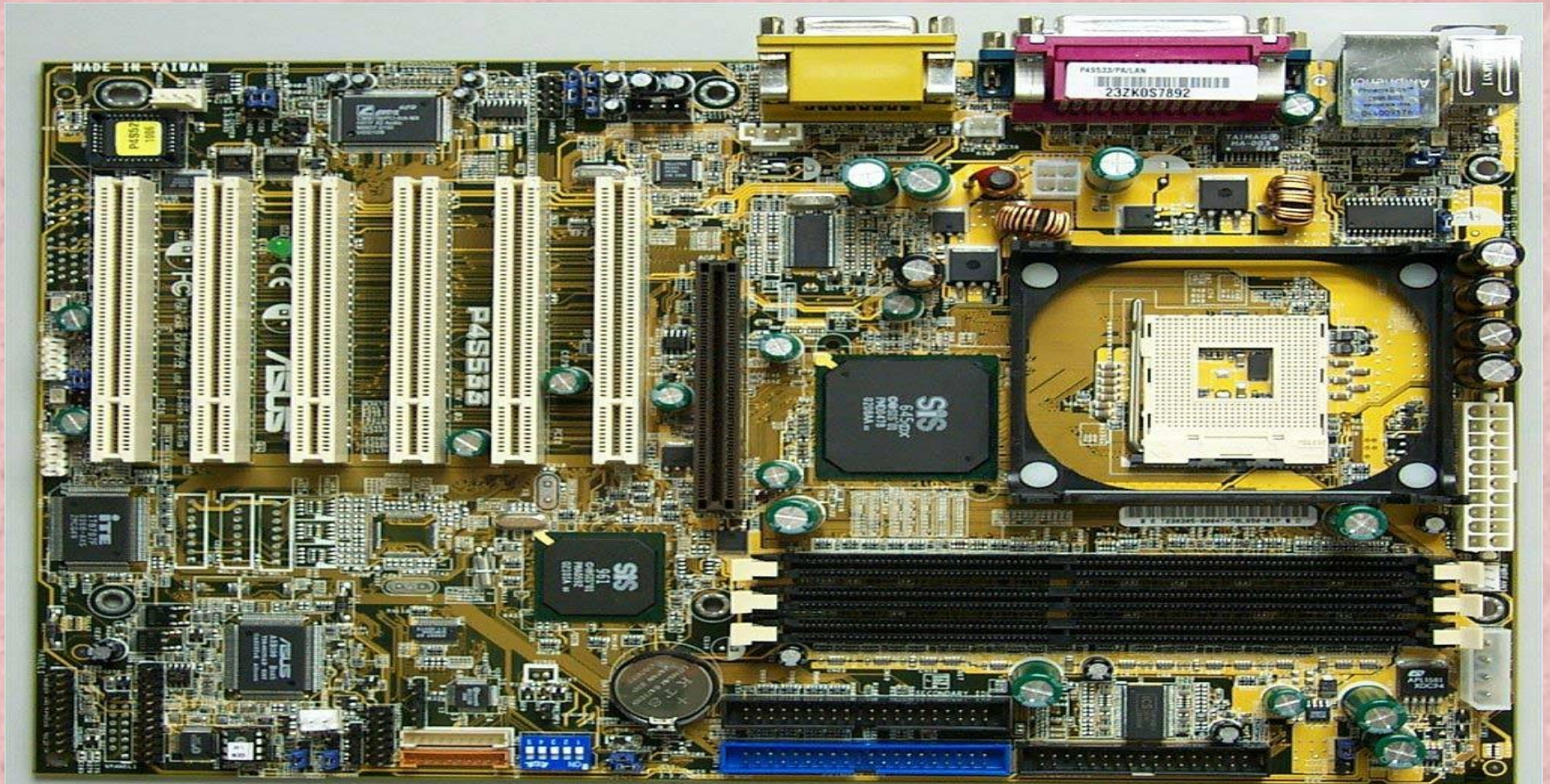
c. Máy quét (Scanner):

Thiết bị đưa ảnh hoặc dữ liệu vào máy tính.



2. Khối hệ thống chính (System unit).

- Gồm các bảng vi mạch và 1 bảng mạch chính (main board).
 - Bảng mạch chính chứa bộ vi xử lý và các khe cắm (Slot) để ghép thêm các vi mạch khác.
 - Mỗi vi mạch có thể là hàng vạn đèn bán dẫn (Transistor) mang các mức tín hiệu điện áp rời rạc mà điển hình là 1 mức điện áp thấp, 1 mức điện áp cao.



Socket

IDE-Steckplatz

RAM-Speicherplätze (DIMM)

Externe Schnittstellen

Disketten-Laufwerk

Stromstecker

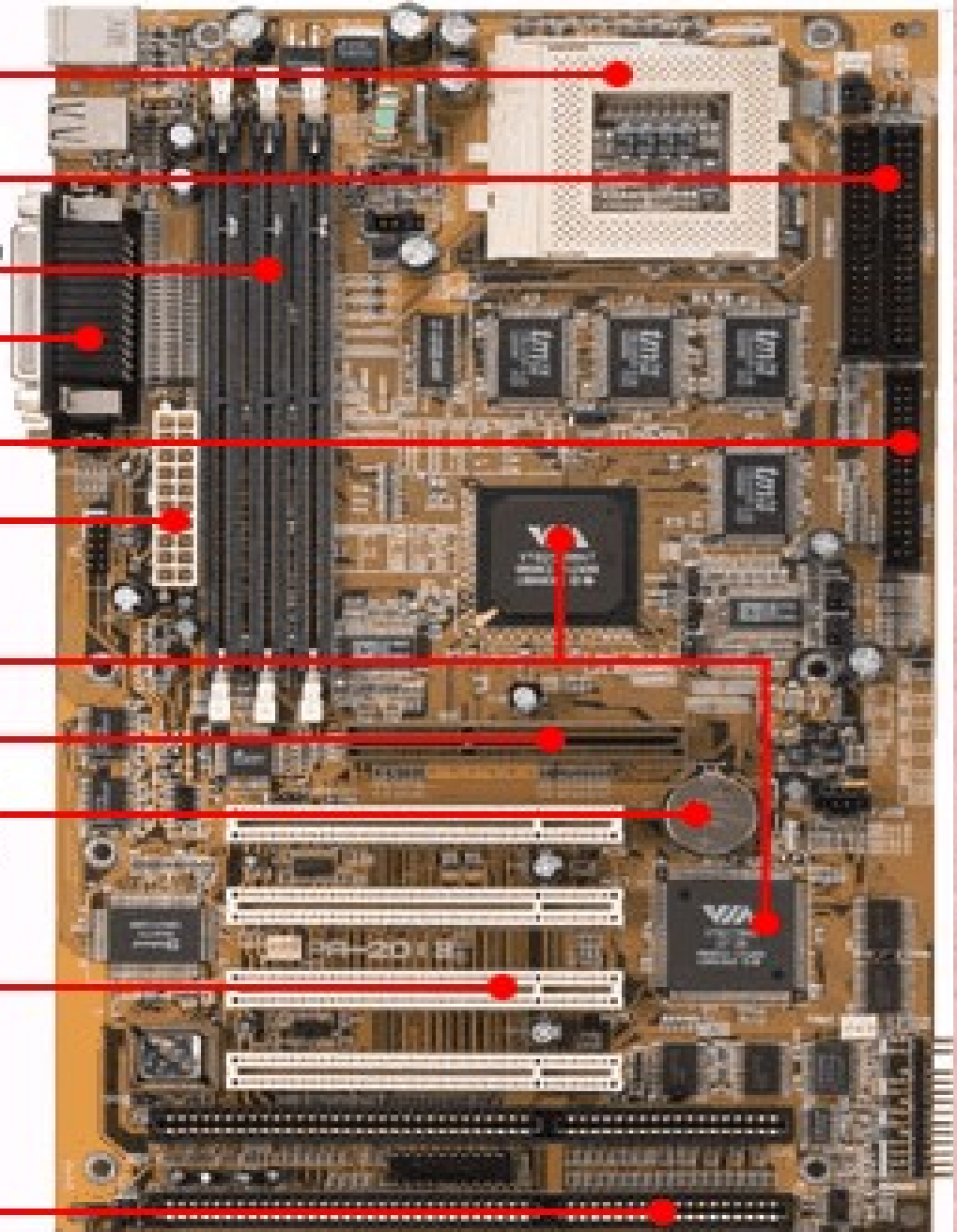
Chipsatz

AGP-Steckplatz

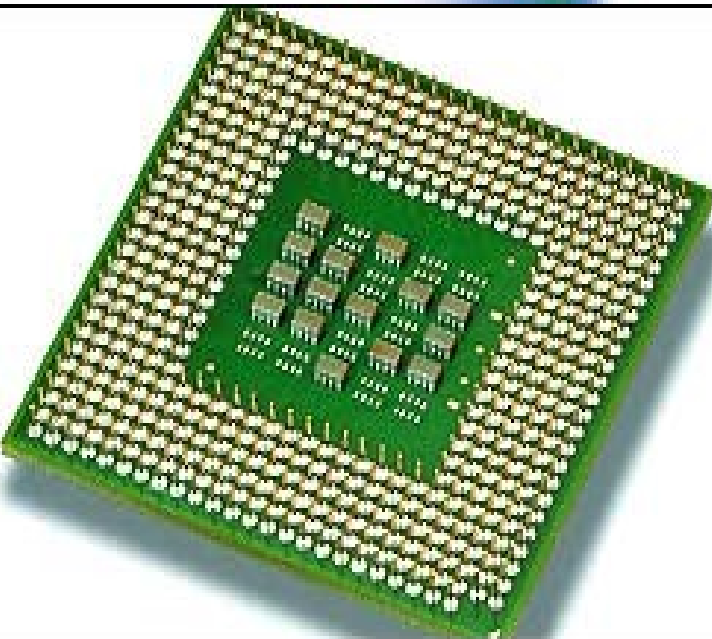
Batterie für die Echtzeituhr
(RTC)

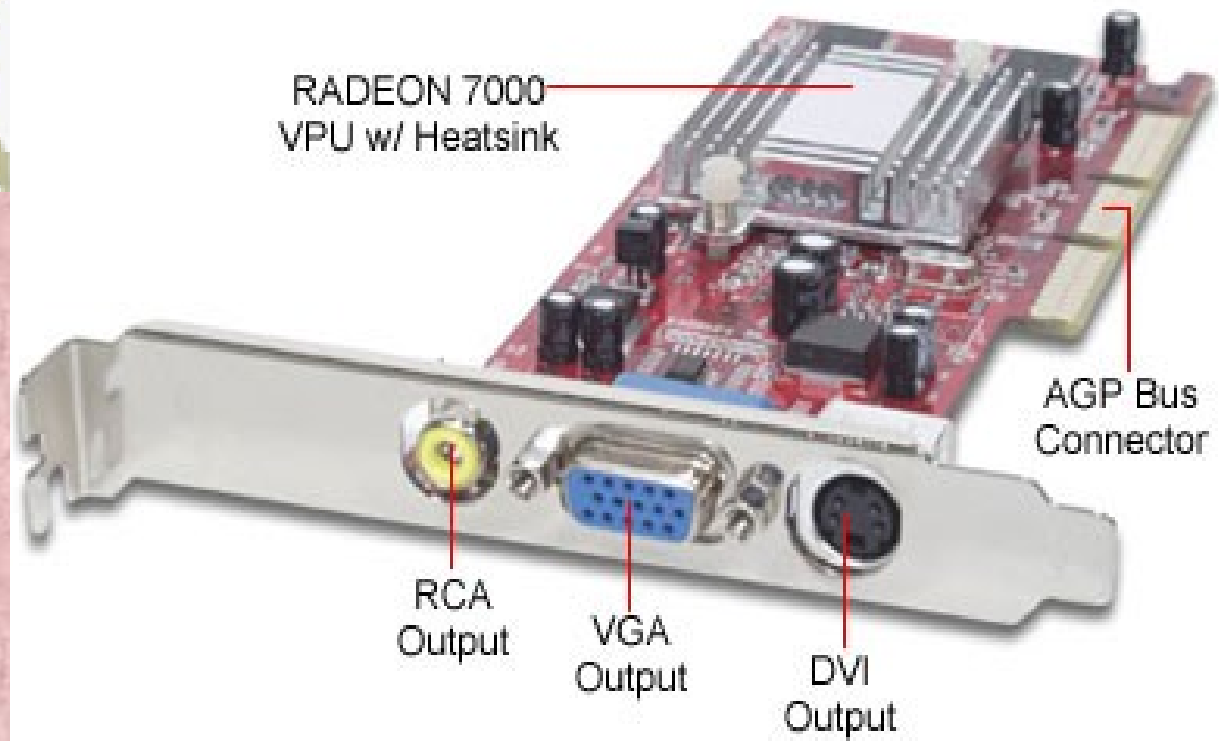
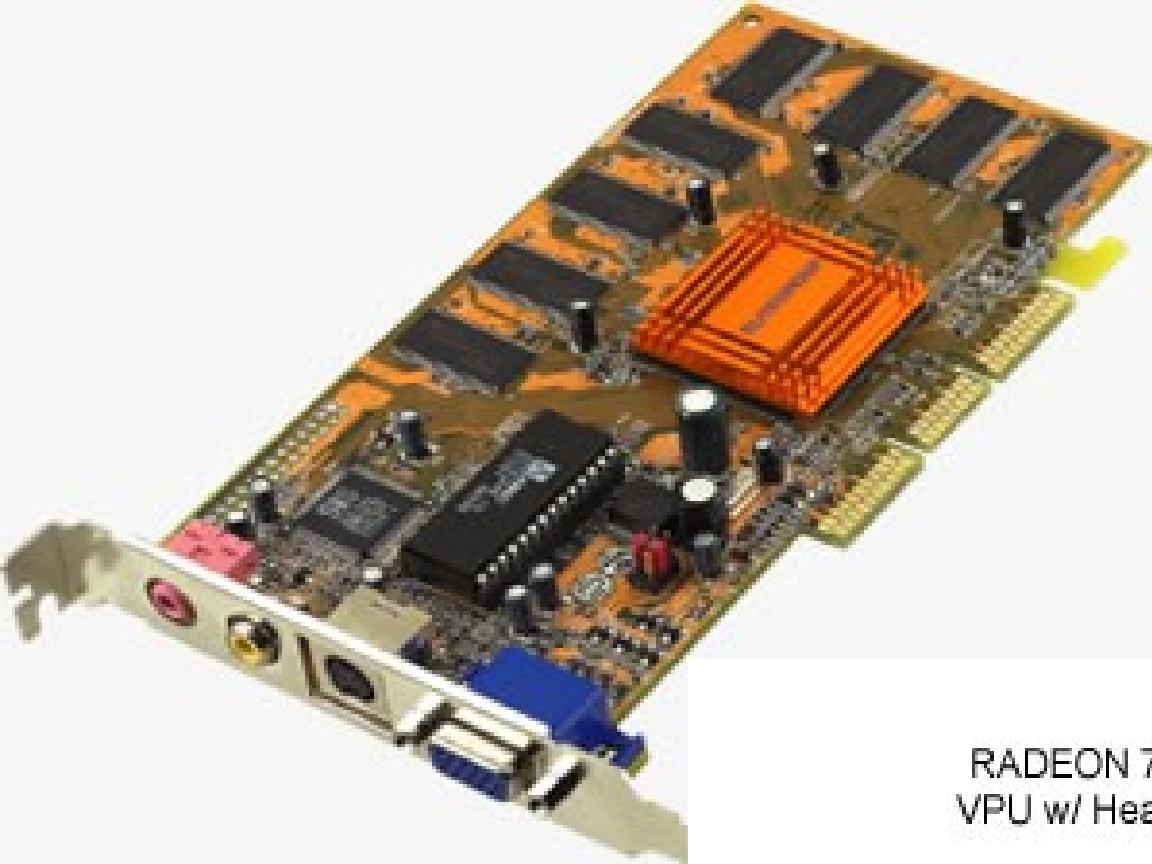
PCI-Steckplätze

ISA-Steckplätze











Căn cứ vào chức năng thì có thể chia các vi mạch máy tính thành các phần:

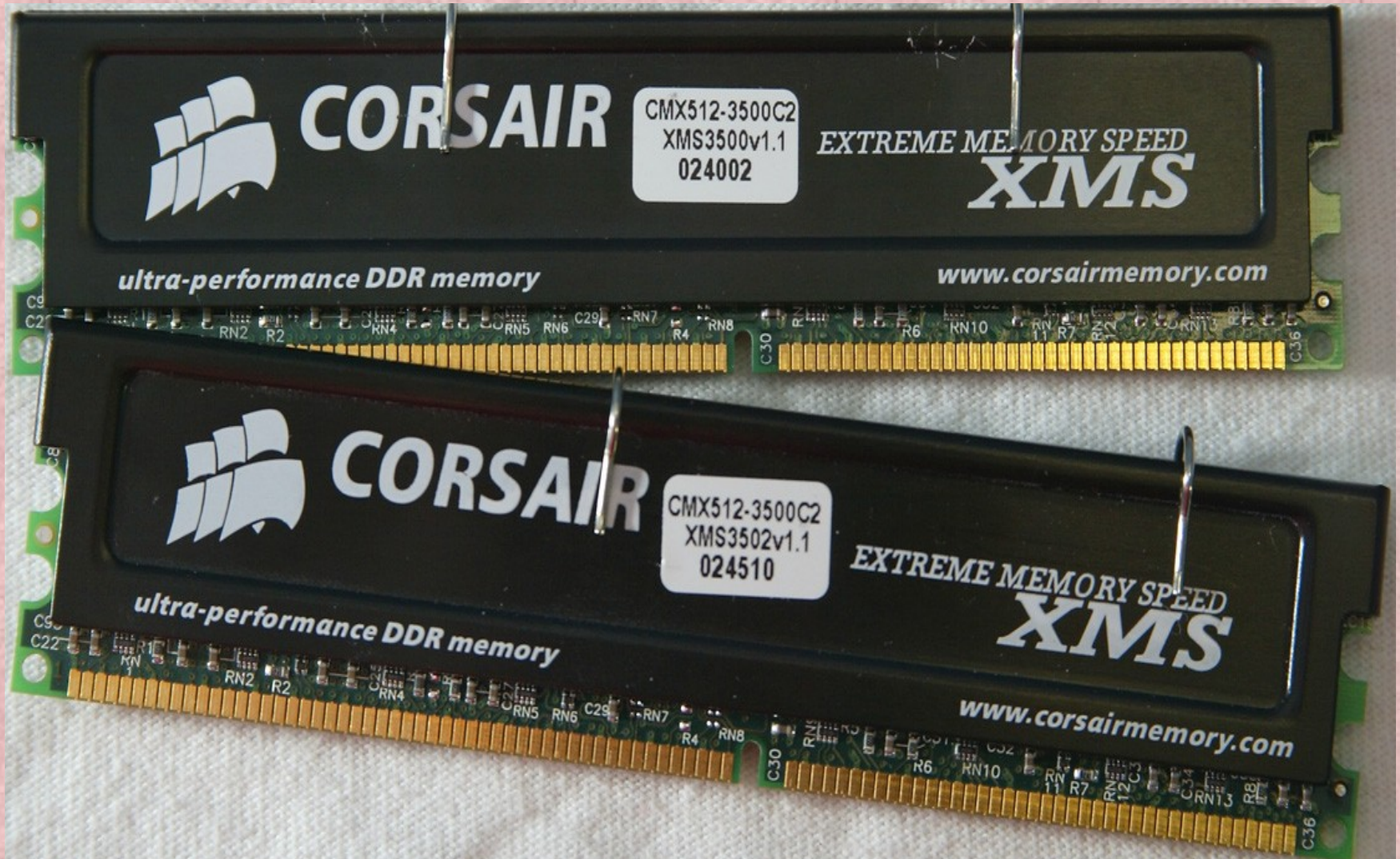
1. Bộ vi xử lý trung tâm CPU (Central Processing Unit).

Là bộ não của máy tính, có nhiệm vụ thực hiện các phép tính và điều khiển quá trình xử lý. CPU bao gồm ba bộ phận cơ bản:

- Khối tính toán (*ALU Arithmetic Logic Unit*).
 - Thực hiện các phép tính số học và logic và so sánh.
- Khối điều khiển (*CU Control Unit*).
 - Quyết định các cung cách và trật tự các thao tác cần phải làm đối với quá trình xử lý.
- Thanh ghi (*Register*).
 - Làm bộ nhớ trung gian.

2. Bộ nhớ RAM (Random Access memory) và ROM (Read Only Memory).

RAM là bộ nhớ mà khi hoạt động máy có thể lưu trữ dữ liệu và nhanh chóng truy nhập đến bởi bộ xử lý. Tuy vậy dữ liệu tại RAM bị mất đi khi tắt máy.



ROM là bộ nhớ "được xây dựng sẵn" trong máy vi tính chứa dữ liệu chỉ đọc, không thể thay đổi được chính vì thế mà dữ liệu của nó không mất đi khi tắt máy.

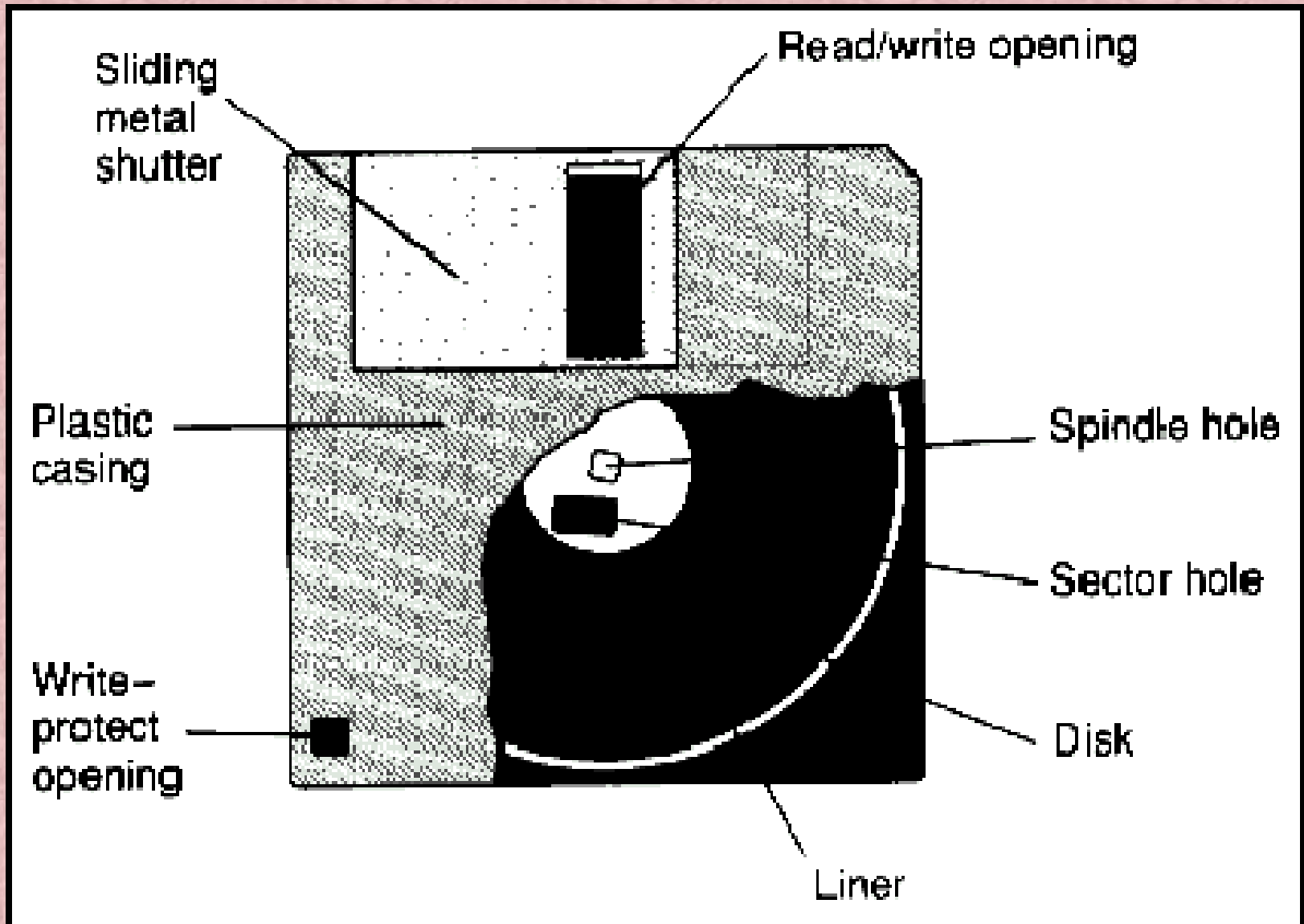
3 Thiết bị ngoại vi.

-Bộ nhớ ngoài : Đĩa mềm, đĩa cứng,...

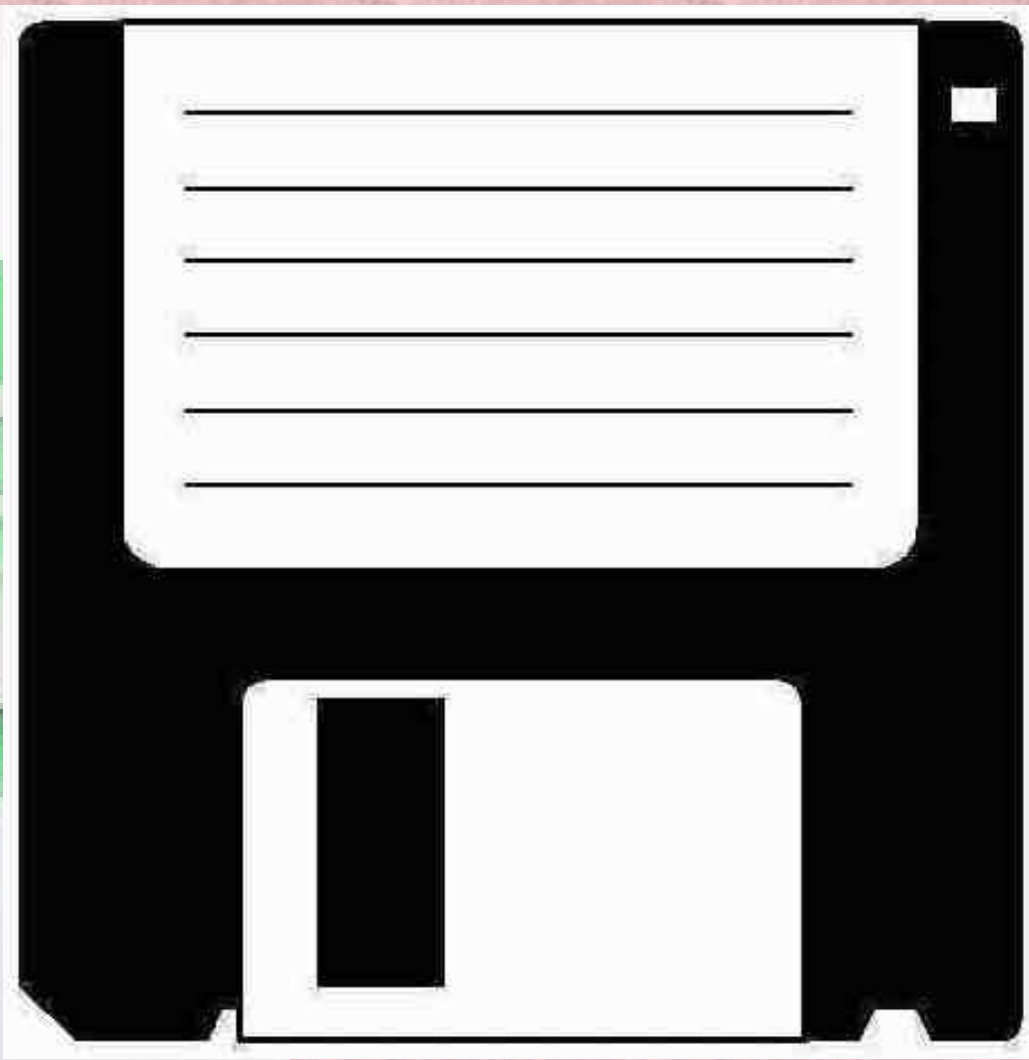
Là thiết bị lưu trữ thông tin với khối lượng lớn, như đĩa cứng, đĩa mềm, băng từ, đĩa CD, ...Dữ liệu không bị mất khi mất điện.

a. Đĩa mềm (Floppy disk).

Là 1 loại đĩa từ, nó bao gồm một bộ nhớ (cấu trúc vật lý mang hình tròn) được bao bọc bởi một hình hộp cứng bằng plastic có đáy vuông với cạnh 3.5 inches, dày khoảng 2mm được gọi là "3.5 inches". Khả năng lưu trữ 1.2 và 1.44 MB.



Đĩa mềm (Floppy disk).



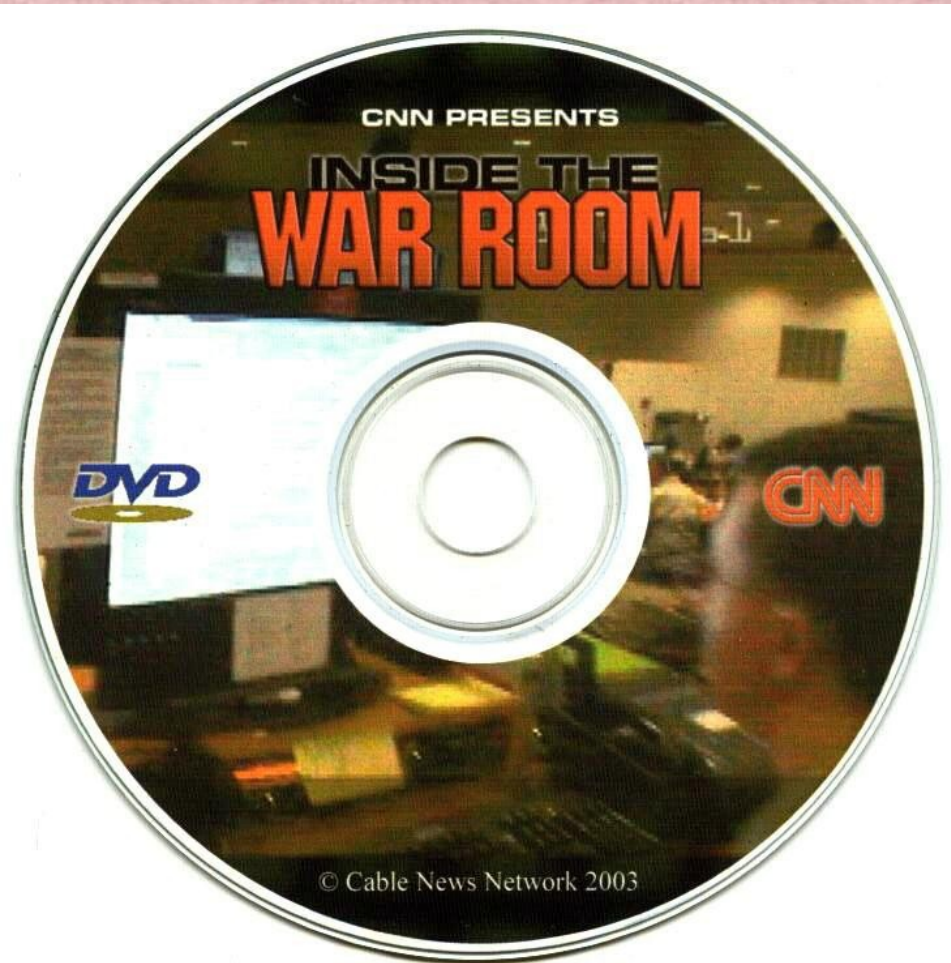
b. Đĩa cứng (Hard disk) .

Là một cái máy điều khiển việc định vị trí, đọc , viết lên hard disk, tốc độ quay lên đến khoảng 7000/1S. Khả năng lưu dữ lới đến hàng trăm GB.



c. Đĩa CD (*Compaq disk*)

- *CD-ROM* (*Compact Disk Read Only Memory*) .
- *CD-RW* (*CD-Rewriteable drive*) .



d. Ổ cứng di động USB (FlatGet disk):



e. Bộ điều giải Modem (Modem - MOdulator/DEModulator).

Là thiết bị truyền dữ liệu dùng để nối các máy tính với nhau qua đường dây điện thoại.



3. Các thiết bị ra: Màn hình, máy in, máy vẽ,....

a. Màn hình(Monitor) :

Là thiết bị ra, có hai chế độ là text và graphics.



b. Máy in(Printer):

Là thiết bị thông dụng đưa thông tin ra giấy, bao gồm các loại như in kim, laser, in phun.



b. Máy in(Printer):

Là thiết bị thông dụng đưa thông tin ra giấy, bao gồm các loại như in kim, laser, in phun.



Hết chương I

CHƯƠNG II

HỆ ĐIỀU HÀNH

2.1 Khái niệm.

Hệ điều hành (Operating System) là một tập hợp các chương trình tạo sự liên hệ giữa người sử dụng máy tính và máy tính thông qua các lệnh điều khiển. Không có hệ điều hành thì máy tính không thể chạy được.

- Chức năng chính của hệ điều hành là:
 - Thực hiện các lệnh theo yêu cầu của người sử dụng máy.
 - Quản lý, phân phối và thu hồi bộ nhớ.
 - Điều khiển các thiết bị ngoại vi như ổ đĩa, máy in, bàn phím, màn hình...
 - Quản lý tập tin...
- Hiện có nhiều hệ điều hành khác nhau như DOS, UNIX, OS2, WINDOWS,...

2.2. Hệ điều hành MS – DOS

Hệ điều hành MS-DOS (*MicroSoft - Disk Operating System*) là phần mềm khai thác đĩa từ (đĩa cứng hoặc đĩa mềm) rất thông dụng.

MS-DOS là sản phẩm nổi tiếng của hãng Microsoft được cài đặt hầu hết trên các máy IBM PC và các máy tương thích. Phiên bản cuối cùng của DOS hiện nay là version 7.0.

2.2.1 Khởi động máy.

Có 3 cách để khởi động máy tính.

- Bật công tắc khởi động khi máy chưa vào điện.
- Nhấn nút RESET khi máy đã hoạt động và cần khởi động lại.
- Nhấn tổ hợp 3 phím đồng thời là Ctrl-Alt-Del để khởi động lại máy.
-

Sau khi thực thi các lệnh khởi động, trên màn hình máy tính sẽ xuất hiện dấu đợi lệnh (Prompt) có dạng:

C:\>_ hoặc A:\>_ .

2.2.2 Một số qui ước gọi lệnh trong DOS .

- Drive: Ổ đĩa.
- Path: Đường dẫn bao gồm thư mục cha, các thư mục con kế tiếp.
- Filename: Tên tập tin bao gồm phần tên và phần mở rộng.
- Directory: Thư mục.
- Dấu Enter(↵): Ra lệnh thực hiện lệnh của DOS.

2.2.3 Một số lệnh nội trú cơ bản.

1. Liệt kê thư mục (DIR).

Hiển thị danh sách các tập tin và các thư mục trên ổ đĩa.

- Cú pháp: DIR [drive :][/P][/W].

Trong đó:

- /P : Hiển thị từng trang màn hình (Page).
- /W: Hiển thị theo hàng ngang (Wide).

- Ví dụ : C:\> DIR ←

```
C:\> DIR/A ←
```

```
C:\> DIR/P ←
```

2. Tạo thư mục (MD - Make Directory).

Tạo một thư mục trong ổ đĩa hoặc thư mục hiện hành.

- Cú pháp: MD_ <Tên thư mục>.

- Ví dụ: C:\> MD_ TIN1 ←

3. Xoá thư mục (RD - Remove Directory).

Xoá một thư mục trong ổ đĩa hoặc ở thư mục hiện hành.

- Cú pháp: RD_ <Tên thư mục>.
- Ví dụ: RD_ TIN1 ←

4. Chuyển thư mục (CD - Change Directory).

- Cú pháp: CD_ <Tên thư mục>.
- Ví dụ: CD_ TIN1 ←
- Từ thư mục con, muốn trở về thư mục cha, ta gõ: CD..
- Nếu muốn về thẳng thư mục gốc, ta gõ: CD\.

5. Tạo tệp (COPY CON).

- Cú pháp: COPY_ CON_ <Tên tệp>.
- Ví dụ: COPY_ CON_ BAITHO.TXT ←
 - Gõ nội dung
 - Ấn tổ phím CTRL+Z hoặc ấn phím F6 để kết thúc.

6. Hiện nội dung tệp (TYPE).

- Cú pháp: TYPE_ <Tên tệp>.
- Ví dụ: C:\>TYPE_ BAITHO.TXT ←

7. Xoá tệp (DEL).

- Cú pháp: DEL_ <Tên tệp>.
- Ví dụ: C:\>DEL_ BAITHO.TXT ←

8. Sao chép tệp (COPY).

- Cú pháp:
COPY [drive1 :][path1]<filename1>_ [drive2:][path2][<filename2>]
- Ví dụ: C:\>COPY C:\> BAITHO.TXT_D:\>DOANTHO.TXT ←

9. Hiện thị ngày tháng hệ thống (DATE).

- Ví dụ: C:\>DATE ←

10. Hiện thị giờ hệ thống (TIME).

Ví dụ: C:\>TIME ←

11. Xoá màn hình (CLS).

Ví dụ: C:\>CLS ←

2.3. Hệ điều hành Windows 2000

2.3.1 Một số thuật ngữ khi sử dụng chuột.

- Nhấn phím trái chuột (Left Click).
- Nhấn phím phải chuột (Right Click).
- Nhấn đúp (Double Click).
- Di chuyển chuột (Move Mouse).
- Rê chuột (Hold and move mouse).

2.3.2 Lịch sử phát triển.

Windows XP (XP - eXPerience)

2002

Windows 2000

2000

Windows 98

1998

Windows 95

1995

1993

Windows NT

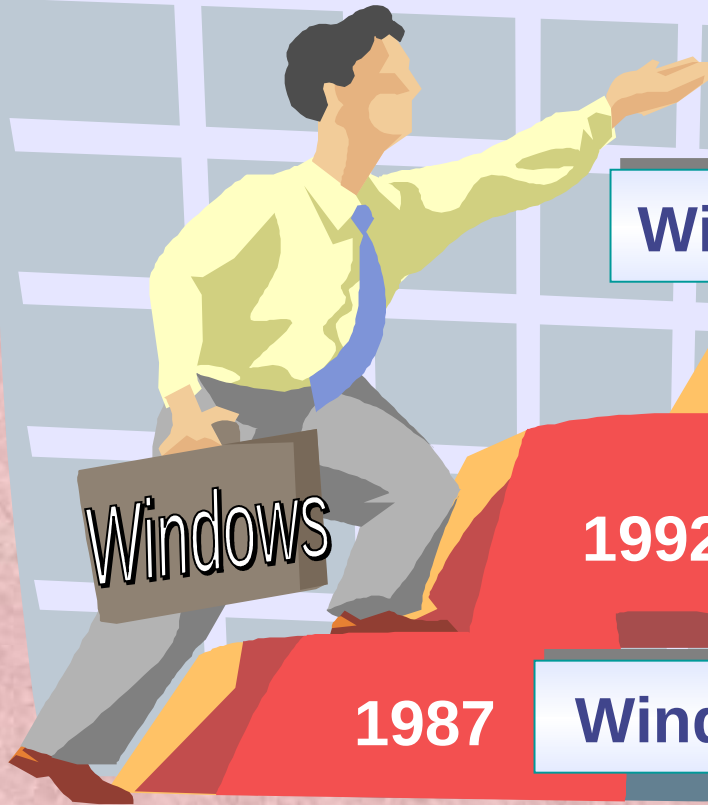
1992

Windows 3.1

1987

Windows 1.1

Windows



2.3.3 Đặc điểm của hệ điều hành Windows.

- Sử dụng chung hệ thống giao diện.
- Hệ thống thực đơn thống nhất.
- Các ứng dụng được đặt trong các cửa sổ.
- Có các tính năng Multimedia.
- Gọi thực thi các ứng dụng một cách đơn giản.
- Yêu cầu về cấu hình.

Phần cứng	Yêu cầu tối thiểu
CPU	486 DX/66
Bộ nhớ RAM	16 MB
Dung lượng đĩa còn trống	120 MB
Card màn hình	16 Màu
CD-Rom	Tùy chọn
Bàn phím/Chuột	

2.3.4 Khởi động máy.

Sau khi bật công tắc nguồn của máy tính. Chờ, và đăng nhập vào Windows bằng Username và Password.

Log On to Windows



Microsoft
Windows 2000
Professional
Built on NT Technology

Microsoft

User name:

Password:

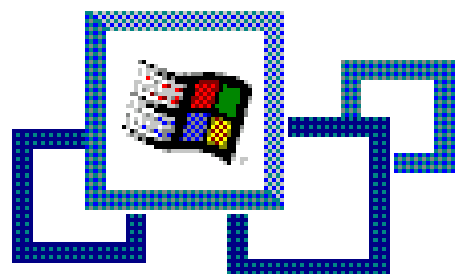
Log on using dial-up connection

PT

Log On to Windows

Microsoft

Copyright © 1985-1999
Microsoft Corporation



Microsoft

Windows 2000 Server

Built on NT Technology

User name:

Password:

Log on to:





To begin, click your user name



Bill Gates



Galan Bridgman

8 programs running.



Turn off computer

After you log on, you can add or change accounts.
Just go to Control Panel and click User Accounts.

2.3.5 Màn hình giao diện chính của Windows:

1. Màn hình nền
(Desktop)

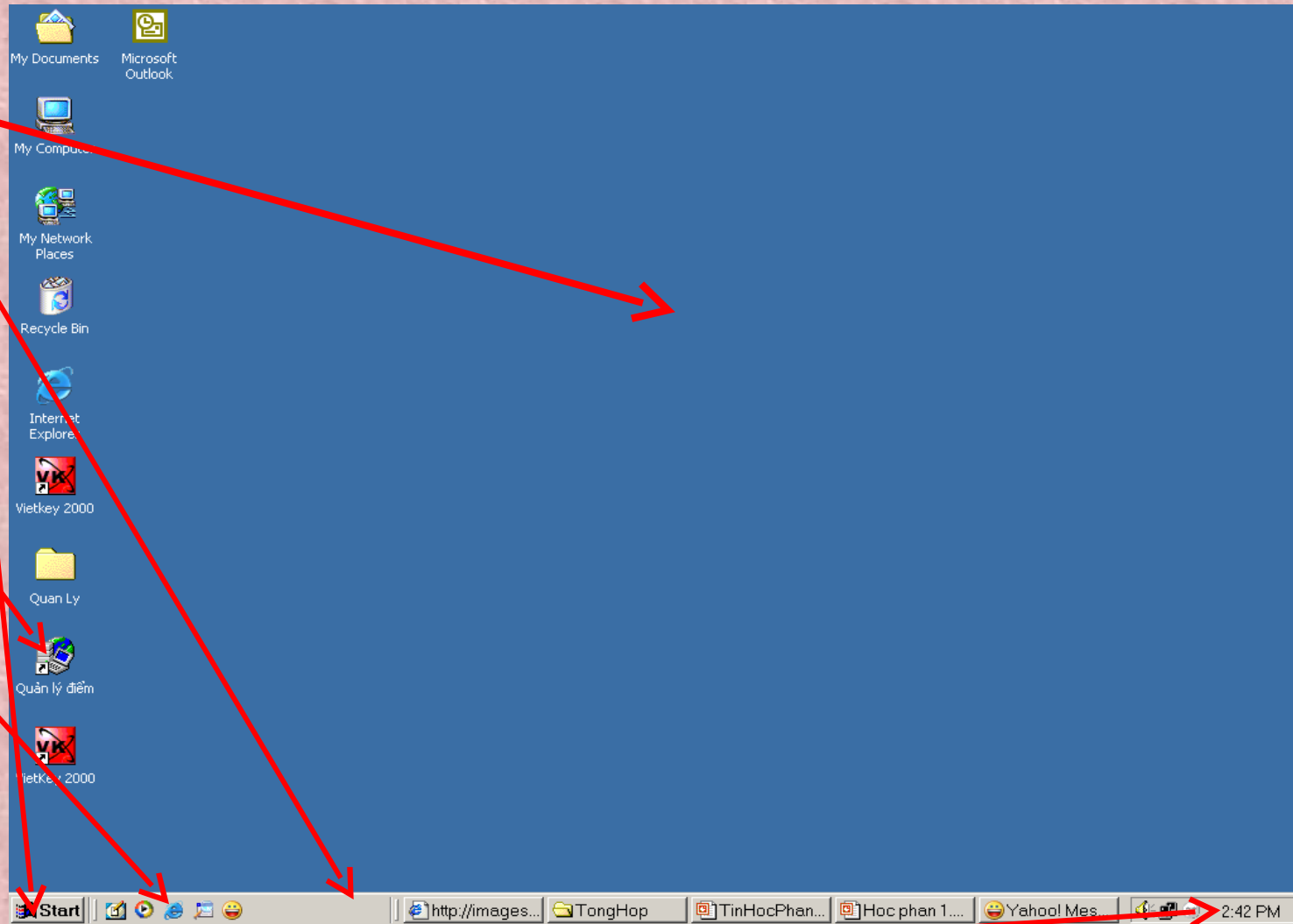
2. Thanh tác vụ
(TaskBar)

3. Nút khởi động
(Start)

4. Lối tắt
(Shortcut)

5. Tiếp cận nhanh
(QuickLaunch)

6. Đồng hồ
(Timer)



1. Màn hình nền (Desktop).

Là màn hình lớn nhất sau khi đã khởi động xong.

2. Thanh tác vụ (TaskBar).

Nằm dưới cùng của màn hình gồm các nút: Start, Quick Launch, Biểu tượng của các chương trình đang mở..(từ trái qua phải) ta có thể di chuyển qua lại chúng bằng cách di chuột đến vị trí cần đến(sang trái,sang phải, phía trên hay 1/4 màn hình).

3. Nút khởi động (Start).

(Start): Để truy lục và khởi động các chương trình ứng dụng.

4. Lối tắt (*Shortcut*).

Biểu tượng lối tắt (*Shortcut*): Biểu tượng trên màn hình ứng với một chương trình.

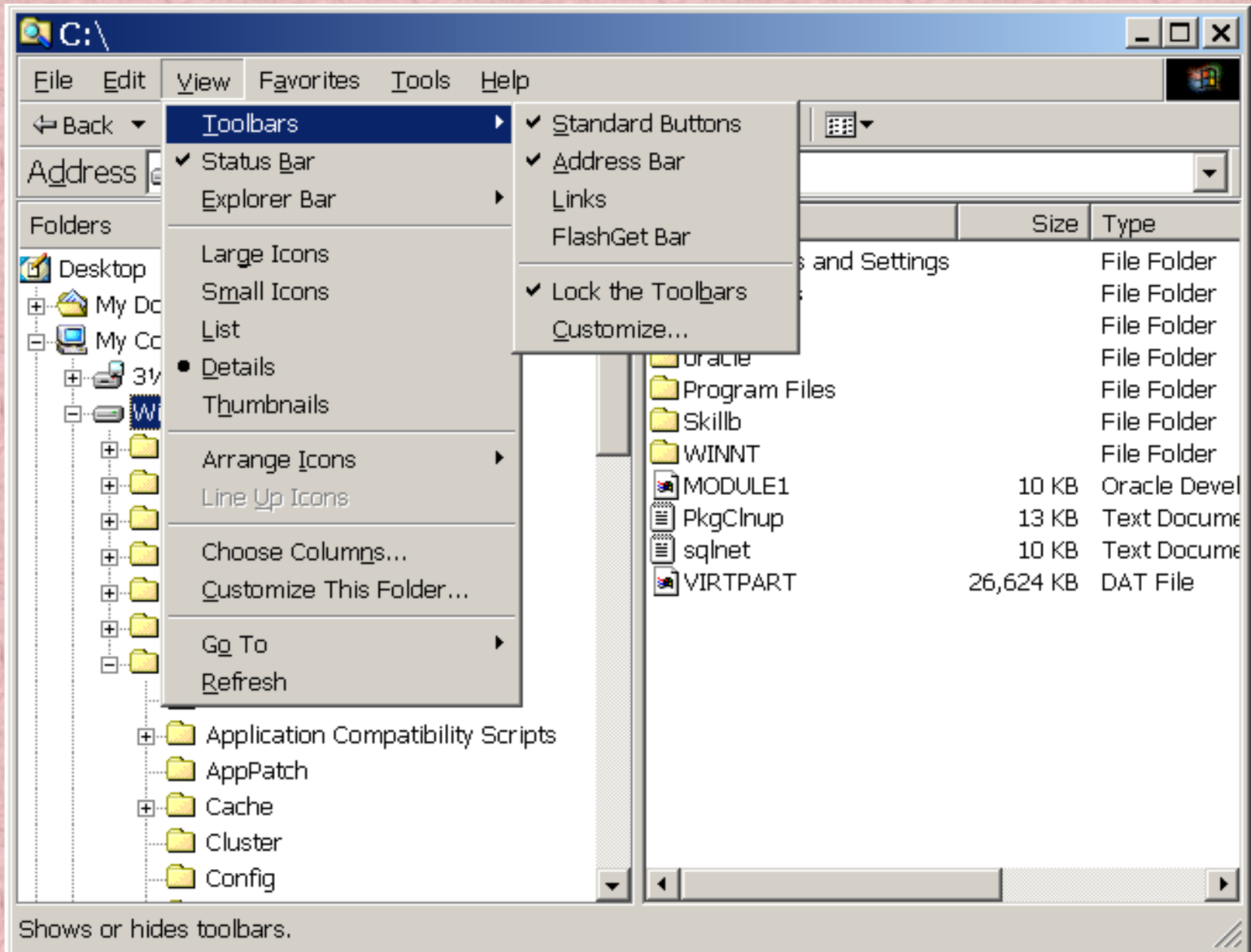
5. Thao tác nhanh (*Quick Launch*).

Thanh này dùng để đặt trên đó một số nút ứng với những chương trình cần thiết, khi cần khởi động chỉ cần nhấn trái chuột vào nút đó để khởi động chương trình.

6. Đồng hồ (*Timer*).

Cho biết thời gian của hệ thống. (ta có thể ẩn hoặc hiện).

2.3.6 Làm việc với cửa sổ Windows.



1. Thanh tiêu đề: (Title Bar).

Hiển thị cho biết tên cửa sổ.

2. Thanh menu: (Menu Bar).

Chứa các lệnh tương ứng với các chức năng xử lý .

3. Không gian cửa sổ:

Có thể điều chỉnh kích cỡ của cửa sổ.

4. Nút Minimize:

Thu nhỏ cửa sổ thành biểu tượng nằm trên thanh TaskBar, nhấp vào biểu tượng này để mở lại cửa sổ.

5. Nút Maximize:

Phóng to cửa sổ bằng màn hình. Khi đó, xuất hiện nút Restore Down, nhấp vào nút này cửa sổ trở về trạng thái trước.

6. Nút Close:

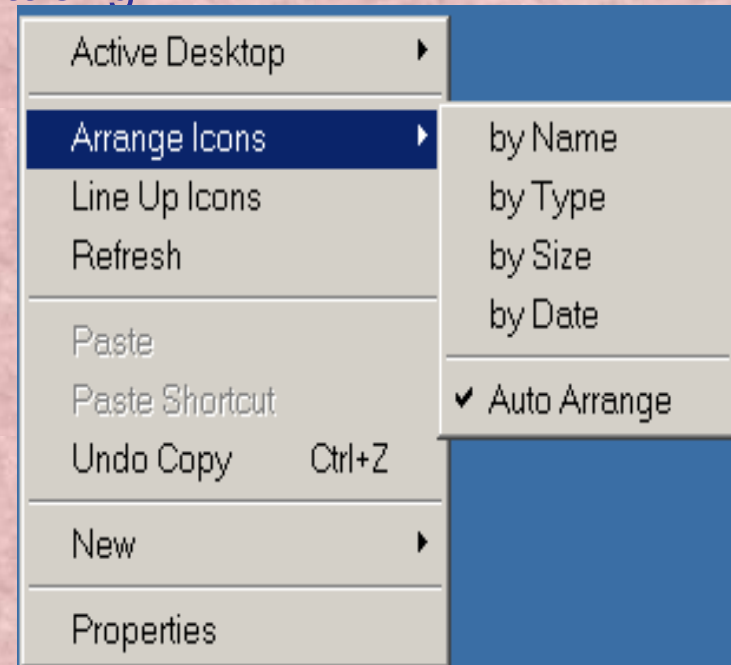
Đóng cửa sổ (loại bỏ cửa sổ ra khỏi bộ nhớ máy tính).

2.3.7 Một số thao tác trên nền Desktop và thanh TaskBar.

a. Nền Desktop.

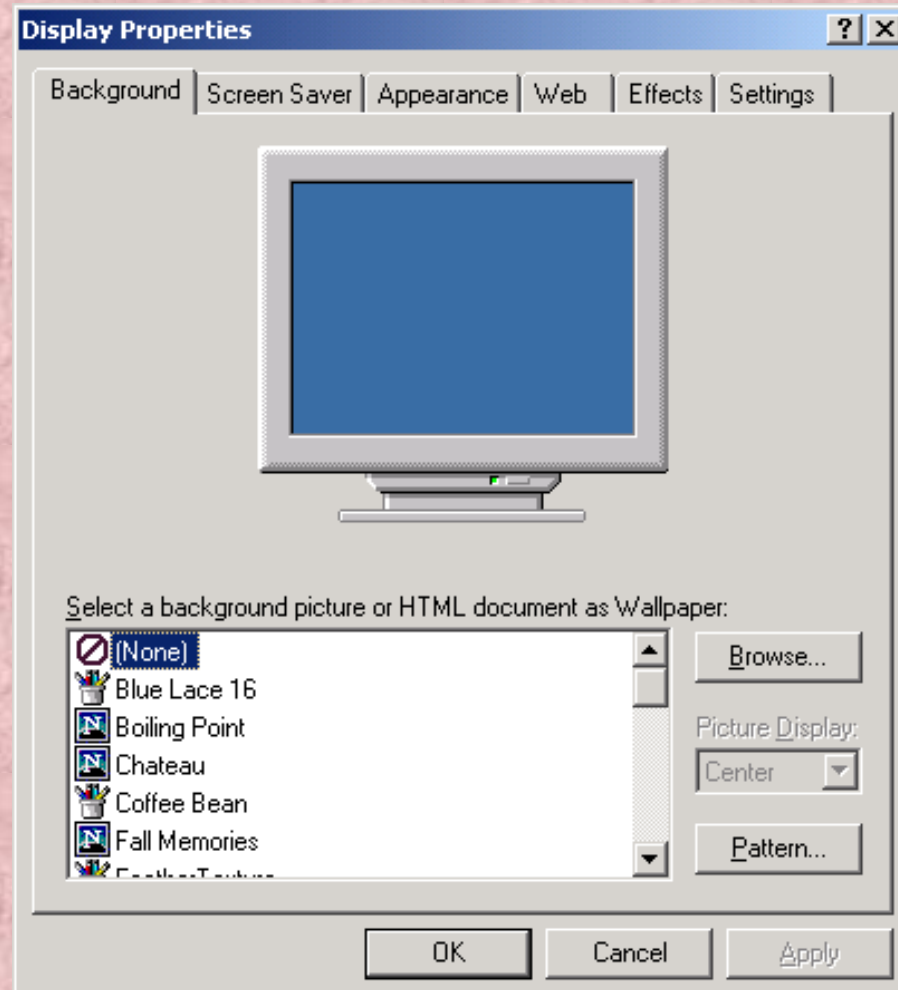
1. Sắp xếp các biểu tượng trên nền Desktop.

- Kích chuột phải trên nền Desktop/Arrange Icons.
 - By Name: Sắp xếp theo tên.
 - By Type: Sắp xếp theo kiểu.
 - By Size: Sắp xếp theo kích thước.
 - By Date: Sắp xếp theo ngày tháng.
 - Auto Arrange: Tự động sắp xếp biểu tượng.



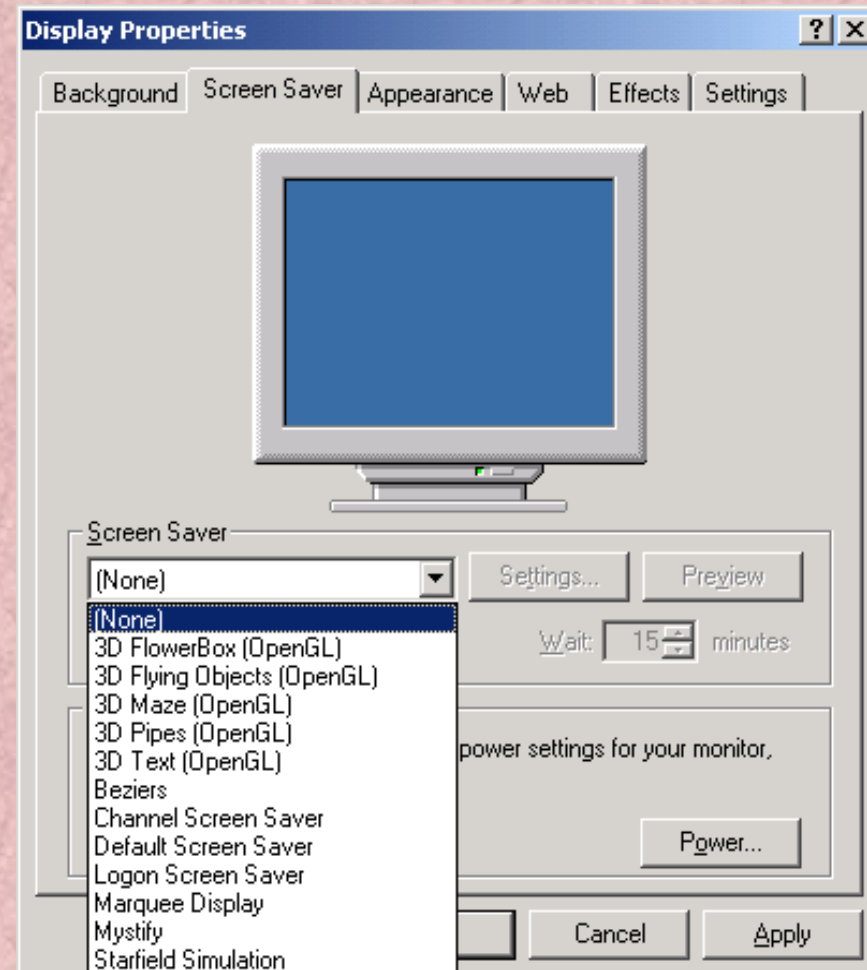
2. Thay đổi ảnh cho màn hình nền Desktop.

- Kích chuột phải trên nền Desktop/Properties/Background.
 - Select a Background picture or HTML document as Wallpaper: Chọn ảnh.
 - Browse: Chọn tập tin ảnh.
 - Picture Display: Kiểu hiện ảnh.
 - Apply hoặc OK: Xác nhận và thoát.



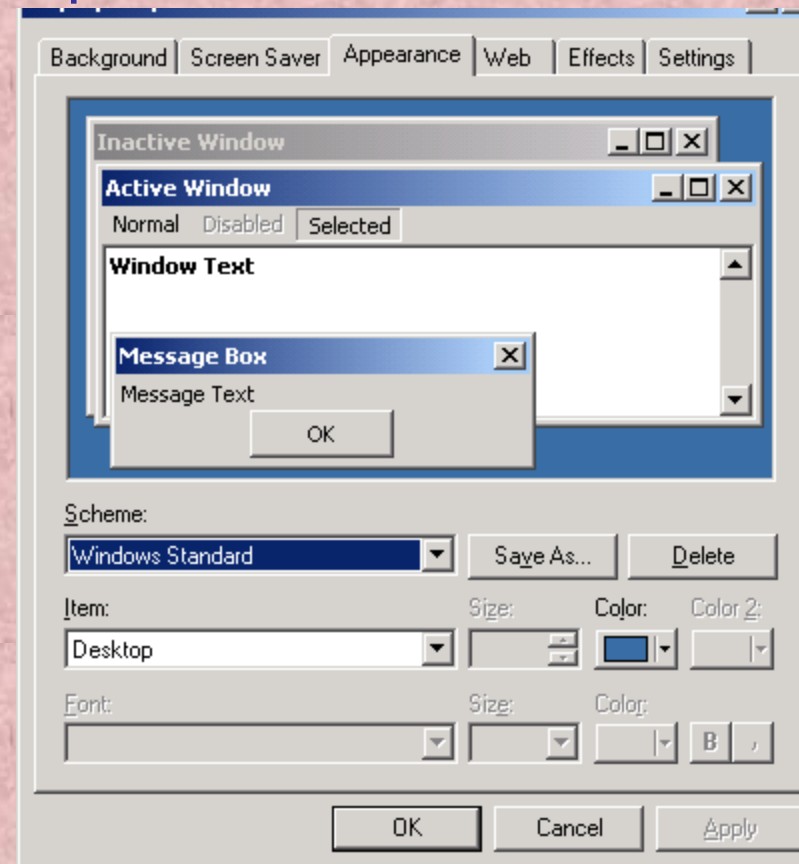
3. Sử dụng chương trình bảo vệ màn hình.

- Kích chuột phải trên nền Desktop/Properties/Screen Saver.
 - Wait: Đặt thời gian chờ vào mục.
 - Preview: Xem trước
 - Settings: Thay đổi một số thuộc tính cho kiểu bảo vệ màn hình.



4. Định dạng màu, font... của cửa sổ Windows.

- Kích chuột phải trên nền Desktop/Properties/Appearance.
 - Scheme: Chọn đối tượng cần thay đổi.
 - Item, Size, Color: Thay đổi theo nhóm, biểu tượng cụ thể
 - Font, Size, Color: Thay đổi font chữ
 - Nhấn OK hoặc Apply để hoàn tất công việc.



5. Thay đổi biểu tượng trên màn hình Desktop.

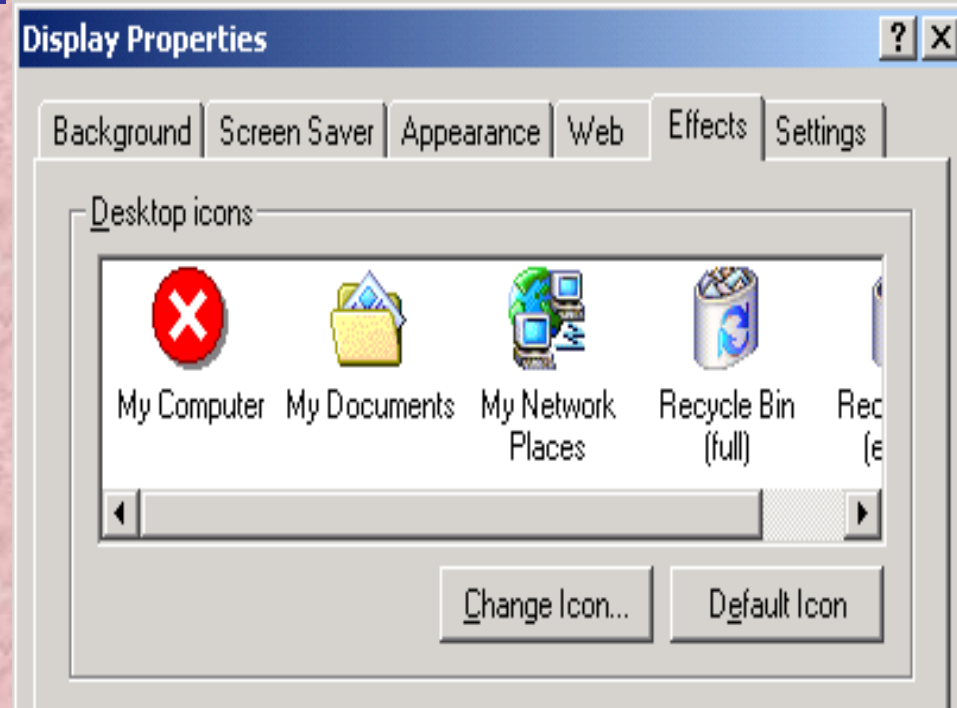
- Kích chuột phải trên nền Desktop/Properties/Effects.

❖ Thay đổi biểu tượng.

- Chọn biểu tượng cần thay đổi.
- Kích nút Change Icon.
- Chọn biểu tượng mới.
- Kích OK xác nhận.

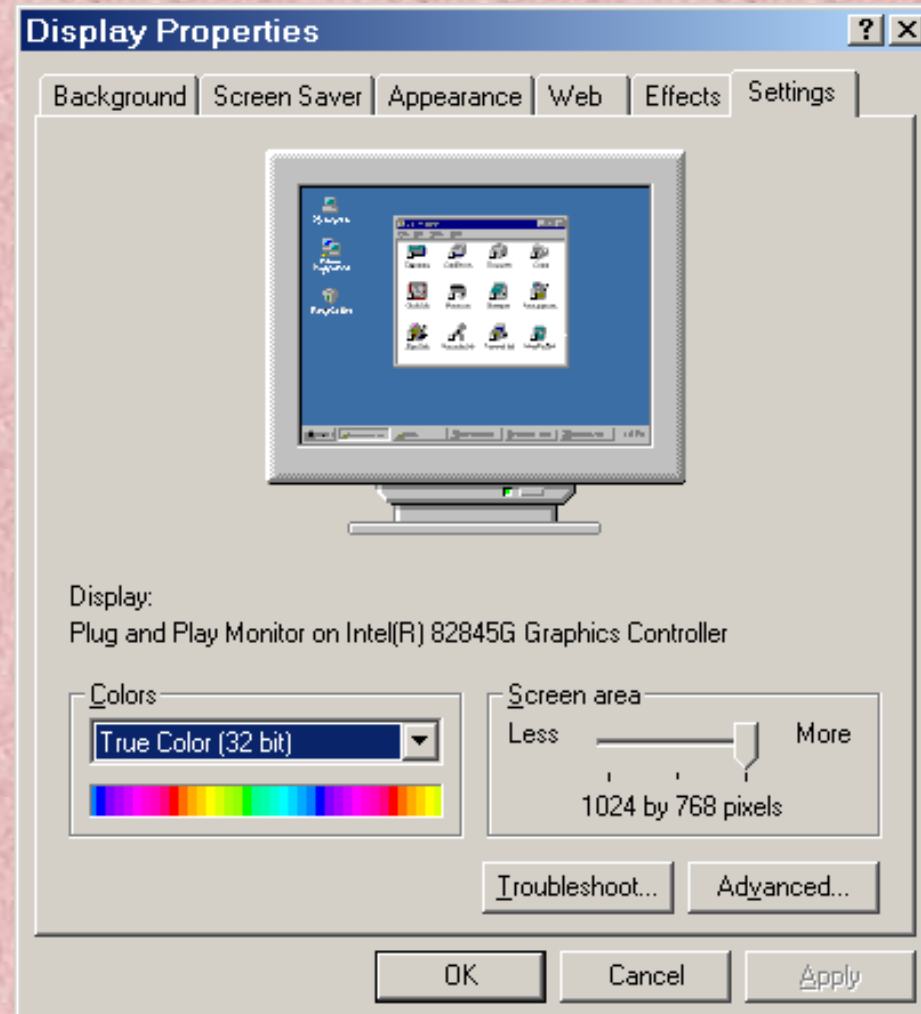
❖ Không muốn thay đổi biểu tượng.

- Chọn biểu tượng.
- Kích vào Default Icon.



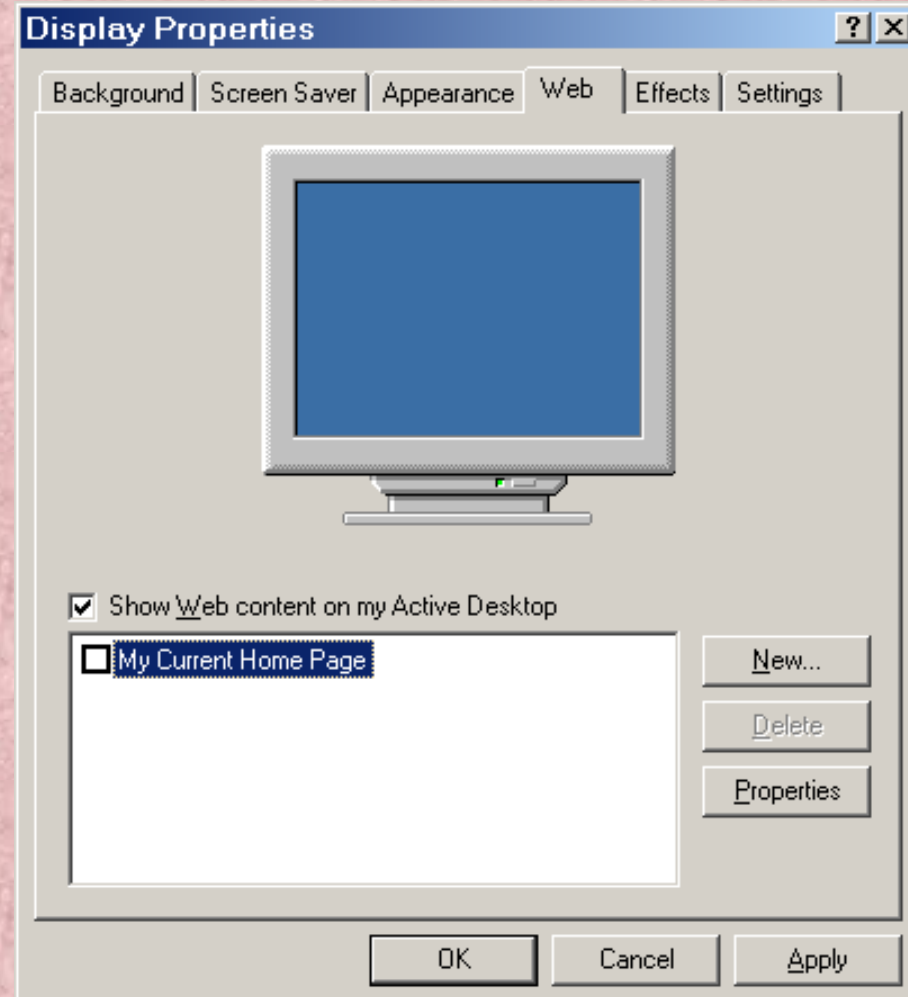
6. Thay đổi độ phân giải của màn hình.

- Kích chuột phải trên nền Desktop/Properties/Settings.
 - Color: Màu.
 - Screen area: Thay đổi độ phân giải.



7. *Hiển thị màn hình nền dưới dạng trang WEB*

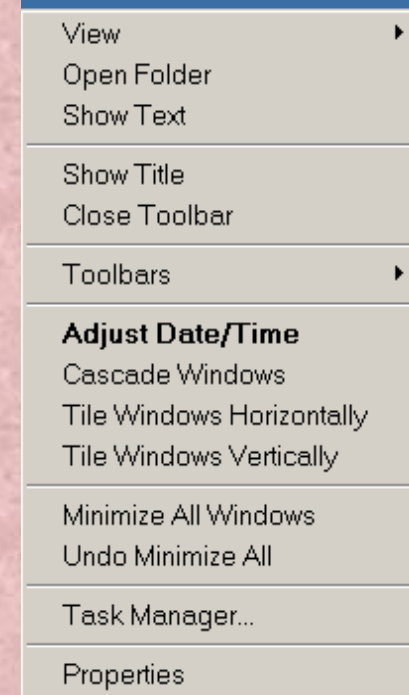
- Kích chuột phải trên nền Desktop/Properties/Web.
 - Show Web content on my Active Desktop.
 - New: Chọn trang web.



b. Thanh TaskBar.

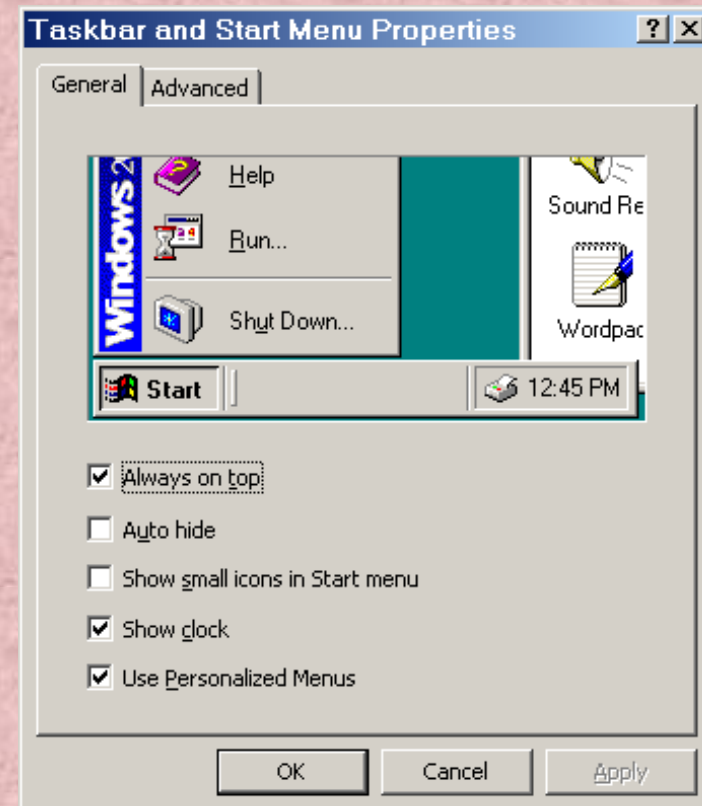
- Các lệnh của thanh Taskbar.

- Kích chuột phải trên thanh Taskbar.
 1. View: Chế độ quan sát biểu tượng.
 - Large Icons: Biểu tượng lớn.
 - Small Icons: Biểu tượng bé.
 2. Open Folder: Mở cửa sổ các thanh công cụ.
 3. Show Text: Hiện tiêu đề các ứng dụng trên thanh công cụ.
 4. Show Tile: Hiện tên thanh công cụ.
 5. Toolbars: Bật tắt các thanh công cụ.
 6. Adjust Date/Time: Thay đổi thời gian của hệ thống.
 7. Cascade Windows: Sắp xếp các cửa sổ theo chiều so le.
 8. Tile Windows Horizontally: Sắp xếp các cửa sổ theo chiều ngang.
 9. Tile Windows Verically: Sắp xếp các cửa sổ theo chiều dọc.
 10. Minimize All Windows: Thu nhỏ các cửa sổ thành biểu tượng trên thanh Taskbar.
 11. Undo Minimize All: Phục hồi trạng thái trước đó của cửa sổ.
 12. Task Manager: Quản lý ứng dụng đang chạy và hệ thống.



- Thiết lập thuộc tính của taskbar

- Kích chuột phải trên thanh Taskbar/Properties.
- Hoặc Kích Start /Settings/Taskbar & Start Menu.
 - Always on top: Luôn nhìn thấy trên màn hình.
 - Auto hide: Tự động ẩn /hiện.
 - Show small icon in Start menu: Cho các biểu tượng trong Start nhỏ lại.
 - Show clock: Bật/tắt đồng hồ hệ thống.
 - Use personalized Menus: Dùng thực đơn cá nhân.



2.3.9 Trợ giúp của Windows.

- Kích vào menu Start/Help hoặc gõ phím F1.
 - Tab Contents: Nội dung.
 - Tab Index: Hiển thị theo chỉ mục.
 - Tab Search: Tìm kiếm.
 - Tab Favorites: Lưu những tiến trình sử dụng Window.



2.3.10 Thoát khỏi Windows.

- Kích vào menu Start/Shutdown hoặc gõ phím ALT+F4.
 - Log off Administrator: Thoát khỏi User hiện thời.
 - Shutdown: Thoát khỏi hệ thống.
 - Restart: Thoát và khởi động lại máy.
 - Stand by: Chế độ nghỉ của hệ thống.



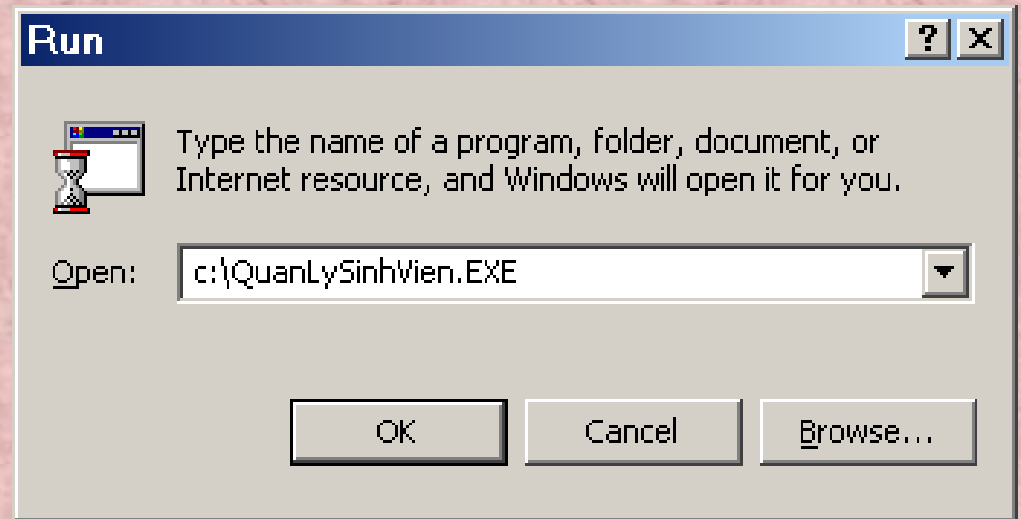
2.4. CÁC THAO TÁC VỚI WINDOWS

2.4.1. Các chức năng cơ bản trong menu Start.

2.4.1.1. Chức năng RUN:

Chạy một tệp tin thực thi. (*.exe, *.com, bat,...)

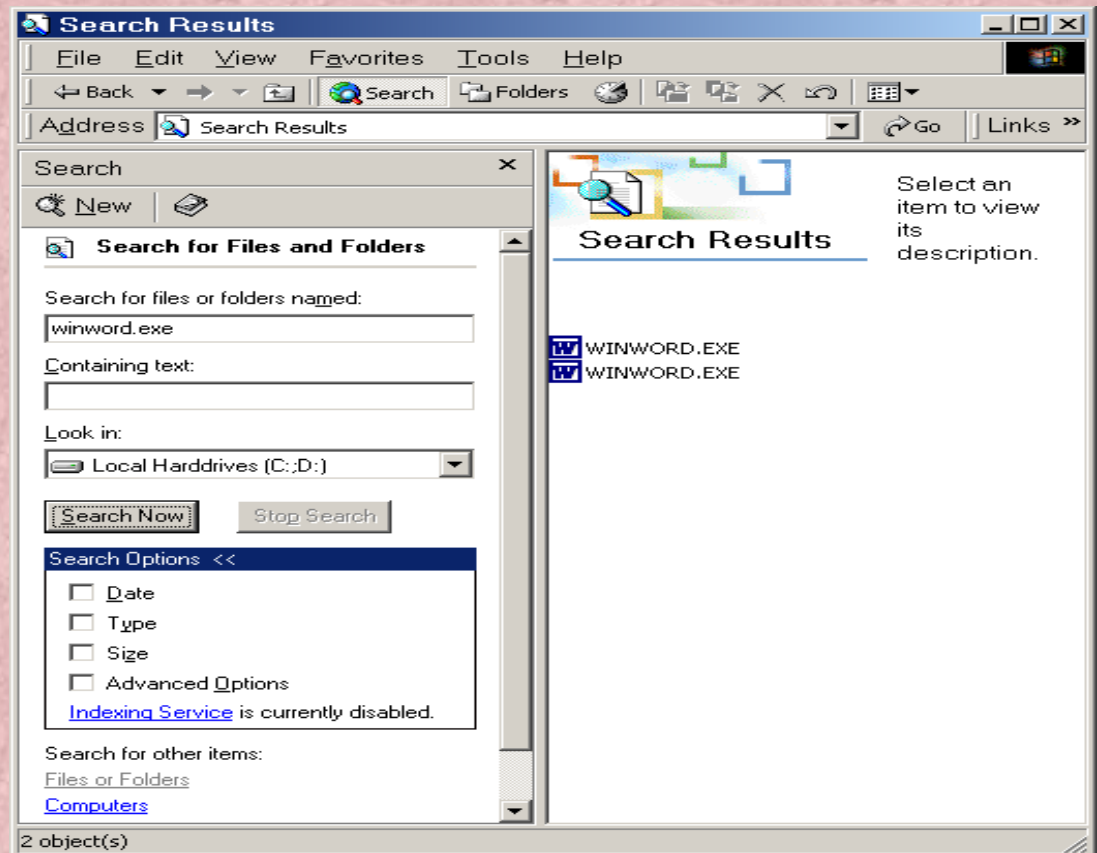
- Kích vào Start/RUN.
- Gõ đường dẫn chứa tệp tin thực thi tại hộp Text box Open.
- Kích Browse... tìm đến tệp tin.



2.4.1.2. Chức năng SEARCH:

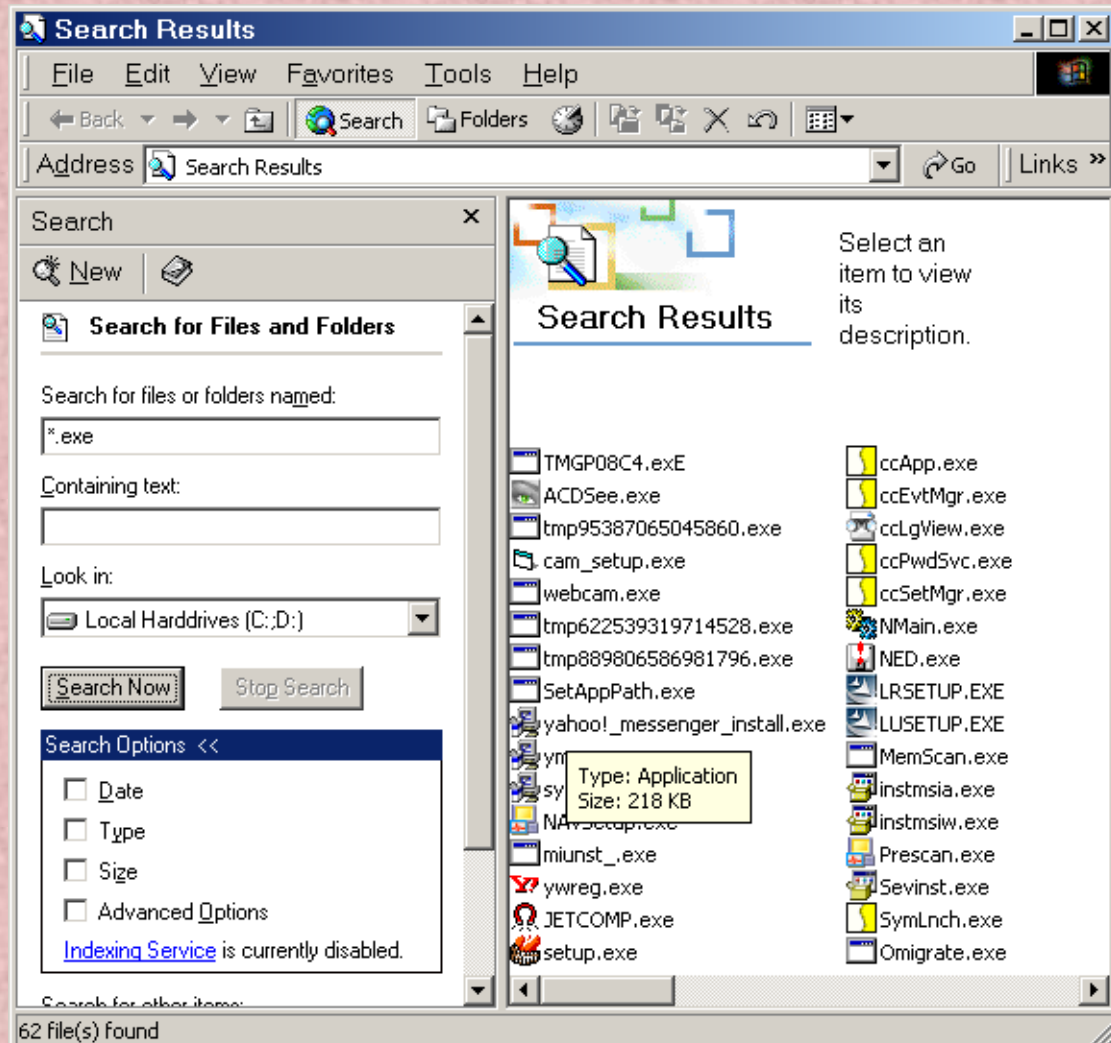
Tìm kiếm kiếm tệp tin.

- Kích vào Start/Search/For files or Folders.
- Gõ tên tệp vào hộp text box Search/For files or Folders named.
 - Dùng dấu hỏi (?) để thay thế cho một ký tự trong tệp.
 - Dùng dấu sao (*) để thay thế cho một chuỗi kí tự trong tệp.
- Kích vào Search now.



Tìm kiếm nâng cao.

- Date: Tìm kiếm theo ngày tháng hoặc khoảng ngày tháng.
- Type: Tìm kiếm các tệp tin có phần mở rộng cụ thể.
- Size: Tìm kiếm theo kích cỡ.
- Advanced Options : Tìm kiếm theo tiêu chí nâng cao như phân biệt chữ hoa, chữ thường.



2.4.1.3. Chức năng Settings.

Điều khiển và cài đặt các đối tượng của Windows.

- Control Panel: Bản điều khiển hệ thống.
- Network and Dial up connections: Kết nối mạng qua Modem.
- Printers: Cài đặt máy in.
- Taskbar & Start menu: Cài đặt menu Start.

2.4.1.4. Chức năng Documents.

- Lưu lại các ứng dụng đã thực hiện trong thời gian gần đây nhất.
- Nếu muốn xoá bỏ các thông tin này ta thực hiện như sau:
 - Start Taskbar & Start menu/Advanced/Clear.

2.4.1.5. Chức năng Programs.

Chạy các ứng dụng có trong máy.

2.5. Các biểu tượng cơ bản trên nền Desktop của Windows

2.5.1. Mycomputer.

- Mọi sự khám phá với máy tính đều bắt đầu từ Mycomputer.
- Mở Mycomputer bằng cách kích đúp chuột vào biểu tượng, hoặc kích chuột phải trên biểu tượng chọn mục Open.

My Computer

File Edit View Favorites Tools Help

Back Forward Stop Search Folders Refresh Stop Refresh View

Address My Computer

Go

Links >>



My Computer

Select an item to view its description.

Displays the files and folders on your computer

See also:



3 1/2 Floppy (A:)



Local Disk (C:)



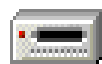
SETUP (D:)



Compact Disc (E:)



Control Panel



Removable Disk (F:)

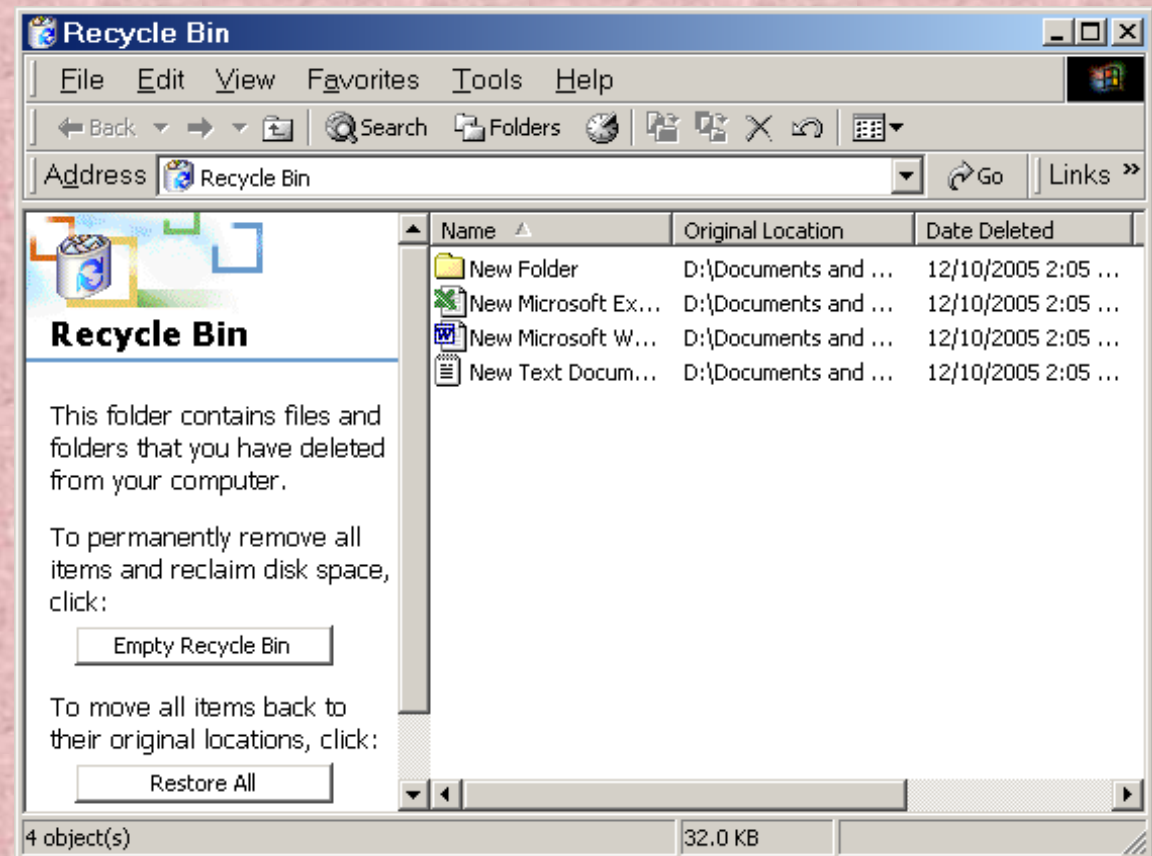
6 object(s)



My Computer

2.5.2 Recycle Bin.

- Lưu dữ tạm thời các tệp tin hoặc các thư mục bị xoá.
- Kích đúp chuột vào biểu tượng hoặc kích phải chuột lên biểu tượng để mở.
 - Empty Recycle Bin: Xoá



2.5.3. My netWork Places.

2.5.4. My documents.

2.5.5. Internet Explorer.

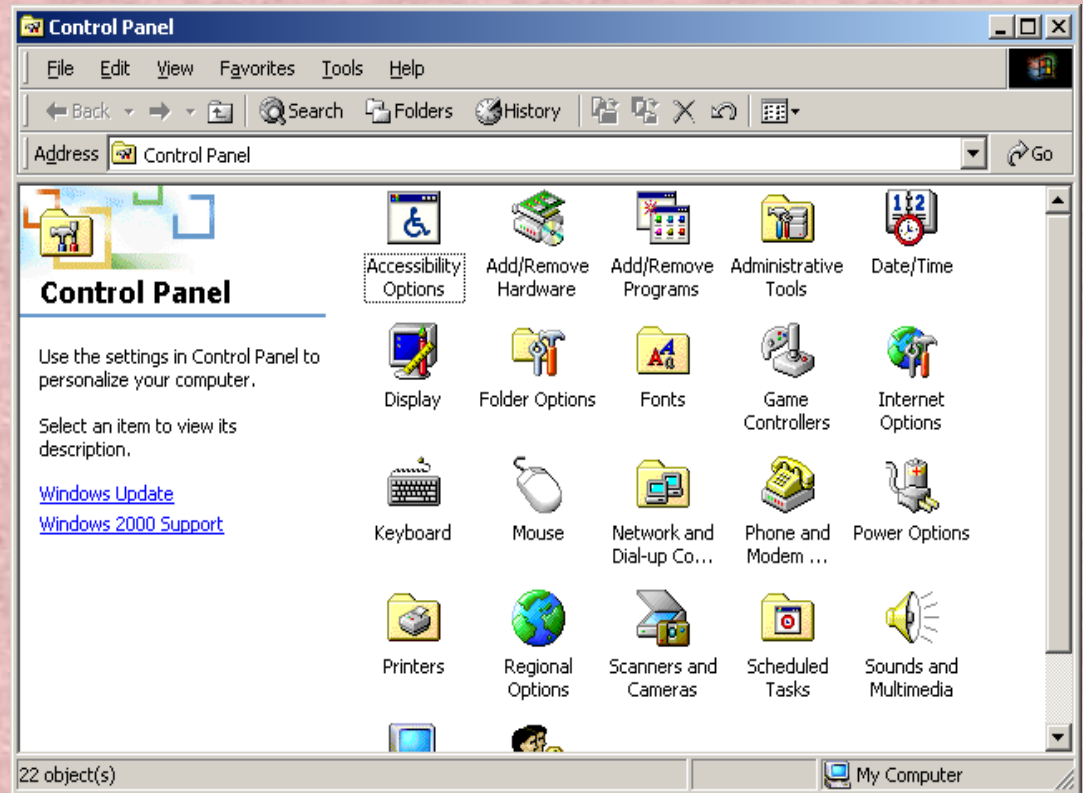
Hết chương II

CHƯƠNG III

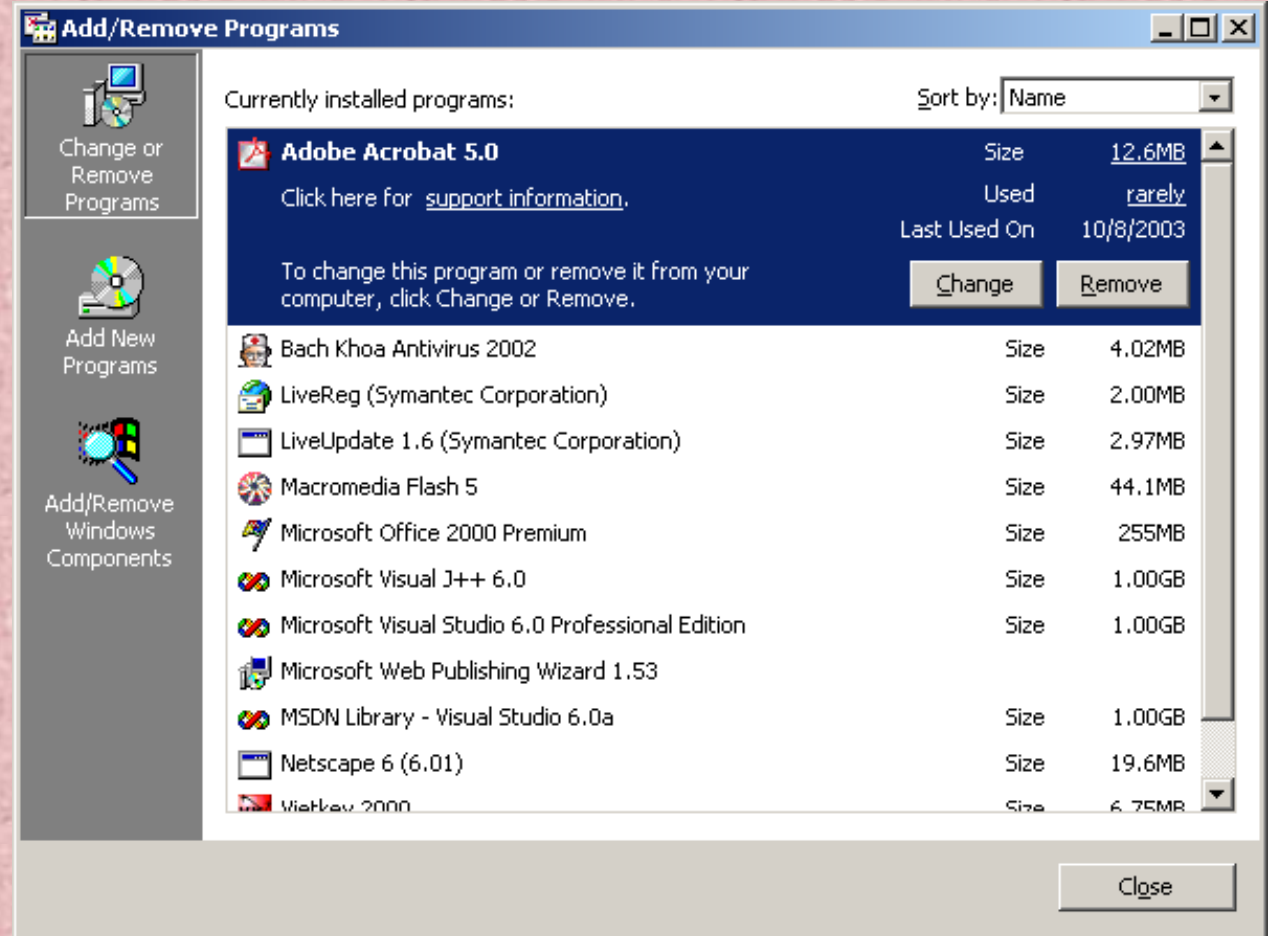
Ổn định môi trường Windows

3.1 Cài đặt thêm các thành phần của Windows

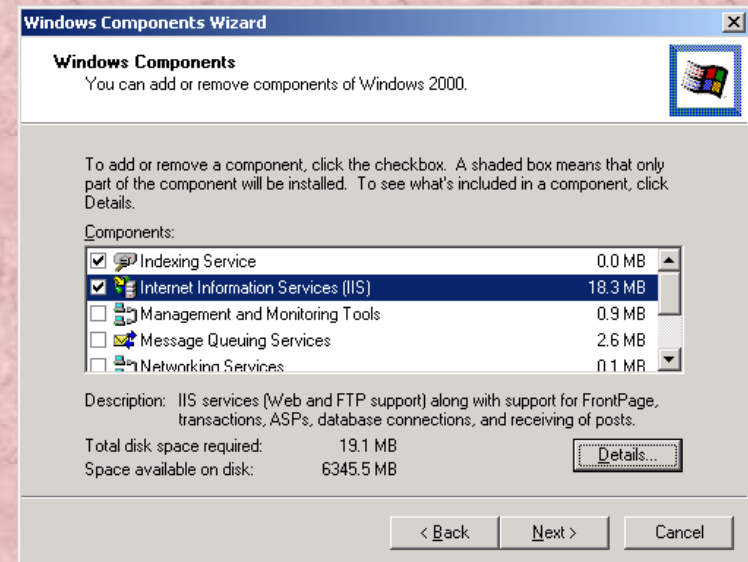
- Start / Settings / Control Panel



- Chọn Add / Remove Programs



- Chọn “Add / Remove Windows Components”
- Đánh dấu kiểm những mục cần chọn.
- Muốn chọn các thành phần bên trong của kiểm mục đã chọn thì: Chọn Details / chọn các thành phần / OK



3.2 Cài đặt các chương trình ứng dụng

- Chương trình ứng dụng (Phần mềm ứng dụng): là những chương trình để giải quyết công việc hàng ngày. VD: Chương trình nghe nhạc, xem phim, chương trình quản lý, bảo quản hệ thống

- Cài đặt phần mềm:

- Cài đặt tự động: Nếu có sẵn chương trình cài tự động (Autorun) trên đĩa CD thì thực hiện tuân tự theo chỉ dẫn

Cài đặt không tự động:

Chọn “Add New Programs”

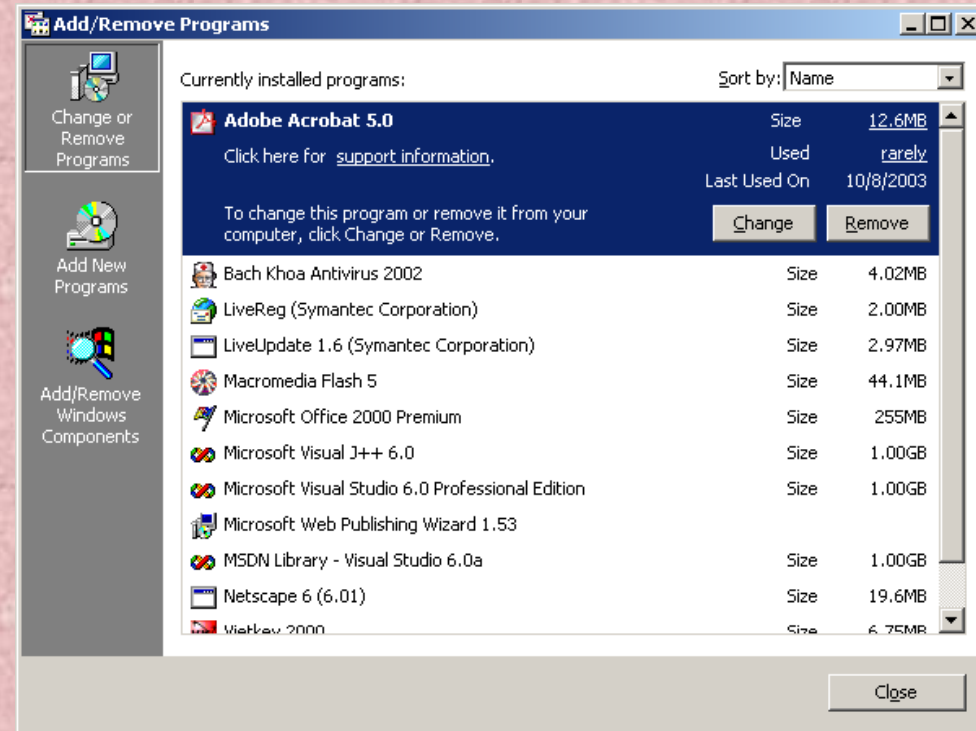
Chọn nút “CD or Floppy”

Đưa đĩa mềm hoặc đĩa CD vào ổ đĩa

Chọn Next

Chọn Browse: xác định đường dẫn đến chương trình cài đặt

Chọn Open / chọn Finish



Ngoài ra có thể:

- Vào computer
- Mở ổ CD, ổ đĩa mềm
- Mở thư mục chứa chương trình muốn cài
- Nhấp đúp vào tập tin: Setup.Exe hay Install.Exe

3.3 Bổ sung các chương trình vào lệnh đơn Start

- Các chương trình sau khi cài đặt đều tự động bổ sung vào Menu Start. Nếu chưa thấy chúng có thể tiến hành bổ sung như sau:
 1. Start/setting / taskbar & start menu

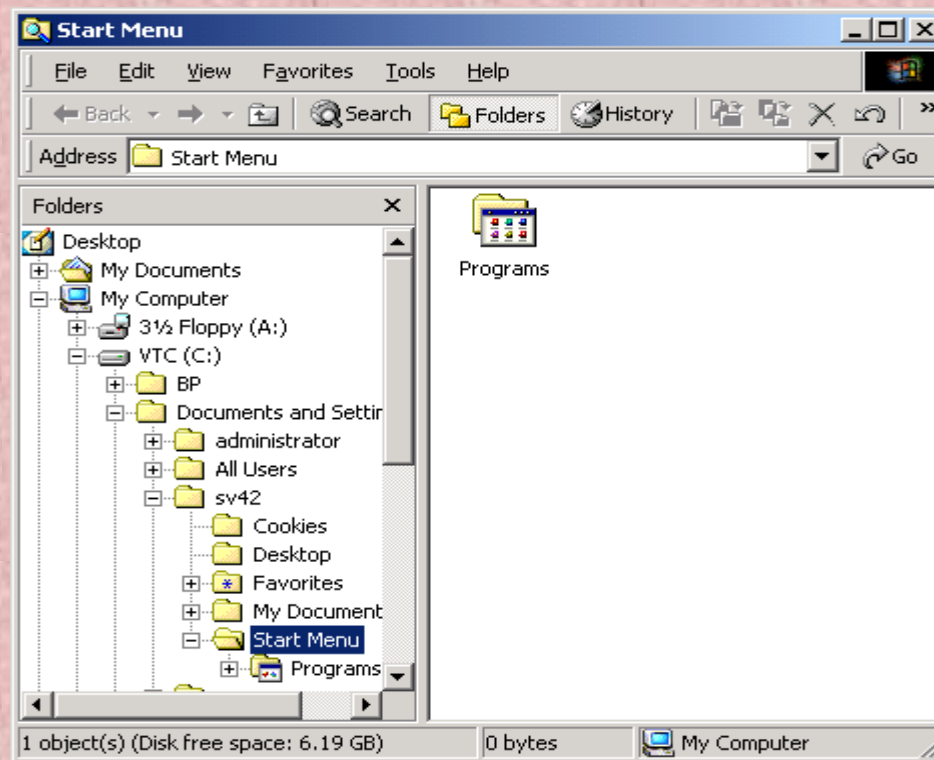
- Gõ tên chương trình vào hộp văn bản hoặc chọn Browse để tìm chương trình / OK
- Tạo mới hoặc đặt vào một thư mục đã có
- Nếu muốn thì gõ tên tập tin vào hộp văn bản (Hoặc chấp nhận tên mặc định) / Chọn Finish
- Ví dụ: Thêm chương trình MS Word vào lệnh đơn Start

Gỡ bỏ các chương trình ra khỏi Menu Start (phần Programs)

- Start / Settings / Taskbar & Start Menu
- 1. Chọn tab Advanced
- 2. Chọn chương trình, thư mục muốn gỡ bỏ
- 3. Chọn Remove / Yes
- Nếu tiếp tục gỡ bỏ thì quay lại bước 2
- Chọn Close / OK để thoát.
- ví dụ:

3.5 bổ sung thư mục vào menu start

- Start / Settings / Taskbar & Start Menu / Chọn Tab Advanced / Hộp thoại Start Menu xuất hiện :



- Chọn thư mục program bên phải
- Đưa thư mục cần chọn vào Program :
 - Ấn chuột, giữ phím Ctrl rồi rê chuột đến thư mục Program hoặc dùng lệnh Copy hoặc Cut
- Đóng cửa sổ start menu.
- Chọn Ok

Chương trình tự động chạy khi khởi động Windows

- Start / Settings / Taskbar & Start Menu
- Chọn tab Advanced
- Chọn thư mục Program /Start up bên phải
- Chọn chương trình cần chạy mỗi khi khởi động đưa vào thư mục Program / Start up
- Đóng cửa sổ Start menu
- chọn ok

Hết chương III

Chương 4

Chương trình ứng dụng trong Windows

Khởi động một ứng dụng

- Cách 1:
 - Chọn Start / Programs.
 - Chọn chương trình cần chạy
- Cách 2:
 - Tìm đến nơi chứa tệp chương trình, kích chuột vào tên chương trình đó
- Cách 3:
 - Mở tệp tin ứng dụng của chương trình cần chạy
- Cách 4:
 - Nhấn chuột vào biểu tượng trên Desktop

Chuyển qua lại giữa các ứng dụng

- Nhấn tổ hợp phím Alt + Tab
- Hoặc kích chuột vào tên chương trình trên thanh TaskBar

Đóng một ứng dụng

- Chọn menu File / Exit
- Nhấn tổ hợp phím Alt + F4
- Nhấn chuột phải vào tên chương trình trên thanh TaskBar, chọn Close

Lưu tư liệu

- Chọn menu File / Save hoặc Save As (để ghi dưới một tên khác)
- Nhấn tổ hợp phím Ctrl + S
- Nhấn phím F12

Đóng một chương trình bị treo

- Nhấn tổ hợp phím Ctrl + Alt + Del
- Chọn Task Manager
- Chọn chương trình cần đóng, chọn End Task

Chép dữ liệu giữa các ứng dụng

1. Chọn đối tượng cần Copy
2. Đưa đối tượng đã chọn vào ClipBoard:
 - Nhấn tổ hợp phím Ctrl + C
 - Chọn menu Edit / Copy
1. Đưa trỏ chuột đến vị trí cần sao chép
2. Đưa dữ liệu từ ClipBoard đến vị trí trỏ chuột:
 - Nhấn tổ hợp phím Ctrl + V
 - Chọn menu Edit / Paste

Di chuyển dữ liệu giữa các ứng dụng

1. Chọn đối tượng cần di chuyển
2. Đưa đối tượng đã chọn vào ClipBoard:
 - Nhấn tổ hợp phím Ctrl + X
 - Chọn menu Edit / Cut
1. Đưa trỏ chuột đến vị trí cần di chuyển
2. Đưa dữ liệu từ ClipBoard đến vị trí trỏ chuột:
 - Nhấn tổ hợp phím Ctrl + V
 - Chọn menu Edit / Paste

Hết chương IV

Chương 5

Làm việc với thư mục và tệp tin

Thư mục và tệp tin

- Thư mục (Folder):
 - Là vùng nhớ trên đĩa từ, chứa các tệp tin và các thư mục con.
 - Tên thư mục dài tối đa 255 kí tự, không có các kí tự đặc biệt như (:), (/), (?).
- Tệp tin (File):
 - Chứa các dữ liệu bên trong, biểu diễn một thông tin nào đó
 - Tên tệp tin như tên thư mục, có thêm phần mở rộng gồm 3 kí tự, ngăn cách với tên bằng dấu chấm (.)
 - Để ẩn / hiện phần mở rộng trong tệp tin:
 - Chọn menu Tool / Folder Option / View
 - Check hoặc Uncheck ô Hide file extensions for known file types
 - Chọn OK

Mở một thư mục

1. Mở qua My Computer

- Double Click vào biểu tượng My Computer trên Desktop
- Chọn ổ đĩa, sau đó chọn thư mục cần mở

1. Mở qua Windows Explorer

- Right Click vào nút Start, chọn Windows Explorer (Hoặc nhấn tổ hợp phím Windows + E)
- Cấu trúc thư mục thể hiện ở ô bên trái. Nội dung các thư mục con và tệp tin ở ô bên phải

Hiển thị nội dung của một thư mục

- Chọn menu View hoặc nhấn phím chuột phải trên vùng chứa thư mục, tệp tin, chọn mục View
 - Large Icons
 - Small Icons
 - List
 - Details
 - Thumbnails

Sắp xếp nội dung trong một cửa sổ

- Chọn menu View / Arrange Icons (hoặc nhấn phím chuột phải trên vùng chứa thư mục, chọn mục View)
 - By Name
 - By Type
 - By Size
 - By Date

Mở tệp

- Double Click vào tệp cần mở
- Nếu tệp tin chưa được xác định chương trình mở, ta chọn chương trình để mở ở hộp thoại Open With.

Tạo thư mục

- Chọn menu File / New
- Hoặc nhấn chuột phải ở vùng chứa thư mục, chọn mục New / Folder

Bổ sung thư mục vào Favorites

1. Mở thư mục cần bổ sung
 2. Chọn Favorites / Add to Favorites
 3. Đặt lại tên cho thư mục theo ý mình
 4. Chọn OK
- Để mở thư mục trong Favorites, chọn Favorites / chọn thư mục cần mở

Chọn nhiều tệp tin hay thư mục

- Sử dụng chuột
- Sử dụng phím Ctrl: Khi chọn các đối tượng rời rạc
- Sử dụng phím Shift: Khi chọn các đối tượng liền nhau

Di chuyển thư mục và tệp tin

- Đánh dấu chọn đối tượng cần di chuyển
- Nhấn phím phải chuột, chọn Cut (hoặc menu Edit / Cut, hoặc nhấn Ctrl + X)
- Chọn vị trí di chuyển đến
- Nhấn phím phải chuột, chọn Paste (hoặc menu Edit / Paste, hoặc nhấn Ctrl + V)

Sao chép thư mục và tệp tin

- Đánh dấu chọn đối tượng cần sao chép
- Nhấn phím phải chuột, chọn Copy (hoặc menu Edit / Copy, hoặc nhấn Ctrl + C)
- Chọn vị trí sao chép đến
- Nhấn phím phải chuột, chọn Paste (hoặc menu Edit / Paste, hoặc nhấn Ctrl + V)

Đổi tên thư mục, tên tệp

- Right Click, chọn Rename
- Gõ tên mới
- Nhấn chuột hoặc nhấn Enter

Sao chép thư mục, tệp tin ra ổ mềm

- Chọn đối tượng cần sao chép
- Right Click, chọn Send to / chọn ổ A

Huỷ bỏ tệp hoặc thư mục

- Chọn các đối tượng cần huỷ bỏ, Right Click / Delete / Chọn Yes để đưa vào Recycle Bin
- Nếu muốn xoá hẳn, không lưu vào thùng rác, nhấn giữ phím Shift khi chọn Delete
- Để phục hồi các thư mục, tệp tin đã xoá vào Recycle Bin, right click vào biểu tượng thùng rác / chọn Restore
- Để xoá tất cả dữ liệu trong thùng rác, right click vào biểu tượng thùng rác / chọn Empty Recycle Bin
- Khi đã xoá dữ liệu trong thùng rác, việc phục hồi lại dữ liệu rất phức tạp và cần có công cụ chuyên biệt.

Đặt thuộc tính ẩn cho Files hoặc Folders

Kích phải chuột vào File, folder/ Properties/
hide / OK

- Che giấu:

Từ hộp thoại Folder Options/ View

Chọn Do not show hidden file and folders/ Apply

- Bỏ che giấu:

Từ hộp thoại Folder Options/ View

Chọn Show hidden file and folders/ Apply

Chương VI

Các trình phụ trợ trong Windows

Dùng máy tính bỏ túi

- Chọn Start / Programs / Accessories / Caculator
- Để sử dụng máy tính khoa học, chọn menu View / Scientific

Chương trình WordPad

- Chọn Start / Accessories / WordPad
- Ta có thể gõ tiếng Việt bằng các bộ gõ như Vietkey hoặc ABC.
 - Đối với các dạng Font Unicode như TimesNewRoman hay Arial, trong Vietkey ta phải chọn bộ gõ chuẩn Unicode
 - Đối với các dạng Font có tiếp đầu ngữ “.Vn” như “.VnTime”, “.VNArial”,...ta phải chọn chuẩn TCVN3
 - Đối với các dạng Font có tiếp đầu ngữ “VNI” như “VNI-Time” , “VNI-Arial”,...ta phải chọn chuẩn VNI

- Một số quy tắc gõ tiếng Việt bằng bộ gõ Telex

aa = â

oo = ô

uw = ư

ow = ơ

ee = ê

dd = đ

aw = ã

- Các dấu thay thế bao gồm:

f : huyền

s : sắc

j : nặng

r : hỏi

x : ngã

z : xoá dấu

Vẽ hình trong Paint

- Chọn Start / Programs / Accessories / Paint
- Một số thao tác trong Paint
 - Mở tệp: Ctrl + O (hoặc File / Open)
 - Tạo mới : Ctrl + N (File / New)

Chương VII

Máy in và in ấn trong Windows 2000

Bổ sung trình điều khiển máy in

1. Chọn Start / Setting / Printers
2. Chọn mục Add Printers

Xem tư liệu trước khi in

1. Mở ứng dụng có chứa tệp cần in
2. Chọn menu File / Print Preview

In tư liệu

1. Mở ứng dụng có chứa tệp cần in
2. Chọn menu File / Print

Xem hàng đợi in

- Chọn Start / Setting / Printers
- Double Click vào biểu tượng máy in để xem hàng đợi

Chương VIII

Các cài đặt khác trong Windows

Thay đổi ngày giờ hệ thống

- Chọn Start / Settings / Control Panel
- Double Click vào biểu tượng Date / Time
 - Để thay đổi ngày tháng, chọn ở mục Date
 - Thay đổi giờ, chọn mục Time
- ❖ Ta có thể vào nhanh mục Date / Time bằng cách kích đúp chuột vào biểu tượng đồng hồ trên thanh TaskBar

Đặt các biểu tượng lên thanh TaskBar

- Kích chuột phải trên phần trống thanh TaskBar
- Chọn mục Toolbar
 - Address : Hiện ô địa chỉ Web và khởi động trình duyệt Web
 - Links : Liên kết đến một trang Web nào đó
 - Desktop : Vào một số chương trình trên Desktop
 - QuickLaunch : Thanh tiếp cận nhanh
 - New Toolbar : Đặt một thanh công cụ mới trên thanh Taskbar

Tạo biểu tượng lối tắt trên Desktop

- Trên màn hình Desktop, right click, chọn mục New / Shortcut
- Nhấn nút Browse để tìm thư mục hoặc tệp tin cần tạo Shortcut
- Chọn Next, đặt lại tên cho lối tắt, nhấn Finish
- ❖ Có thể tạo Shortcut bằng nhiều cách, ví dụ như nhấn và giữ chuột vào tệp tin cần tạo lối tắt, kéo ra màn hình.

Bổ sung các khoản mục trong Active Desktop

- Right click trên Desktop
- Chọn Active Desktop / New Desktop Item
- Gõ địa chỉ trang Web muốn xem. Nhấn OK

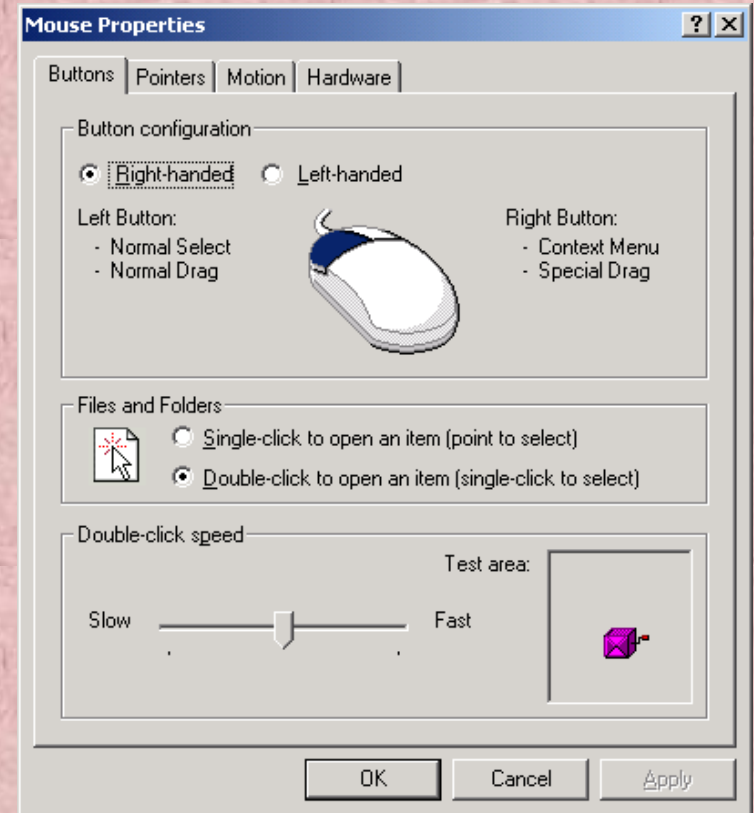
Thay đổi thuộc tính chuột

- Start / Settings / Control Panel
- Double Click vào biểu tượng Mouse
 - Button Configuration: thay đổi vị trí nút điều khiển của chuột
 - Files and Folders: Chọn cách kích chuột để mở đối tượng
 - Double click Speed: thay đổi tốc độ kích đúp chuột

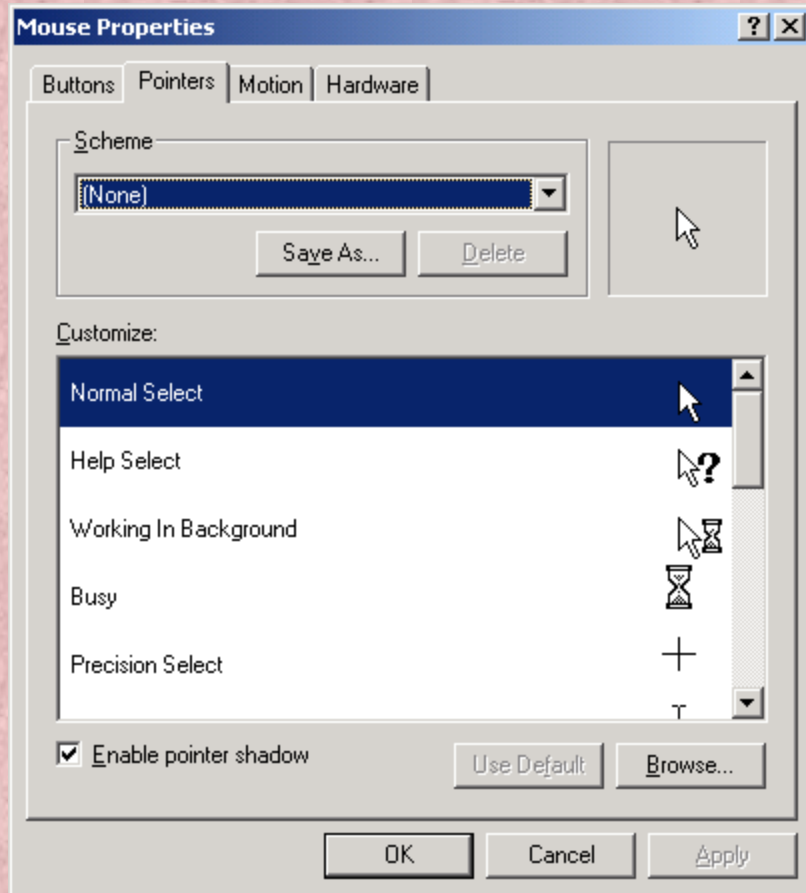
- Thay đổi hình dáng chuột: chọn Tab Pointers
- Chọn Normal Select
- Kích nút Browse/ chọn hình dáng chuột/ OK
- Muốn trở về hình dáng ban đầu chọn Use Default

9. Thay đổi thông số của chuột (mouse)

- Nhấn đúp vào biểu tượng Mouse xuất hiện hộp thoại:
- Button Configuration: thay đổi vị trí nút điều khiển của chuột
- Files and Folders: Chọn cách kích chuột để mở đối tượng
- Double click Speed: thay đổi tốc độ kích đúp chuột



-Thay đổi hình dáng chuột: chọn Tab Pointers



- Chọn Normal Select
- kích nút Browse/ chọn hình dáng chuột/ OK
- Muốn trở về hình dáng ban đầu chọn Use Default

Sau khi hoàn tất công việc nhấn Apply hoặc OK để xác nhận việc thay đổi và thoát khỏi hộp thoại

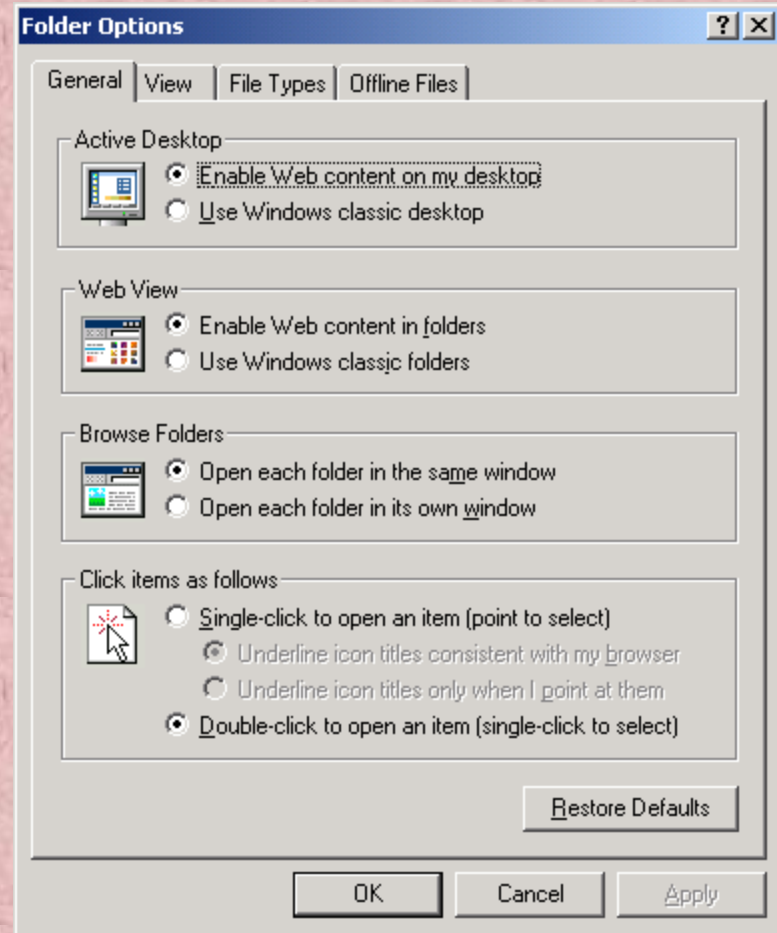
Làm việc với hộp thoại Folder Option.

- Dùng để thay đổi các tính chất lựa chọn một thư mục hoặc tập tin
- Mở biểu tượng Folder Option
- Active Desktop: Hoạt động ngoài màn hình nền
- Browse folders: hiện cửa sổ tiếp theo
- View Web: hiện dạng Web trong các Folder
- Click items as follows: Thực hiện kích chuột để mở các tập tin

- Đặt thuộc tính ẩn cho Files hoặc Folders
 - Kích phải chuột vào File, folder/ Properties/ hide / OK
- Che giấu:
 - Từ hộp thoại Folder Options/ View
 - Chọn Do not show hidden file and folders/ Apply
- Bỏ che giấu:
 - Từ hộp thoại Folder Options/ View
 - Chọn Show hidden file and folders/ Apply

10. Làm việc với hộp thoại Folder Option.

- Dùng để thay đổi các tính chất lựa chọn một thư mục hoặc tập tin
- Mở biểu tượng Folder Option
- Active Desktop: Hoạt động ngoài màn hình nền
- Browse folders: hiện cửa sổ tiếp theo
- View Web: hiện dạng Web trong các Folder
- Click items as follows: Thực hiện kích chuột để mở các tập tin



- Che giấu các files, Folders có thuộc tính ẩn.

- Đặt thuộc tính ẩn cho Files hoặc Folders
 - Kích phải chuột vào File, folder/ Properties/ hide / OK
- Che giấu:
 - Từ hộp thoại Folder Options/ View
 - Chọn Do not show hidden file and folders/ Apply
- Bỏ che giấu:
 - Từ hộp thoại Folder Options/ View
 - Chọn Show hidden file and folders/ Apply

Regional Options

- Chức năng: Dùng để cài đặt các thuộc tính của mỗi quốc gia.
- Cách thực hiện
 - Mở Control Panel.
 - Mở Regional Options
 - Numbers: Đặt lại kiểu số.
 - Currency: Đặt lại kiểu tiền tệ.
 - Time: Đặt lại kiểu hiện giờ.
 - **Date:** Đặt lại kiểu hiện ngày tháng...

Chương IX: Bảo trì hệ thống

1. Hiển thị thông tin đĩa

Kích đúp vào My Computer trên màn hình nền. Kích phải chuột vào một ổ đĩa, chọn Properties

SETUP (D:) Properties

General | Tools | Hardware | Sharing

Label: **SETUP**

Type: Local Disk

File system: FAT32

Used space:	1,110,753,280 bytes	1.03 GB
Free space:	17,337,712,640 bytes	16.1 GB

Capacity: 18,448,465,920 bytes 17.1 GB

Drive D

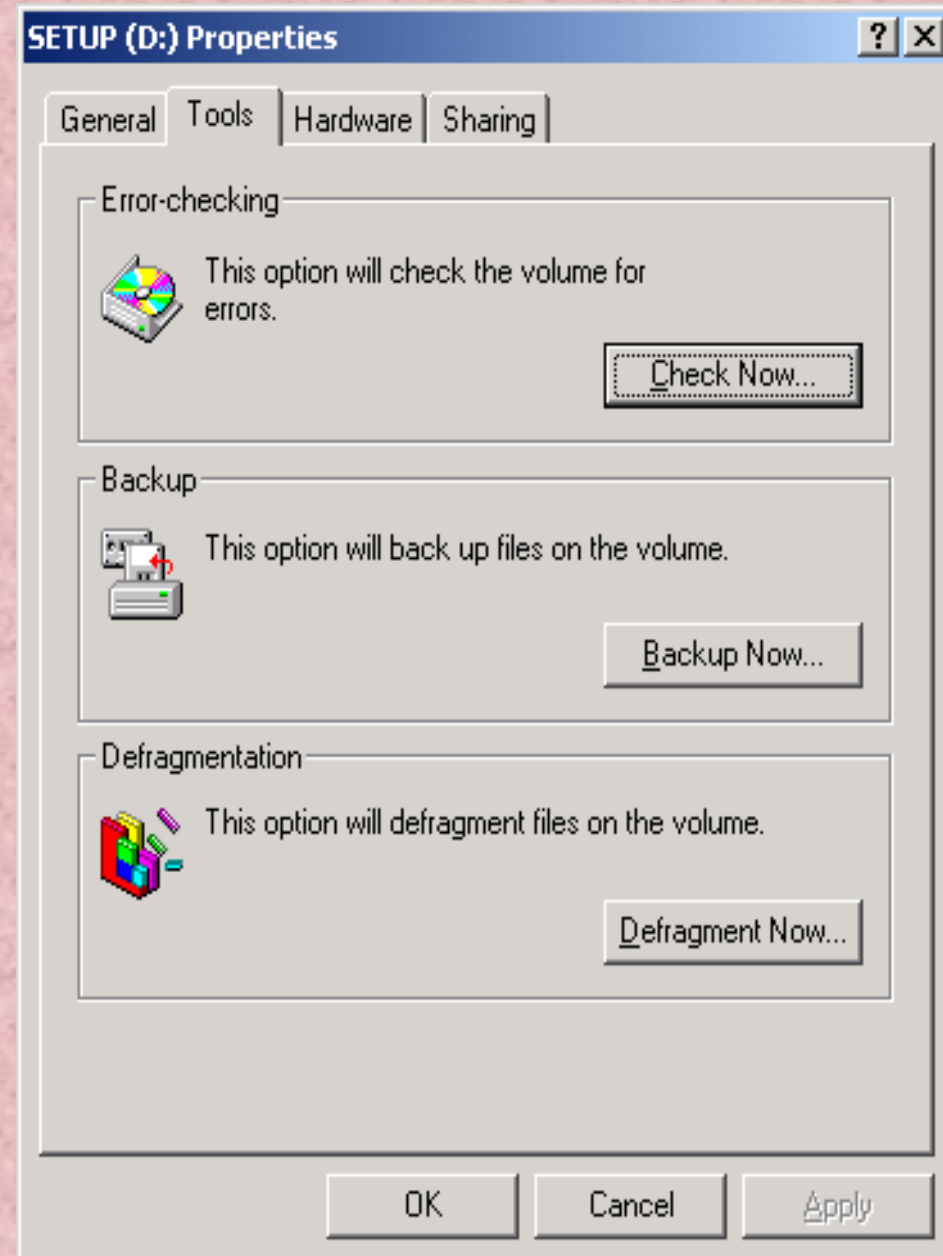
Disk Cleanup...

OK Cancel Apply

2. Tìm lỗi đĩa

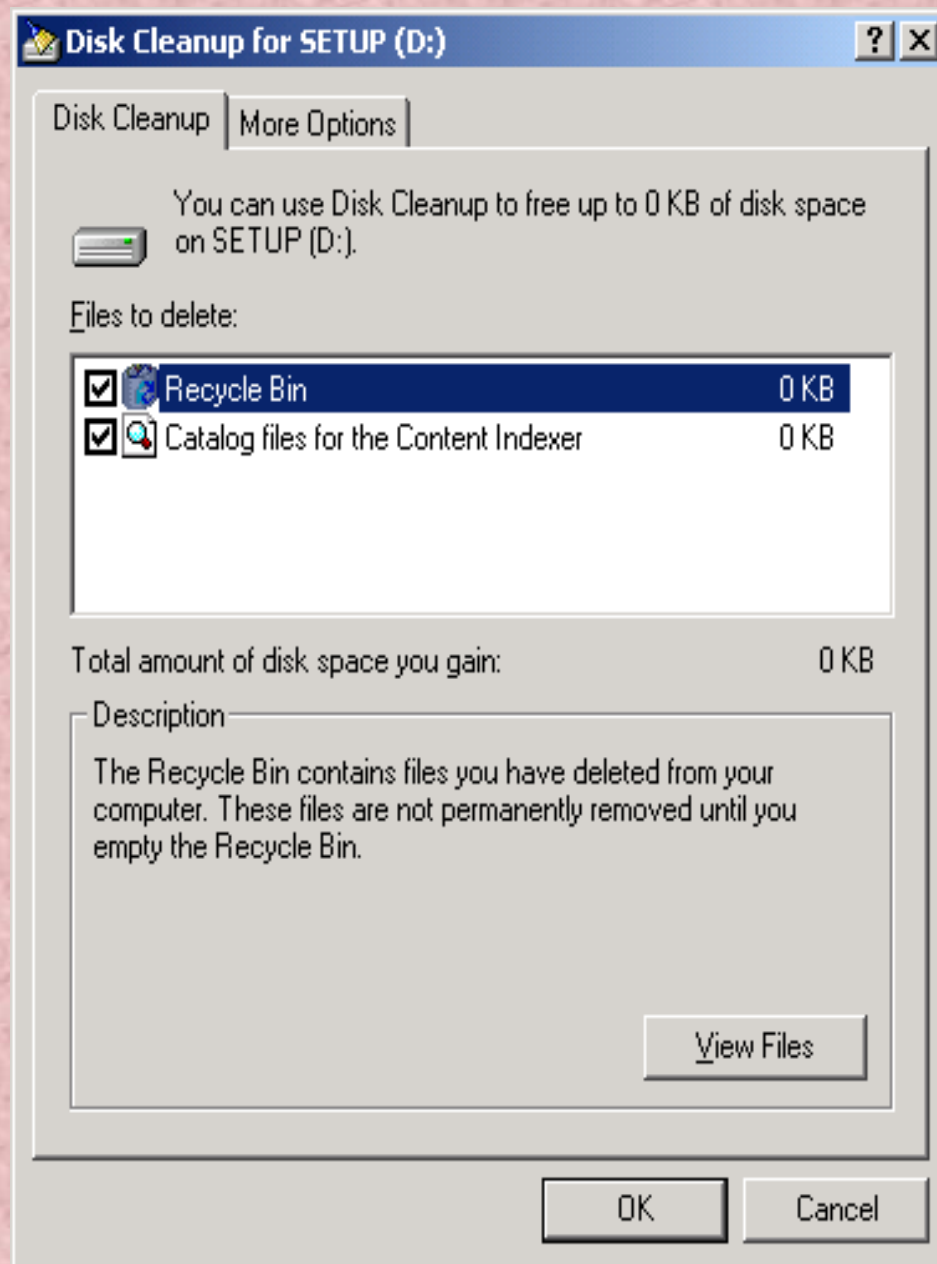
- Chọn Tab Tools ta có hộp thoại sau:

- Error checking: Kiểm tra lỗi đĩa
- Backup: Tạo file dự phòng trên đĩa
- Defragmentation: Gom mảnh đĩa



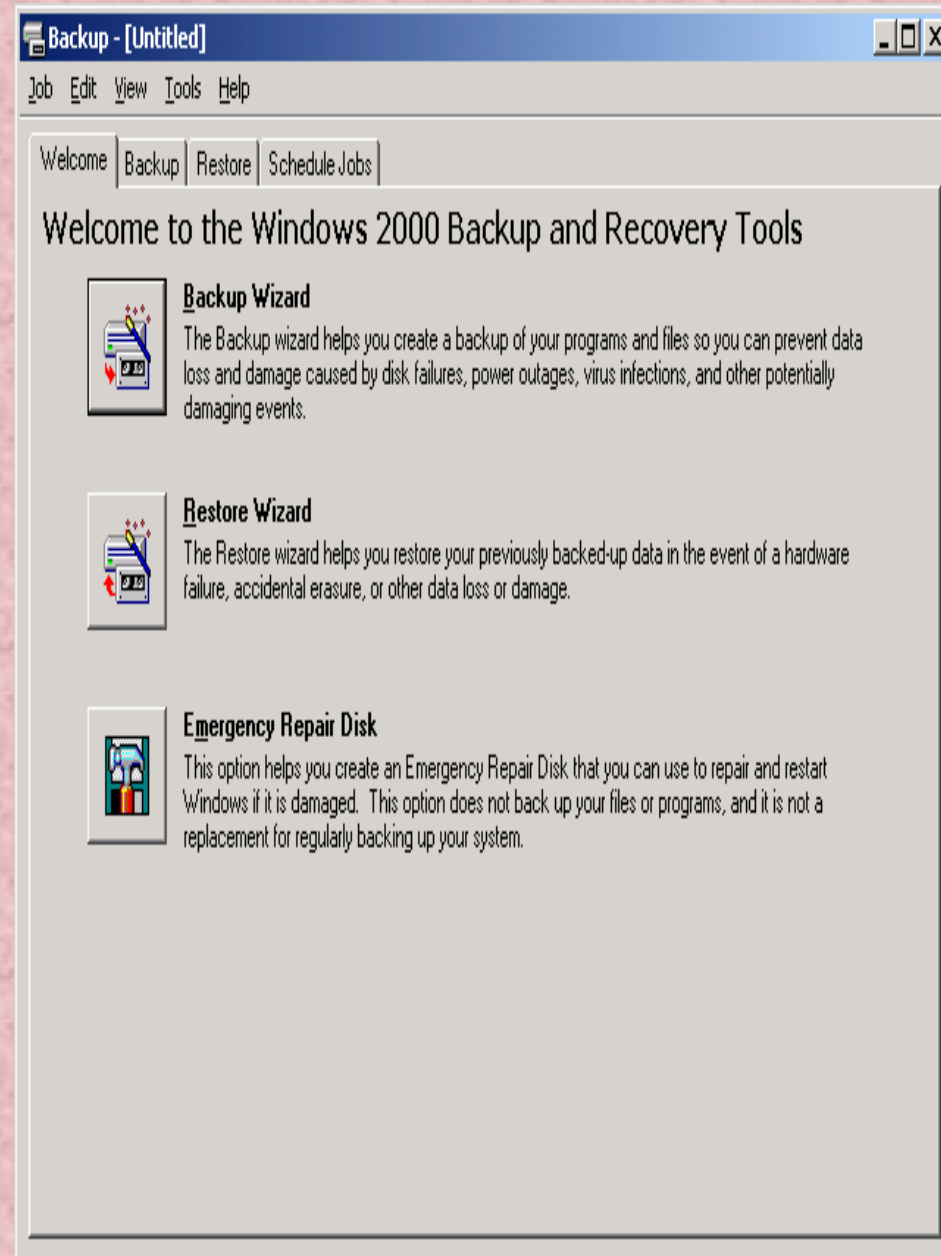
3. Loại bỏ các tệp rác

- Mở My Computer
- Chọn ổ đĩa cần loại bỏ tệp rác. Kích phải chuột vào ổ đĩa, chọn Properties
- Chọn Tab General. Disk Cleanup



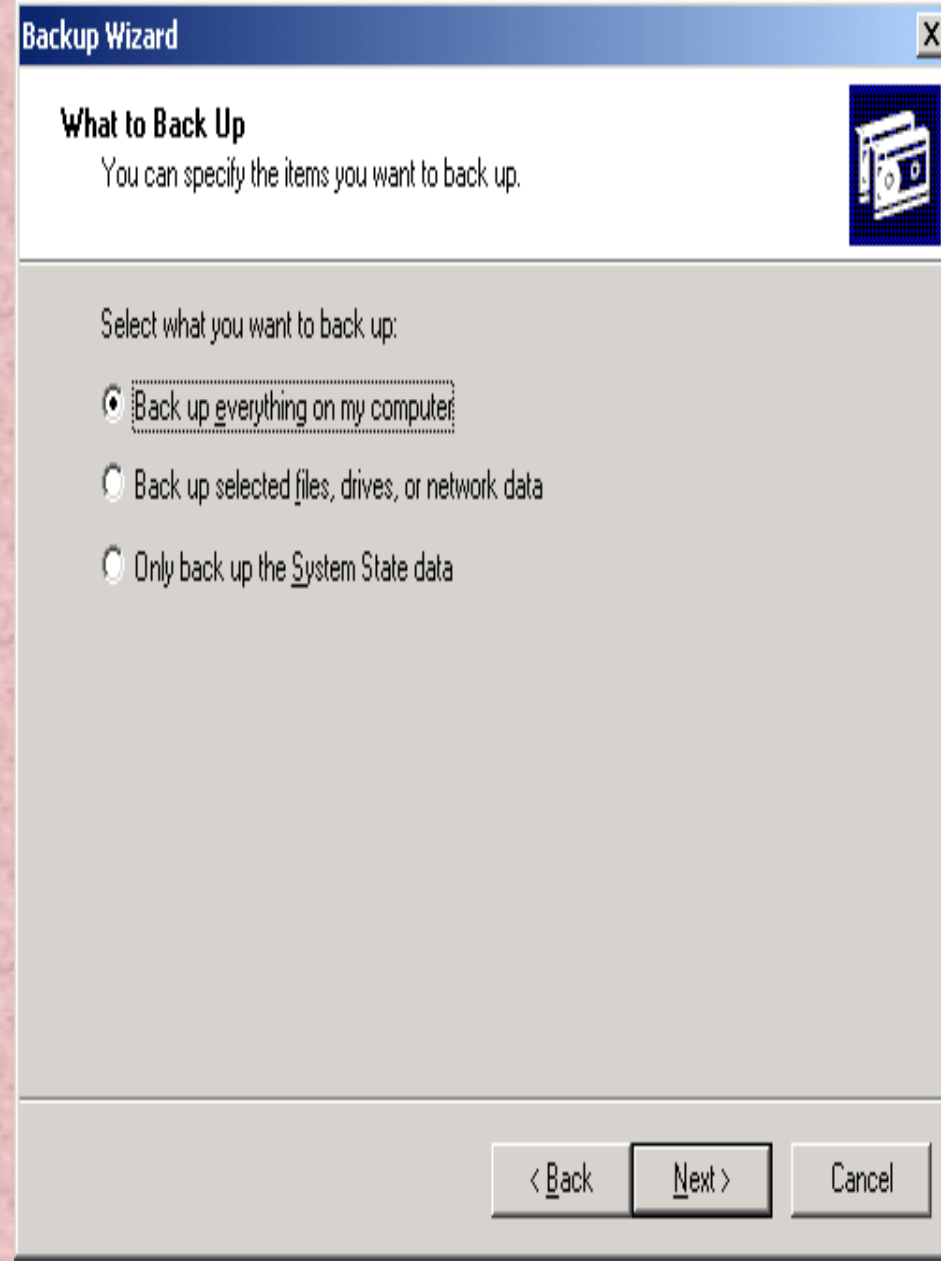
4. Lưu bản dự phòng

- Chọn Start/ Programs / Accessories/ System Tools/ Backup
- Chọn Welcome/ Backup Wizard
- Chọn Next



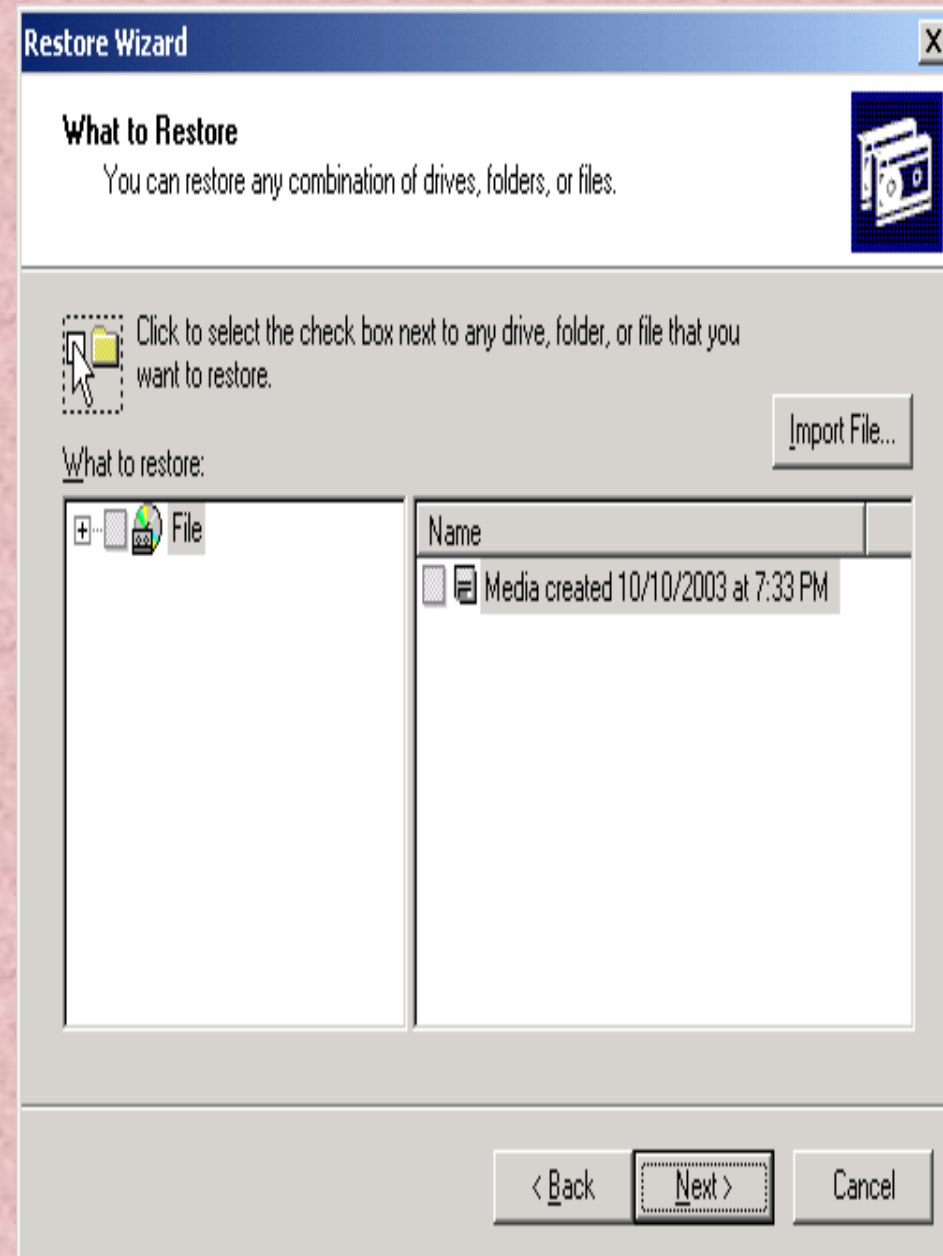
Nội dung chọn như sau:

- Backup everything on My Computer: Sao lưu dự phòng tất cả mọi cái
- Backup selected files, drives, or network data: Sao lưu dự phòng những cái đã chọn
- Only backup the system State data: Chỉ sao lưu dự phòng những file hệ thống



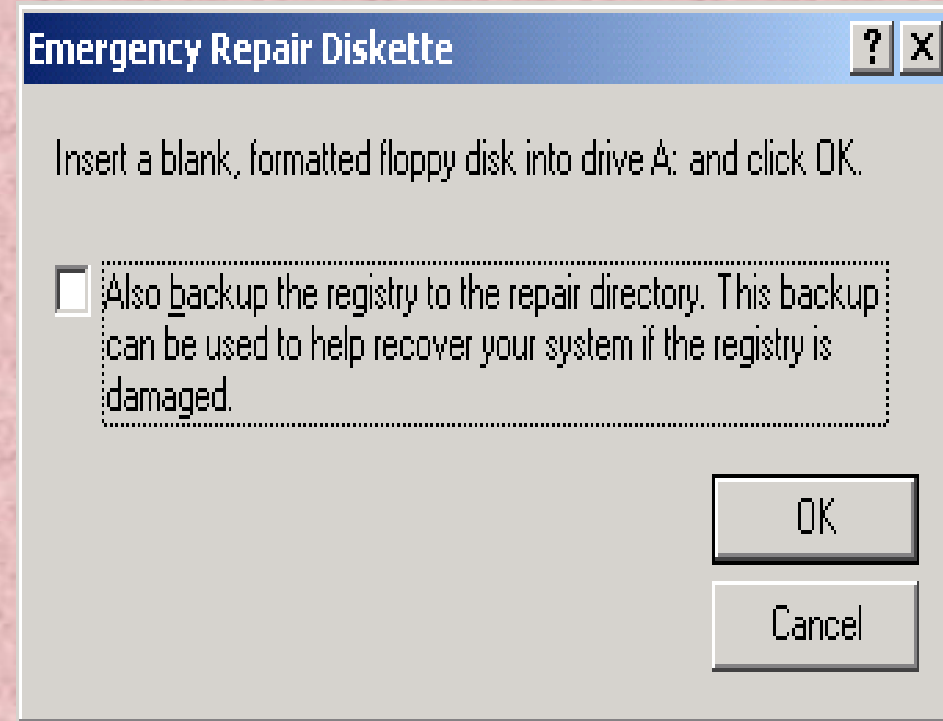
5. Phục hồi một bản dự phòng

- Mở cửa sổ sao lưu dự phòng. Chọn tab Welcome
- Kích chọn Restore Wizard. Chọn Next
- Chọn bản dự phòng cần phục hồi
- Chọn next, chọn Finish để kết thúc



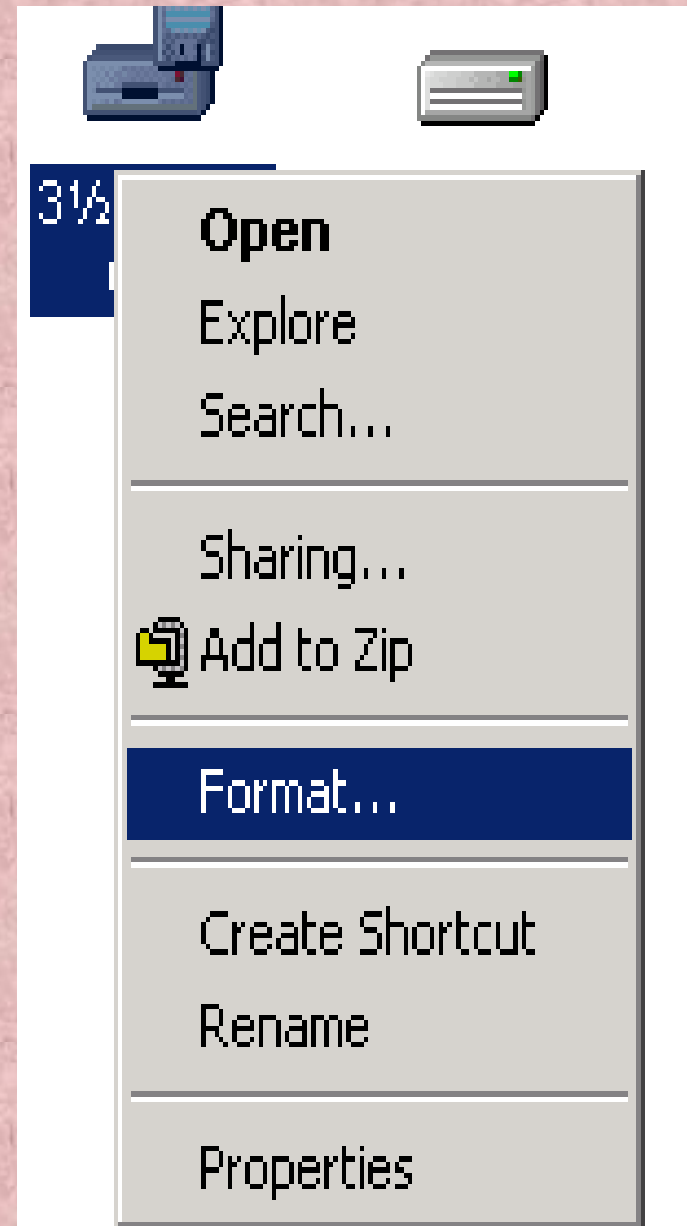
6. Đĩa sửa chữa khẩn cấp

- Mở cửa sổ Backup
- Chọn tab Welcome. chọn Emergency Repair disk
- Đánh dấu vào Also back up Registry to the repair directory
- Đưa đĩa mềm định dạng còn trắng vào
- Chọn OK



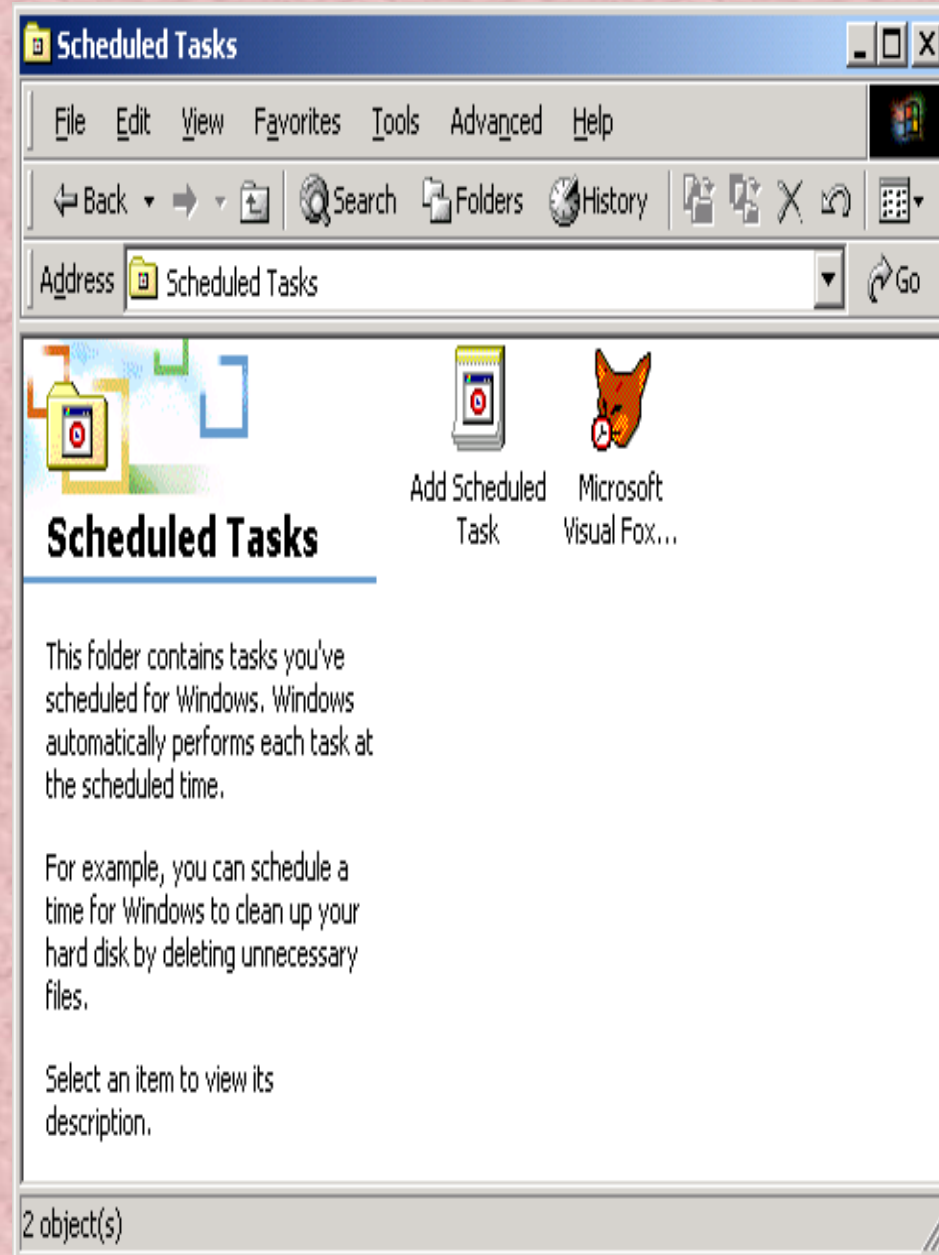
7. Định dạng đĩa mềm

- Đưa đĩa mềm vào ổ đĩa
- Mở My Computer
- Kích phải chuột vào Floppy disk
- Chọn Format
- Chọn Start
- Sau đó chọn Close để kết thúc



8. Tạo lịch biểu

- Chọn Start/ Programs/ Accessories/ System tools
- Chọn Scheduled Tasks




Kích đúp vào biểu tượng Add Sheduled Tasks

Chọn Next ta có

Scheduled Task Wizard

Click the program you want Windows to run.
To see more programs, click Browse.



Application	Version
Accessibility Wizard	5.00.2134.1
Acrobat Reader 5.0	5.0.1.200103...
ActiveX Control Test Container	6.0.8063
Address Book	5.00.2919.67...
API Text Viewer	6.00.8169
Backup	5.00.2172.1
Calculator	5.00.2134.1

Browse...

< Back

Next >

Cancel

Chọn một chương trình
Sau đó chọn Next ta có

Scheduled Task Wizard



Type a name for this task. The task name can be the same name as the program name.

CD Player

Perform this task:

- Daily
- Weekly
- Monthly
- One time only
- When my computer starts
- When I log on

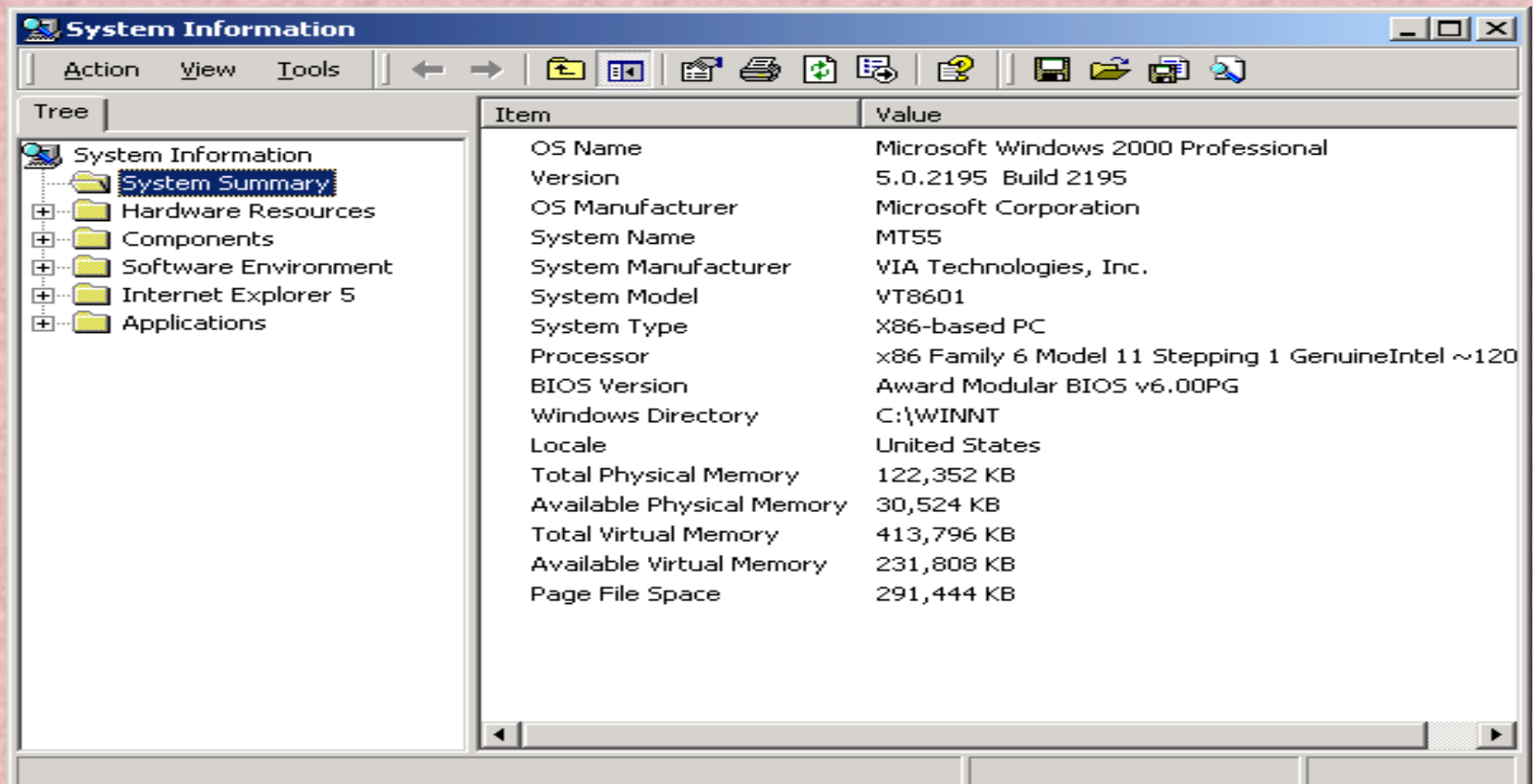
< Back

Next >

Cancel

9. Hiển thị các tính chất của hệ thống

- Chọn Start/ Programs/ Accessories/ System Tools/ System Information. Ta có:

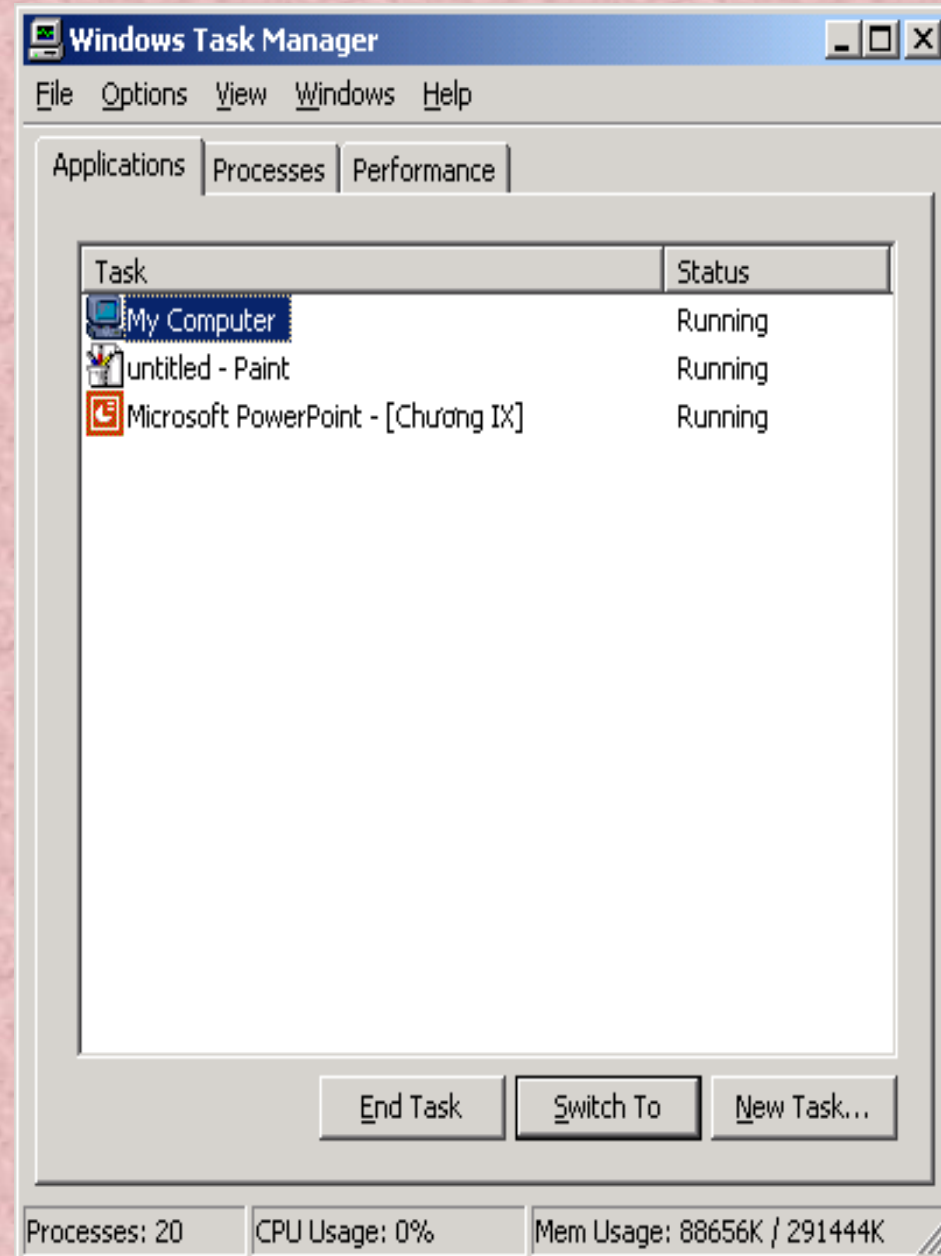


The screenshot shows the Windows System Information utility. The window title is "System Information". The menu bar includes "Action", "View", and "Tools". The toolbar contains icons for back, forward, home, print, refresh, help, and other system functions. The left pane shows a tree view with "System Information" selected, and sub-items: "System Summary", "Hardware Resources", "Components", "Software Environment", "Internet Explorer 5", and "Applications". The right pane displays a list of system items and their values.

Item	Value
OS Name	Microsoft Windows 2000 Professional
Version	5.0.2195 Build 2195
OS Manufacturer	Microsoft Corporation
System Name	MT55
System Manufacturer	VIA Technologies, Inc.
System Model	VT8601
System Type	X86-based PC
Processor	x86 Family 6 Model 11 Stepping 1 GenuineIntel ~120
BIOS Version	Award Modular BIOS v6.00PG
Windows Directory	C:\WINNT
Locale	United States
Total Physical Memory	122,352 KB
Available Physical Memory	30,524 KB
Total Virtual Memory	413,796 KB
Available Virtual Memory	231,808 KB
Page File Space	291,444 KB

10. Task Manager

- Kích phải chuột lên thanh Taskbar chọn Task manager
- Nhấn đồng thời Ctrl + Alt + Delete. Chọn Task manager



Chương X

Mạng máy tính

1. Mạng là gì?

Mạng máy tính (Network) là hệ truyền thông và trao đổi dữ liệu được xây dựng bằng cách ghép nối hai hay nhiều máy tính với nhau theo một nguyên lí nào đó.

Lợi ích của mạng:

- Sử dụng chung được các tài nguyên như: máy in, ổ đĩa, . . .
- Sử dụng chung được các thông tin dữ liệu: văn bản, hình ảnh, chương trình, ứng dụng. . .
- Có thể khai thác thông tin trên mạng
- Tránh tình trạng lạc hậu về thiết bị

2. Phân chia loại mạng

- Phân chia theo nhu cầu hoạt động

- Mạng Peer to Peer là mạng mà trong đó vai trò của các máy trạm là tương đương nhau trong quá trình khai thác tài nguyên. Trong mạng này không có Server (máy chủ).
- Mạng Client/Server là mạng có ít nhất một máy Server, ở máy Server có cài đặt hệ điều hành mạng và nó có chức năng điều khiển, cung cấp, phân chia tài nguyên theo yêu cầu của các máy trạm

b. Phân chia mạng theo độ lớn

- Mạng cục bộ LAN (Local Area Network)
 - Giới hạn khoảng 200 máy và bán kính khoảng 50 km
 - Giới hạn trong một toà nhà, khu vực nhỏ, tài nguyên không vượt quá khả năng quản lí của các thiết bị
- Mạng WAN (Wide Area Network)
 - Mạng diện rộng không có giới hạn về máy và khoảng cách, nó được tạo ra chính là nhờ ghép nối các LAN với nhau
 - Trong mạng diện rộng này phải sử dụng các thiết bị viễn thông như Bridge, Gateway, Modem . . .

c. Phân chia mạng theo NIC

- Trong mạng cục bộ LAN người ta phân chia mạng theo card nối mạng
 - Mạng Ethernet
 - Mạng Tokenring
 - ARC net
 - ...
- Mỗi loại NIC dùng để nối mạng sẽ quyết định phương thức truyền dữ liệu trong mạng

d. Phân chia mạng theo cách đầu

- Trong mạng LAN người ta phân loại mạng theo sơ đồ nối giữa Server và máy trạm
 - Sơ đồ BUS (Sơ đồ tuyến tính)
 - Sơ đồ STAR (Sơ đồ hình sao)
 - Sơ đồ RING (Sơ đồ vòng)
 - Sơ đồ hỗn hợp

3. Máy Server

- Máy Server (máy phục vụ, máy chủ) được cài đặt hệ điều hành mạng, thường xuyên phải tiếp nhận, xử lý, phân tích và đáp ứng các yêu cầu của các máy trạm
- Đặc điểm:
 - Dung lượng bộ nhớ lớn(RAM và ổ cứng lớn)
 - Tốc độ cao
 - Có thể có nhiều CPU
 - Được thiết kế sẵn các khả năng để phòng ngừa các sự cố

4. Máy trạm (Work Station)

- Các máy trạm không có yêu cầu cao, chỉ sử dụng vào việc xử lý thông thường (Các xử lý phức tạp đã có máy Server)
- Đặc điểm:
 - Dung lượng bộ nhớ nhỏ (hoặc vừa phải)
 - Tốc độ bình thường
 - Thường có một CPU
 - Thường chỉ như là một PC

5. Quá trình truyền dữ liệu trên mạng

- Quá trình truyền dữ liệu trên mạng gồm 3 bước cơ bản như sau:

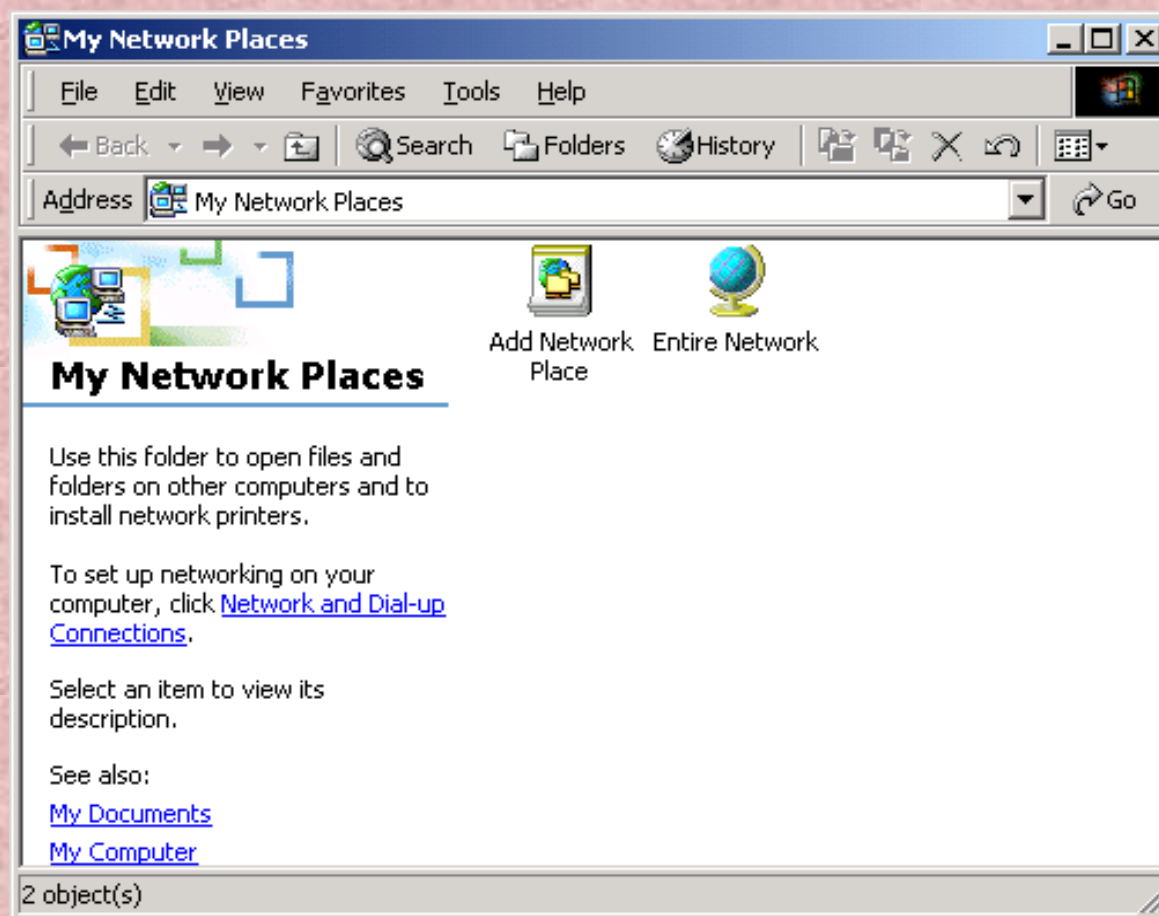
- Bước 1: Dữ liệu được chia thành từng gói (packet) và mã hoá thành tín hiệu, sau đó bổ sung thêm Head (địa chỉ nơi nhận, nơi gửi, tốc độ truyền, kiểu truyền . . .)
- Bước 2: Truyền tín hiệu đã tạo thành ở bước 1
- Bước 3: Nhận và giải mã: Máy nhận các tín hiệu truyền đến, lọc bỏ các Head, giải mã để lưu và đọc dữ liệu

6. Nối Logic

- Đầu nối Logic là bước cuối cùng để chúng ta làm việc trên mạng
- Bước 1: Khởi động máy và khởi động trình My Network Places
- Bước 2: Kích chọn Network And Dial-up Connections
- Bước 3: Kích chọn Local Area Connection/ Chọn Properties
- Bước 4: Chọn giao thức (Internet Protocol (TCP/IP)). Chọn Add
- Bước 5: Chọn vị trí của giao thức, , sau đó đặt tên máy, đặt tên nhóm làm việc

7. Sử dụng tài nguyên trên mạng

Khởi động My Network Places



Các thuộc tính

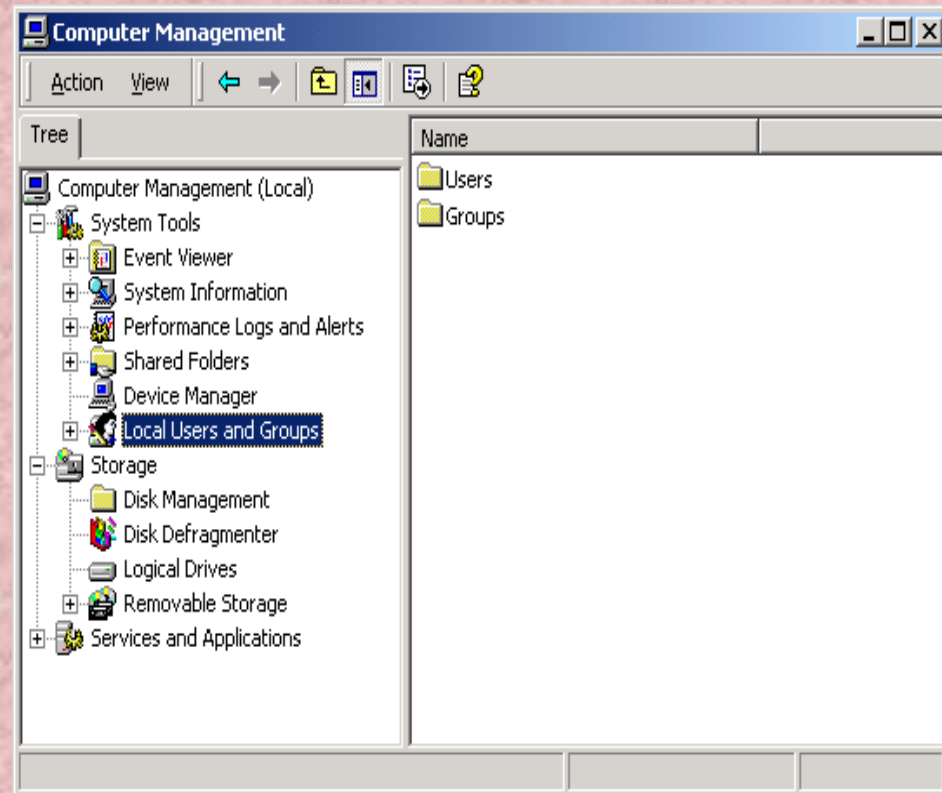
- Add Network Place:
 - Khởi động Add Network Place Wizard (tạo lối tắt cho các vị trí mạng như đĩa, thư mục, . . .)
- Entire Network:
 - Hiển thị các máy trên mạng
- Computers Near Me:
 - Hiển thị các máy trong nhóm làm việc

8. Tạo tài khoản người sử dụng

- Khi tạo tài khoản người sử dụng chúng ta sẽ có 3 mức truy cập tùy theo người sử dụng
 - Administrator: Quản trị mạng, quyền truy cập cao nhất(có khả năng loại tạo mới hoặc loại bỏ các user khác)
 - Standard: Quyền truy cập chuẩn, có thể kiểm soát và loại bỏ phần cứng, phần mềm...
 - Restricted: Mang tính chất chuyên biệt: User, Guest, Replicators. . .

Cách tạo tài khoản

- Kích phải chuột vào My Computer.
Chọn Manage
- Chọn Local User Groups
- Vào menu Action/ Chọn New User



Cửa sổ khai báo như sau:

- User name: Tên người sử dụng
- Full name: Tên đầy đủ
- Description: Thông tin miêu tả thêm
- Password: Mật khẩu người sử dụng
- Confirm Password: Kiểm tra lại mật khẩu người sử dụng

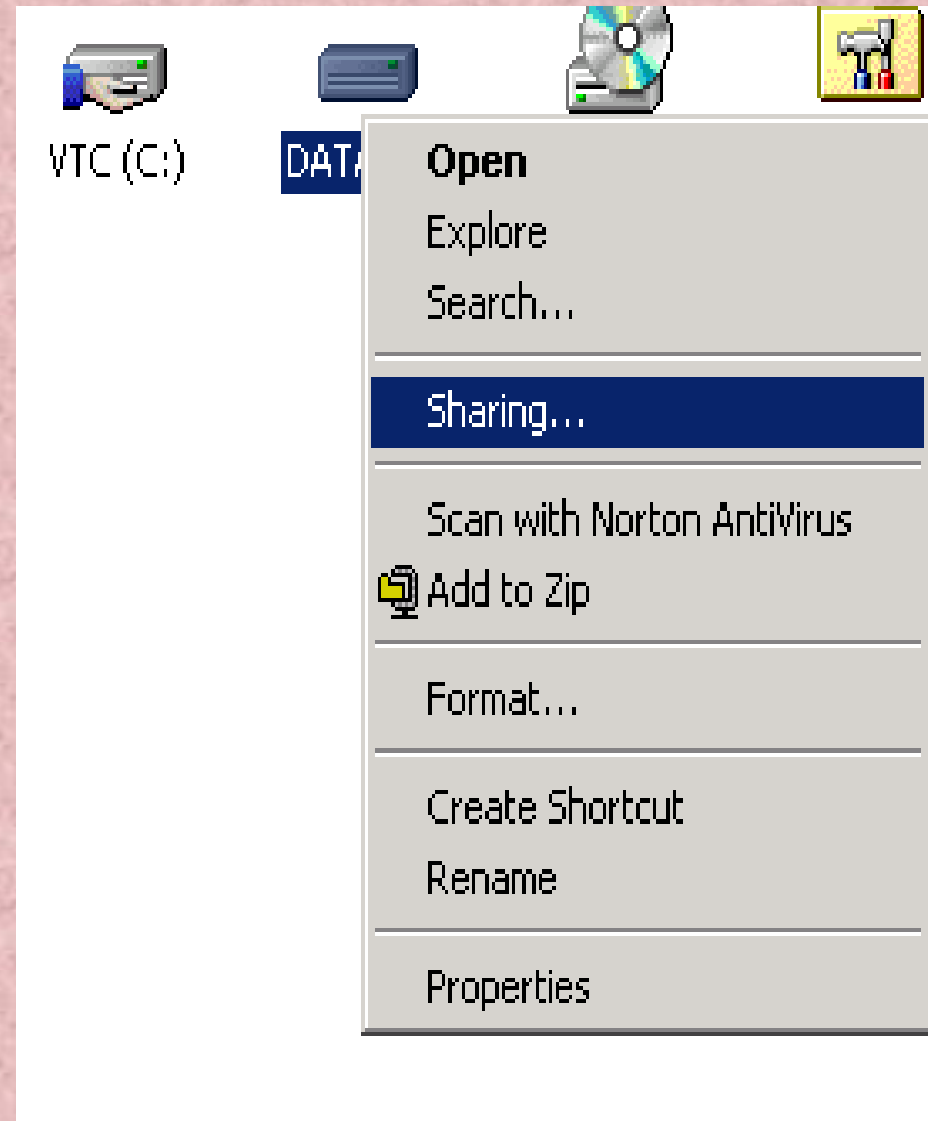
The image shows a 'New User' dialog box with the following fields and options:

- User name:** Gõ tên người sử dụng
- Full name:** Gõ tên đầy đủ của người sử dụng
- Description:** Một số thông tin khác
- Password:** (empty field)
- Confirm password:** (empty field)
- User must change password at next logon
- User cannot change password
- Password never expires
- Account is disabled

Buttons: Create, Close

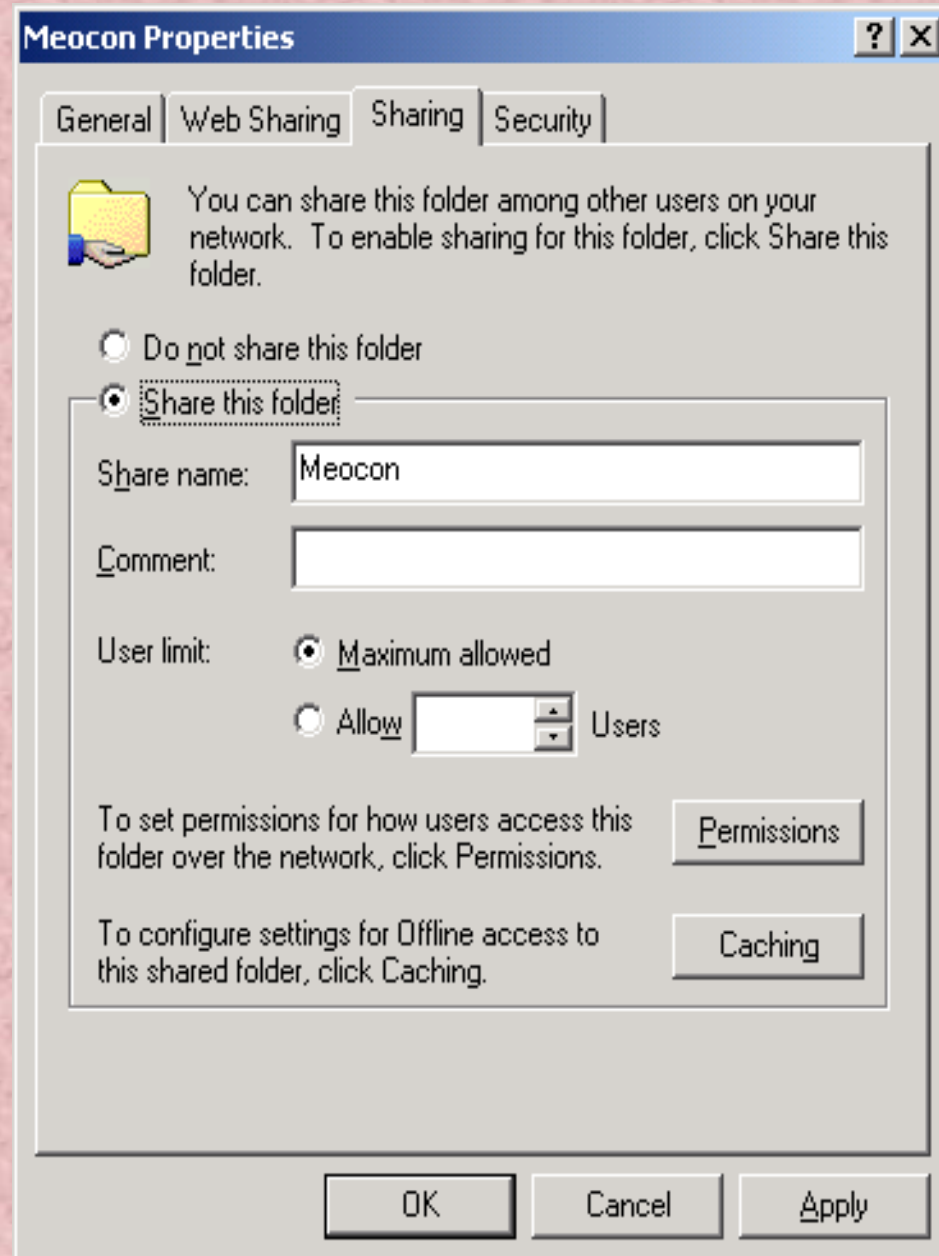
Chia sẻ thư mục hoặc ổ đĩa

- Khi bạn muốn những người khác có thể sử dụng thông tin và dữ liệu trên máy của mình bạn có thể chia sẻ như sau:
- Kích phải chuột vào ổ đĩa hoặc thư mục muốn chia sẻ. Chọn Sharing



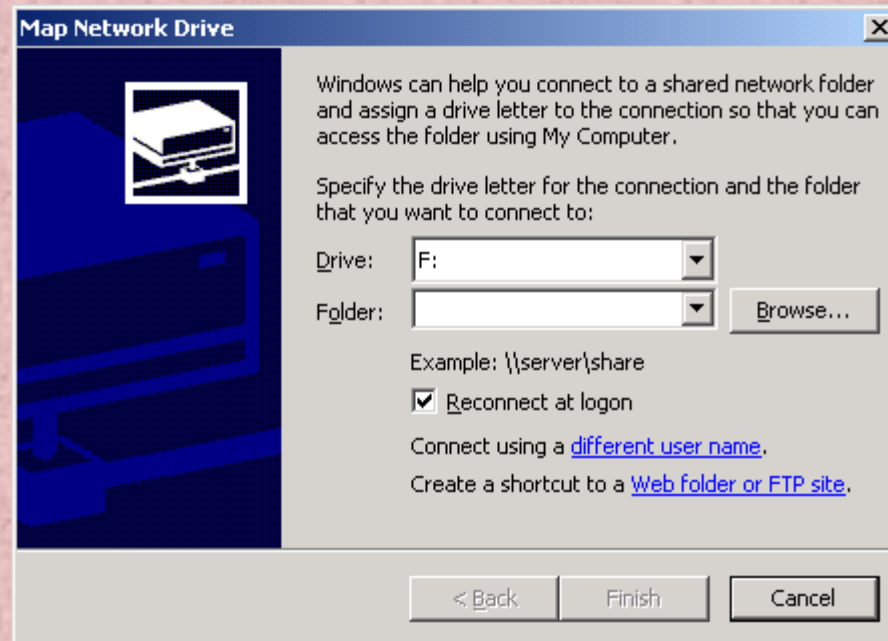
Các thuộc tính

- Share name: Tên chia sẻ
- Comment: Lời giải thích thêm
- User limit: Số người sử dụng
- Permission: Quyền truy cập



11. Ảnh xạ ổ đĩa mạng

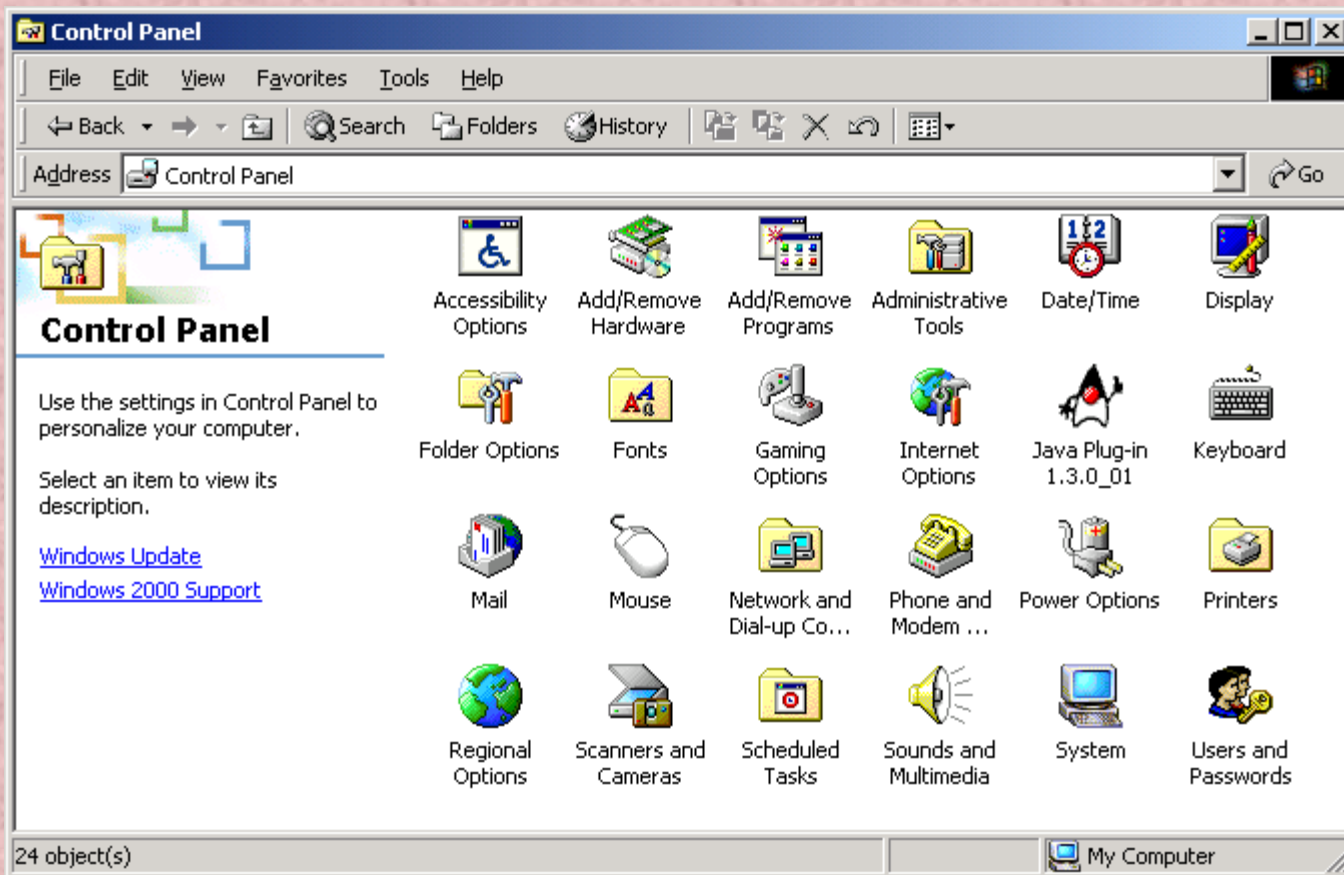
- Kích phải chuột vào My Computer. Chọn Map Network Drive



Chương VIII

Làm việc với một số biểu tượng
trong cửa sổ CONTROL PANEL

Start/ settings/ Control Panel, cửa sổ xuất hiện:

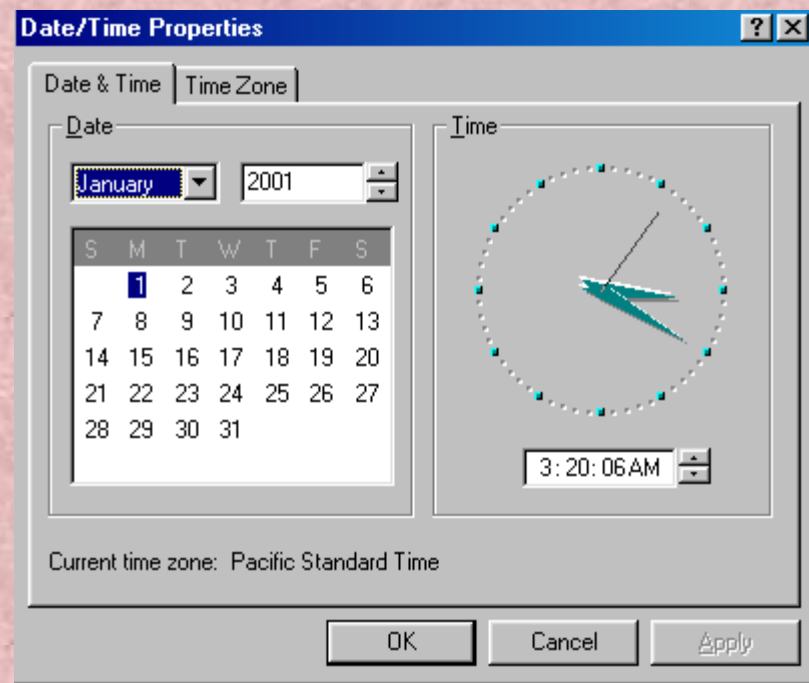


1. Thay đổi ngày giờ hệ thống: Date/ Time

Chức năng: Dùng để đặt ngày, giờ hệ thống cho máy tính.

Cách mở: nhấp đúp vào biểu tượng Date/Time.

- Date: Chọn ngày, tháng, năm
- Time: Chọn Giờ, phút, giây
- Có thể chọn múi giờ bằng nhấn vào Tab Time Zone và chọn.
- Sau khi đặt xong ta nhấn Apply hoặc OK để xác nhận.

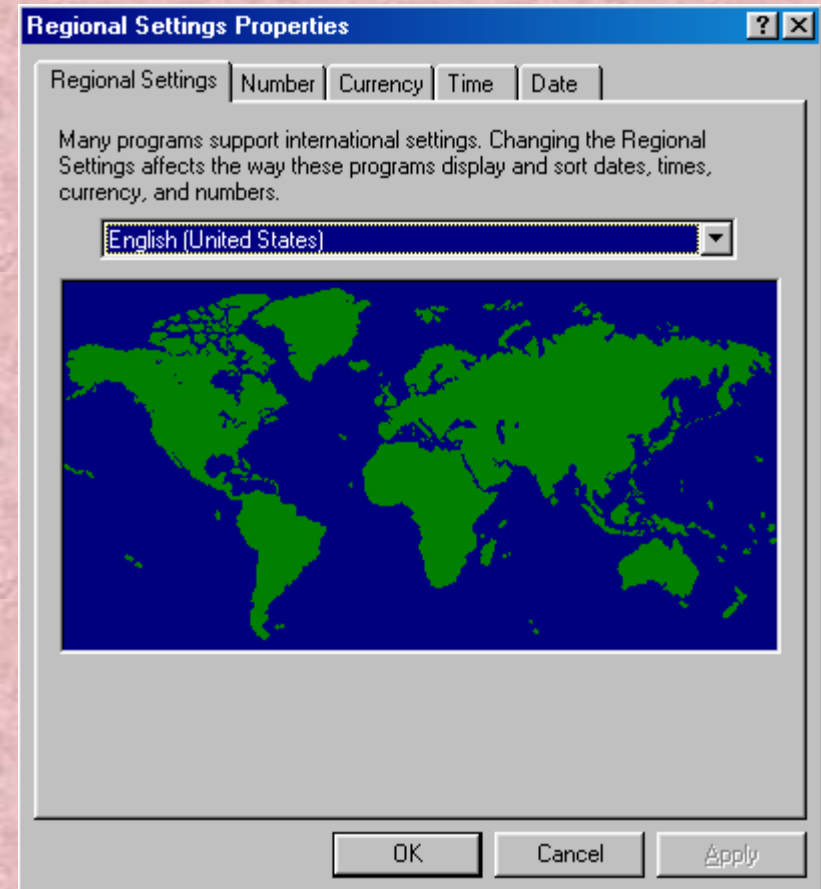


2. Đặt các biểu tượng trên thanh TaskBar.

- Kích phải chuột vào thanh TaskBar/ ToolBars
- Chọn thanh cần hiển thị trên thanh TaskBars
- Muốn huỷ bỏ ta chọn lại một lần nữa.

11. Regional Options...

- **Chức năng:** Dùng để cài đặt các thuộc tính của mỗi quốc gia.
- **Cách thực hiện:**
 - Mở Control Panel.
 - Mở Regional Options
 - **Numbers:** Đặt lại kiểu số.
 - **Currency:** Đặt lại kiểu tiền tệ.
 - **Time:** Đặt lại kiểu hiện giờ.
 - **Date:** Đặt lại kiểu hiện ngày tháng...



Chương XI: INTERNET

Khái niệm Internet:

- Internet là một mạng máy tính có phạm vi toàn thế giới được kết nối với nhau theo một logic nhất định.
- Internet cho phép truy xuất thông tin và tài nguyên trên toàn cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ truyền thông dữ liệu như đăng nhập từ xa, truyền các tệp tin, thư tín điện tử, và các thông tin khác
- Internet có ba bộ phận cơ bản :
 - Người dùng cuối (End user): gia đình bạn.
 - Nhà cung cấp dịch vụ (ISP–Internet Service Provider): FPT, VDC, ...
 - Hệ thống tuyến nối Internet (cả thÓ t¹o kÕt nÒi tnternet b»ng quay sè hoÆcb»ng m¹ng sè dÞch vô tÝch hÞp ISDN)

1. Kết nối Internet

- Nối kết máy tính của bạn với Internet thông qua Modem thông qua một mạng khác.
- Modem có tác dụng biến đổi các tín hiệu số thành sóng để truyền đi thông qua đường dây điện thoại.
- Một số nhà cung cấp dịch vụ Internet gửi phần mềm để khách tự động thiết lập nối kết Internet. Nhưng phần lớn nối kết bằng Internet Connection Wizard.

Thao t,c:

-Start- programs - Accessories - Communication- Internet Connection Wizard (học nhậphộp vào biểu t-îng Connect to the Internet trên Desktop)

- Lựa c, ch x, c tiếp, chän Next

- Chän c, ch nèi qua tùyỐn ỚiỐn tho¹i hay nèi qua m¹ng LAN, chän Next

- Hoàn t-ê t c, c b-íc tiếp

- G-ã t^an cho mét tùyỐn nèi ỚiỐn tho¹i, chän Next

- G-ã t^an ng-êi dùng v-ụ mét khÈu m-ụ ISP g, n cho khi b¹n Ớng ký s-ố đ-ông, chän Next

- Chän Yes nếu mu-èn x, c tiếp tại kho Ớn th- trên Internet, thực hiỐn c, c b-íc tiếp Ớ tiếp tại kho Ớn

- Trong h p tho i Internet Mail Account:

• N u   c  t i kho n Internet E-Mail l a tu  ch n Use An Existing Internet Mail Account, nh p Next

• N u ch a c  ch n Creat A New Internet Mail Account, nh p Next
Nh p  p a ch  E-mail, ch n Next. Nh p t n m y t nh do ISP cung c p, ch n Next, sau khi g  Password l i ch n Next

- Ch n Finish trong Internet Connection Wizard

- H p tho i Dial-up Connection xu t hi n   ki m tra n i k t. N u mu n k t n i Internet ngay ch n Connect.

2. Khởi động trình duyệt Internet Explorer

Sau khi kết nối Internet cần thao tác truy cập vào Internet bằng trình duyệt Internet Explorer. Thao tác:

✓ Nhấp chuột vào biểu tượng Internet Explorer trên màn hình nền hoặc trên thanh Quick Launch.

Hộp thoại Dial_up Connection hiện ra.

✓ Nhấp vào nút đồng ý và nhấn phím Enter, chọn Connect

3. HiỐn thĐ trang Web

- ờng đōng phæ biỐn cĩa Internet lµ tđm th«ng tin, gōi vµ nhĒn th-
ĐiỐn tō.
- World Wide Web (găi t³/₄t lµ Web) lµ giao điỐn chĩ yỐu cĩa Internet.
Truy cĒp vµo Internet th«ng qua Đpa ĐiỐm Web (Web site)
- vd: <http://www.bkav.net>

Lµ Đpa chĐ mét trang Web trong Đã:

http lµ giao thøc; www lµ world wide web

bkav.net lµ tđn lĩnh vùc. PhÇn Đu«i (th-êng lµ .net; .com; .info;
.edu; .gov...) cho biỐt kiỐu cĩa c, c đĐch vō.

- Để truy cập tới một địa chỉ trang web ta gõ địa chỉ trang web vào hộp văn bản của thanh Address rồi gõ Enter
- Để liên kết các trang web, ta nhấp chuột tới liên kết (nếu chuột đã hình bàn tay)
- Việc chuyển giữa các trang web gọi là duyệt web. Các thao tác chuyển tới trang web trước bằng nút **Back**, trang web sau bằng nút **Forward**.
- Nút **Home** giúp bạn trở về trang chủ
- Nút **Refresh** dùng khi bạn muốn xem thông tin mới tức là cập nhật.

4. Tìm kiếm theo chữ Ò

- Phần mềm Google cho phép tìm kiếm Òpa chØ của mét chữ Ò nưo Òã.
- Ví dụ: muốn tìm hiểu về Hả ChÝ Minh ta gõ Ho Chi Minh vưo khung, nhÈp vưo nút Go rồi chän c,c nòi kết Ò tìm néi dung cÇn thiÕt

5. Bæ sung mét ®Pa ®iÓm vµo danh s, ch Favorites

- §Ó truy cÛp ®Õn mét trang web nhanh chǎng mµ kh«ng ph¶i gā ®Pa chØ vµo môc **Address**, ta cũ thÓ bæ sung vµo môc **Favorites**. Thao t,c:
 - Më trang web
 - Chǎn Favorites trān menu - **Add to Favorites**
 - Trong hóp tho¶i Add Favorites gā tēn cho trang web vµo hóp **Name** nõu muèn ®æi tēn ngÇm ®Pnh
- C, ch gì mét ®Pa ®iÓm ra khái danh s, ch Favorites:
Chǎn **Favorites- Organize Favorites-** lµ ®Pa ®iÓm muèn xo,- nhËp **Delete**

6. Di chuyển **Ổn mét Đĩa** **Ổm trong**

Mề mét **Đĩa** **Ổm** trong danh sách **Favorites**:

- Chän Favorites træn thanh công cô
- Chän **Đĩa** **Ổm** muèn di chuyển tí

Lóc nựy b¹n cũ thÓ tí ngay **Đĩa** chØ mụ b¹n muèn.

7. TẠO CHỖ LÌI DANH SÁCH Favorites

- Khi bạn sung nhiều địa chỉ vào Favorites sẽ đến Online khá sô dông. Bên này gom các địa chỉ cũ néi dung t-ng tù nhau vào mét th- môc
- Cách tạo mét th- môc:
Nhập Favorites- Organize Favorites- Create Folder, Đặt tên th- môc rồi ấn Enter
- Đặt mét địa chỉ cũm tổ th- môc này sang th- môc kh, c:
 - Chọn rêi t-âng muèn dời, chọn Move to Folder
 - Chọn th- môc chuyón tí trong hép tho*i* Browse for Folder, chọn OK

- Xoá mét thư mục hay mét thư mục ra khỏi danh sách Favorites:

Nhấn chuột phải tại thư mục cần xoá, chọn menu Delete.

• Các tên cho thư mục, thư mục:

- Nhấn chuột phải vào tên thư mục cần

- Chọn menu Rename

- Gõ tên mới rồi ấn Enter.

• Các thao tác như Close và sắp xếp theo Favorites.

8. Sö dông History

- History dùng để mở các cửa sổ mới qua. Nó giúp các cửa sổ mở trong một khoảng thời gian nhỏ, tức là các cửa sổ xếp theo thời gian mở.
- Sö dông History như sau:
- Nhấp History trên thanh công cụ
- Một hộp thoại hiện ra, bạn nhập danh sách thời gian bạn muốn xem
- Trong danh sách các cửa sổ mới hay cũ, nhấp vào cửa sổ cần xem rồi nhấn phím Enter.

Ên   nh s  ng y    History t    ng l-u:

- Ch n **Tools** tr n menu **Internet Options**
- Ch n ng y trong h p **Days to keep pages in history.**

Xo, c, c   a   i m l-u trong History:

nh p **Clear History**

- Trong m c **Home page** b n c  th  g  m t   a ch  v o h p **Address**    khi kh i   ng th  trang n y   c kh i   ng lu n

9. T¹o trang Web

-Trang WEB ®-íc l-u tr÷ ë mét tr¹m dÞch vô, ®-íc ®Êu nèi 24 giê trong ngày víi Internet ®Ó cho c,c m,y kh,ch truy cËp. Cã 2 lo¹i:

- Trang Web tÛnh: lµ nh÷ng trang nh÷ngWeb ® ®-íc viÖt s¹/₂n vµ l-u trªn m,y phöc vô (ph,p luËt, tËp san khoa häc, du lÞch...).
- Trang Web ®éng: lµ nh÷ng trang ch-a cã s¹/₂n vµ m,y phöc ph¶i lµm c«ng viÖc t¹o theo yªu cÇu sau ®ã göi vÒ cho m,y kh,ch, kh«ng l-u tr÷ trªn m,y chñ (TuyÓn sinh, th-ng m¹i...).

- Th«ng th-êng t¹o trang Web tÜnh ng-êi ta dùng ng«n ng÷ HTML (Hyper Text Markup Language- ng«n ng÷ ®, nh dÊu si^au vⁿ b¶n).

T¹o trang Web ®éng ng-êi ta dùng c,c ng«n ng÷ nh- Java, Javascript,c++..

- T¹o Web tÜnh ®-n gi¶n trong Wordpad hay Notepad dùng c,c thÎ, sau ®ã ghi lⁱ t^an tÖp cũ ®u«i lụ .HTML Ch¹y trang Web b¹n t¹o nh- sau:

- Khêi ®éng Internet Explorer

- Gâ ®-êng dÉn tû tÖp cÇn mẽ vµo hép Address gâ Enter hoÆc nhÊp chuột vµo Go

HoÆc mẽ trùc tiÖp tÖp ®ã.

Một số thủ tục-ênđ dùng ®Ó sỏn thỏo c, c trang Web

Thủ <Hi>...</Hi> (1=1,2,3,4,5,6,7)

- Cấu trúc:

<Hi> th«ng tin **</Hi>**

Th«ng tin sẽ cũ kÝch cũ gi¶m dÇn theo chØ sè cũa i tũ 1 dũn
7

-Ví dụ:

-Kết quả

C, c thĭ thay ®æ i Font ch÷, kÝch cì mµu s 3/4C

*Thĭ *

- CĒu tróc:
* néi dung *
- ví dụ
- Kĕt quả :

*Thí *

- Cấu trúc:

nội dung

cì ch÷: từ 1 đến 7 theo ký hiệu cì từng đơn

- Ví dụ:

- Kết quả:

Thî

- Cấu trúc:
- nội dung
- Ví dụ:
- Kết quả:

Th^î <p>...</p>

- Cấu trúc:

<p> thông tin </p>

Thông tin cả dòng văn bản, cả Font và kích cỡ màn hình, trở khi ta kết hợp với các thẻ khác.

- Ví dụ:
- Kết quả

Thẻ

- Thẻ dùng để ngắt dòng
- Ví dụ:
- Kết quả:

Thẻ <HR...>...</HR>

- Dùng thẻ để đặt một đường kẻ nằm ngang
- Kết hợp với các từ khoá:
 - Size: đặt độ rộng cho đường kẻ
 - Width: đặt độ dài cho đường kẻ
 - Align: đặt lề cho đường kẻ
 - Left: căn lề trái
 - Right: căn lề phải
 - Center: căn lề giữa
 - Shade hoặc Noshade: đặt cho đường kẻ có hay không có bóng
 - Color: đặt màu cho đường kẻ
- Ví dụ:
- Kết quả:

Thẻ <DL>...</DL>, <DT>...</DT>, <DD>...</DD>

-
- <DL>...</DL> dùng để định nghĩa các thẻ <DT> và <DD>
 - Thẻ <DT> vãn bản </DT>
Được chuyển vãn bản sang tr, i
 - Thẻ <DD> vãn bản </DD>
Được chuyển vãn bản sang ph, i
 - Ví dụ:
 - Kết quả:

Thí <PRE>...</PRE>

- Văn bản đặt trong thẻ `<PRE>` trên một dòng nếu không gặp dấu Enter.
- Ví dụ:
- Kết quả:

*Thật *

- Dùng thêm mét đê u g¹ch Ớu đđng.
- VÝ dđ:
- KỐt qu:

Thí ...

- Thí này kết hợp với thí sẽ thay đổi cách hiển thị thông tin.
- Ví dụ:
- Kết quả:

Thí ...

- Thí này trình bày cho văn bản trình bày nội dung của khung Address.
- Bên dưới có hai ví dụ sau:
 - Ví dụ 1:
 - Kết quả:
 - Ví dụ 2
 - Kết quả:

Thí ..., <I>...</I>, <U>...</U>

- Các thí nghiệm phân định chữ ÷ Òm, nghiêng, gạch chân
- Ví dụ:
- Kết quả:

Thí ^{^{...}}, _{_{...}}

- Hai cặp thí nghiệm \otimes nh nghũa chø sè trªn vµ chø sè d-ĩi khi viĩt hµm sã luũ thõa.
- VÝ dõ:
- Kĩt qu¶:

Thí <HTML>... </HTML>

- Thí nghiệm mô phỏng ý nghĩa cho người đọc biết nội dung trang Web viết trong ngôn ngữ HTML
- Ví dụ:
- Kết quả:

ThÎ <Title >... </Title >

- Cấu trúc:

<Title > văn bản </Title >

Văn bản sẽ hiển thị trên thanh tiêu đề của trang Web

- Ví dụ:

- Kết quả:

Thî <Body>... </Body>

- Dùng ®Ó ®Æt c¸c c«ng viÖc chÝnh trong thî nuy
- CÊu tróc cña mét ch-¸ng tr¸nh lÛp tr¸nh trang Web nh- sau:

```
<HTML>
```

```
  <Title>...<Title>
```

```
  <Body>
```

```
  ....
```

```
  ....
```

```
  </Body>
```

```
</HTML>
```

Mét sè vÝ dô:

- VÝ dô 1
 - KÕt qu¶:

Chương XII

GIAO TIẾP BẰNG OUTLOOK EXPRESS

Đọc Email trong Outlook Express

- Outlook Express là một chương trình tổ chức, quản lý email hữu dụng.
- Để khởi động Outlook Express, ta nhấp chuột vào biểu tượng Outlook Express trên thanh Quick Launch hoặc chọn Start / Programs / Outlook Express
 - Để vào hộp thư, nhấn nút Inbox ở khung bên trái của sổ Outlook Express
 - Để đọc các thư, nhấp chuột vào tiêu đề thư cần đọc
 - Để in thư, nhấn nút Print
 - Để xoá thư, nhấn nút Delete.

Tạo và gửi Email

- Địa chỉ Email thường bao gồm tên sử dụng, tiếp theo là ký tự @, sau đó đến tên miền, có thể thêm tên lĩnh vực hoạt động.
 - Ví dụ: `abc@yahoo.com`
`haha@fpt.com.vn`
`go1ve@cs.gov.vn`
`lha_sp@yahoo.co.uk`
- Để soạn thư, chọn nút New mail hoặc chọn Message / New Message.
 - Nhập địa chỉ người nhận vào hộp **To**
 - Nhập chủ đề thư vào hộp **Subject**
 - Để gửi các bản sao cho những người khác và hiện địa chỉ, gõ địa chỉ vào hộp **CC**
 - Để gửi các bản sao cho những người khác và không hiện địa chỉ, gõ địa chỉ vào hộp **BCC**
 - Để gửi thư, nhấn nút **Send**

- Có thể trang trí email bằng cách nhấn chuột vào mũi tên bên phải của nút New Mail, chọn dạng cần trang trí, nhấn **OK**.
- Để gửi tệp tin đính kèm trong thư, chọn mục Insert / File Attachment, sau đó chọn tệp tin đính kèm trong máy, nhấn nút Attach

Tải Email về máy tính và trả lời

- Thông thường, Outlook Express sử dụng giao thức POP3 và SMTP để nhận và gửi thư. Nếu các địa chỉ thư ta đăng ký có cung cấp POP3 và SMTP, ta có thể dùng Outlook Express để lấy thư về từ máy chủ.
 - Yahoo hiện tại không còn hỗ trợ POP3 miễn phí
 - Để lấy thư về, ta nhấn nút Send and Recv
- Để trả lời một thư gửi đến, nhấn nút Reply, soạn thảo nội dung sau đó nhấn Send để gửi

Đưa các địa chỉ vào Address Book

- Để lưu địa chỉ vào Address Book, nhấn nút Address
 - Nhấn nút New, chọn New Contact, gõ địa chỉ Email vào hộp Email Addresses
 - Nhấn OK
 - Để thêm vào địa chỉ của một người đã gửi thư đến, nhấn chuột phải vào chủ đề thư, chọn *Add Sender to Address Book*

Đưa địa chỉ từ Address Book vào thư

- Tại hộp thoại New Message, kích đúp vào biểu tượng **To**, nhấn đúp vào địa chỉ cần gửi, chọn **OK**

Tự động đưa thư gửi đến vào thư mục

- Chọn menu Tool / Message Rules
- Chọn mục Mail, xuất hiện hộp thoại New Mail Rule
 - Trong phần 1 (*Select Conditions for your rule*), check vào mục **Where the From Line Contains people**
 - Trong phần 2 (*Select the action for your rule*), check vào mục **Move it to the specified folder**
 - Trong phần 3 (*Rule Description*), nhấn vào liên kết **Contain People**. Xuất hiện hộp thoại Select People
 - Gõ địa chỉ cần chuyển vào hộp *Type one name...*, nhấn **OK**
 - Nhấn liên kết Specified trong hộp Rule Description, xuất hiện hộp thoại Move. Chọn New Folder, gõ tên thư mục
 - Trong hộp thoại New Mail Rule, đặt tên cho quy tắc vừa tạo.
 - Nhấn OK để kết thúc

Chuyển tiếp thư đến người khác

- Để gửi cho người khác một email ta đã nhận được
 - Chọn thư cần gửi tiếp trong hộp thư đã nhận
 - Nhấn Forward
 - Gõ địa chỉ người sẽ nhận thư trong hộp **To**
 - Nhấn Send.

Tr-êng ®¹i hăc QL&KD Hµ Néi

web

§ Æt màu nền cho trang web

- **Bgcolor** : Màu nền của trang Web
- **Background** : Ảnh cho nền trang Web
- Màu nền, Ảnh nền Æt trong thẻ <Body>. Ví dụ:
- <body bgcolor="green" background="C:\Giaovien\deckthehallsmall1.jpg">

T¹o dβng ch÷chuyÓn ®éng

<marquee> .. <marquee> : T¹o dβng ch÷chuyÓn ®éng

C,c øng dông kìm theo

Direction: H-íng chuyÓn ®éng (left, right)

Behavior : C,c hnh thøc chuyÓn ®éng (liªn tíc(co), mét lçn, quay ®i, quay l¹i)

Bgcolor : Mµu nÒn cña dβng ch÷

Scolldelay, Scollamount,...

T¹o d¹ng ch÷ chuy¹n ®éng

VÝ d¹u:

```
<p><font face=".VnTimeH">
```

```
<marquee          behavior="alternate"          direction="right"  
  bgcolor="Blue"  scrolldelay="50"  scrollamount="4">Trêng  
§1i hăc Qu1n lý v1 kinh doanh H1 néi</marquee>
```

```
</font></p>
```

Chèn ảnh vào trang web

- `` : Chèn ảnh vào trang Web. Trong đó:
 - **Border** : đường viền
 - **Src** : (Source) ảnh nguồn
 - **Width**: kích thước chiều rộng của ảnh
 - **Height** : Chiều cao của ảnh

4. T¹o li^an k^oĩt

- <A>...: t¹o li^an k^oĩt.

Có ph₂p:

V[·]n B¶n, ®èi t-îng li^an k^oĩt

ĐÆt IÒ cho v"n b¶n

- <p style="margin-left: 55">
- <p style="margin-left: 55">
- §Æt ë b²n tr,j (ph¶i) v"n b¶n mét s« kÝ tù tr³/4ng
- <DL> ...</DL>: ®Pnh d¹ng c,c cÆp thí <DD>, <DT>
- <DT>...</DT>: dPch chuyÓn v"n b¶n sang tr,j.
- <DD>...</DD>: dPch chuyÓn v"n b¶n sang ph¶i.

Làm việc với bảng

<Table> .. </Table>: Tạo bảng

<Table border="1" width="100%">

....

</Table>

<Tr> .. </Tr>: Thêm một dòng vào bảng

<Td> .. </Td>: Thêm một « vào dòng hiện tại

V. Th- @iÖn tö E - Mail

1. Giíi thiÖu vÒ th- @iÖn tö:

Th- @iÖn tö E-Mail (Electronic Mail) lµ mét dÞch vÒ @-íc triÖn khai trªn c, c m¹ng m, y tÝnh, cho phÐp ng-êi ðĩng cª thÓ gÖi th- cho nhau.

Mét bøc th- @iÖn tö lµ mét tÛp tin v"n b¶n, hµnh @éng gÖi th- @-íc thùc hiÖn b»ng viÖc chuyÖn c, c tÛp tin nµy trªn c, c @-êng chuyÖn ðẾN cª m¹ng.

E-Mail lµ dÞch vÒ c-b¶n vµ phæ biÖn nhÊt hiÖn nay vµ lµ nÒn t¶ng @Ó x©y ðùng mét v"n ph¶ng ¶lo kh«ng d©y.

2. Những khái niệm liên quan:

- Tên người dùng (User Name):

- Là tên @-ích người dùng @-ng ký trong việc gửi và nhận thông tin trên mạng (tên @-ng ký truy cập hệ thống).

- Tên vùng (Domain Name):

- Tên vùng là tên của máy chủ như cung cấp dịch vụ Mail mà người dùng @-ng ký có hệ thống như: **Hotmail.com, Yahoo.com, Fpt.vn, Vnn.vn...**
- Tên vùng tuân theo quy định @-et tên vùng của Internet

3. Tụi kho¶n th-  i n t  (Account Mail):

- M t tụi kho¶n ng- i s  d ng g m:
 - T n ng- i d ng  .  ng k y (User Name).
 - M t kh u   m  h m th- (Password).
 - Ng- i s  d ng h m th- ph i nh p ch nh x c khi m  n .
 - T n ng- i s  d ng ph i l  duy nh t tr n m t v ng (m t nh  cung c p Mail).
 - M t ng- i d ng c  quy n  ng k y nhi u tụi kho¶n s  d ng kh c nhau.

4. Cách Đặt tên Địa chỉ Mail

- Cách Đặt tên Địa chỉ Mail theo có ph, p:

<Tên ng-êi số đông>@<Địa chỉ v, ng>

- **<Tên ng-êi số đông>**: ng-êi c, i Địa chỉ h, m th- từ Địa chỉ, kh, ng Địa chỉ tr, ng v, i tên h, m th- Địa chỉ tr, n v, ng Địa chỉ, kh, ng Địa chỉ ch, a d, u c, ch.
- **<Địa chỉ v, ng>**: l, u Địa chỉ DNS (Domain Name System) của m, y ch, ã nh, u cung c, p d, ch v, o Mail.

- Ví d, o:

DVManh@VNUH.EDU.VN.

- **DVManh**: l, u mét tên ng-êi số đông tuú Địa chỉ.
- **VNUH.EDU.VN**: l, u tên v, ng (Địa chỉ DNS) th, c ch, t l, u Địa chỉ m, y ch, ã nh, u cung c, p d, ch v, o Mail của §, i H, c Qu, c Gia H, u Néi.

5. T'ò IĒp hβm th- @iÖn tö (Sign Up Mail)

- **B1:** Truy cĒp vµo trang Web cũa nhµ cung cĒp dPch vò Mail nh:- Motmail, Yahoo.com, Love.com, Fpt.vn, Vnn.vn....
- **B2:** Chän trang Mail (kÝch chuét vµo nút Mail).
- **B3:** KÝch chuét vµo Sign Up vµ theo c, c b-íc h-íng dĒn @Ó t'ò hβm th-.
- Trong c, c b-íc h-íng dĒn ta cÇn nhĒp c, c th«ng tin sau:

First Name	Hä ®Öm
Last Name	T ^a n
Country/ Region	Chăn t ^a n quèc gia (VietNam)
City/Region	Chăn t ^a n thụn̄h phè (Ha Noi)
Postal Code	M· vīng quèc gia (VietNam 84)
Occupation	NghÒ nghiÖp
E-Mail Address	NhËp ®Pa chØ hβm th- (DVManh)
Password	NhËp mËt khÈu >= 6 ký tù
Retype Password	NhËp l'i mËt khÈu ®Ó kh¼ng ®Pnh
Secret Question	§Æt c©u hái (khi qu ^a n mËt khÈu)
Secret Answer	§Æt c©u tr¶ lēi khi m _y ®-a ra c©u hái
C_uc th«ng tin kh_uc	Ng-êi thiÖt lËp tù cµi ®Æt

6. Mě hßm th- ®iÖn tö (Check Mail)

- Th«ng th-êng ®Ó mẽ mét hßm th- ®iÖn tö ta th-êng truy cËp vµo c, c trang Web cña nhµ cung cËp dPch vµ hßm th- ®iÖn tö vµ chän môc Check mail.
- §Ó hç trê viÖc qu¶n lý göi vµ nhËn th- ®iÖn tö, hiÖn nay cã rÊt nhiÒu phÇn mÒm rÊt dÔ sø dông nh- Outlook Express, Microsoft Outlook, Netscape Mail...

7. Sö dông phÇn mÒm Outlook Express

Outlook Express lµ mét phÇn mÒm qu¶n lý viÖc göi vµ nhËn th- ®iÖn tö qua m¹ng m, y tÝnh. Nã ®-íc tÝch hîp miÖn phÝ trong m«i tr-êng Windows.

§Ó khëi ®éng Outlook Express ta chän:

-Start/ Programs/ Outlook Express

-Chó ý:

NÕu lÇn ®Çu tiªn khëi ®éng Outlook Express th× b¹n ph¶i t¹o mét kÖt nèi ®iÖn m, y chñ cña nhµ cung cÊp dPch vù Mail (Mail Server).

a. T¹o k¹ốt n¹èi @¹Ồn Mail Server

-N¹ũu l¹ự l¹çn @¹çu t¹ên kh¹èi @¹éng Outlook Express th¹x ta th¹ùc hi¹Ồn c¹,c b¹-íc sau @¹Ó t¹o k¹ốt n¹èi @¹Ồn Mail Server:

-**B1:** Nh¹Èp t¹ên giao d¹ịch c¹ũa b¹ên víi ng¹-êi kh¹,c (t¹ên n¹ụy tu¹ú ch¹ăn, kh¹«ng ph¹ải t¹ên c¹ũa h¹ìm th¹- @¹Ồn t¹õ).

-**B2:** Nh¹Èp @¹Pa ch¹Ø h¹ìm th¹- m¹ụ b¹ên c¹çn m¹ẽ (@¹Pa ch¹Ø n¹ụy do b¹ên t¹o ra tr¹-íc v¹ụ @¹-íc nh¹ụ cung c¹Êp d¹ịch v¹ô quy @¹Ph).

-**B3:** Khai b¹ỏ @¹Pa ch¹Ø m¹,y ch¹ũ c¹ũa nh¹ụ cung c¹Êp d¹ịch v¹ô h¹ìm th¹- c¹ũa b¹ên (do nh¹ụ cung c¹Êp quy @¹Ph).

- Giao th¹øc nh¹Èn th¹- (Incoming mail: POP3, IMAP, HTTP) Server.

VD: Pop3.Mail.Yahoo.com, Pop3.Hotmail.com...

- Giao thức gửi thư Điện tử (Outgoing mail SMTP Server)

VD: Sntp.Mail.Yahoo.com, Sntp.Hotmail.com...

- Thứ

Chú ý: Địa chỉ máy chủ của bạn cung cấp dịch vụ Mail chính là Địa chỉ IP (gồm 4 số)

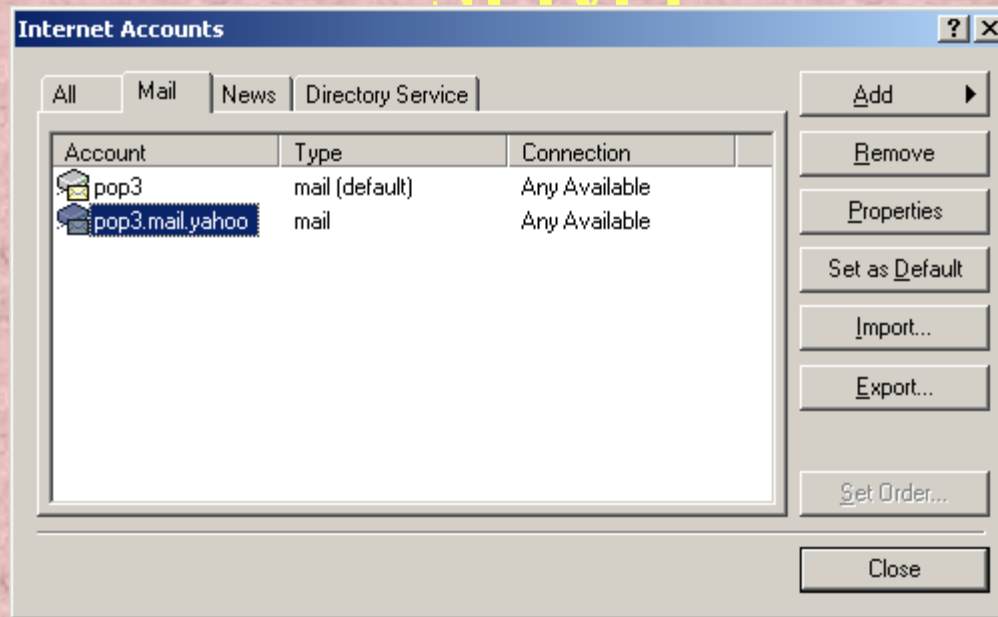
VD: Khi khai báo POP3 và SMTP ở trên ta cần nhập Địa chỉ IP của máy chủ: 172.16.200.200

- **B4:** Nhập tài khoản người sử dụng hệ thống (Account):

- **Account Name:** Tên người sử dụng hệ thống.

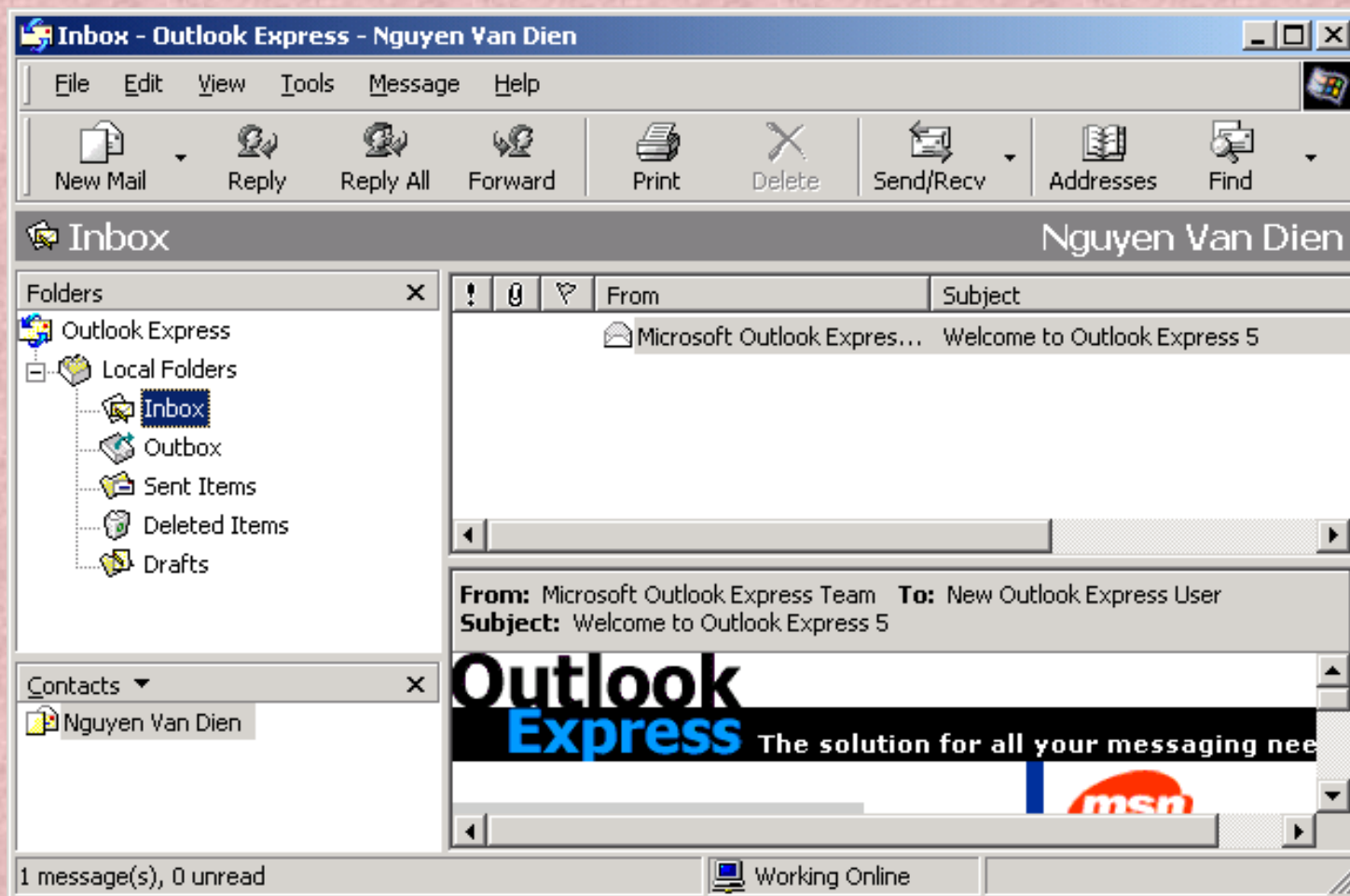
- **Password:** Mật khẩu để hệ thống.

b. T¹o m¹u, xo¹, bá c¹,c k¹Öt n¹èi v¹i Mail Server

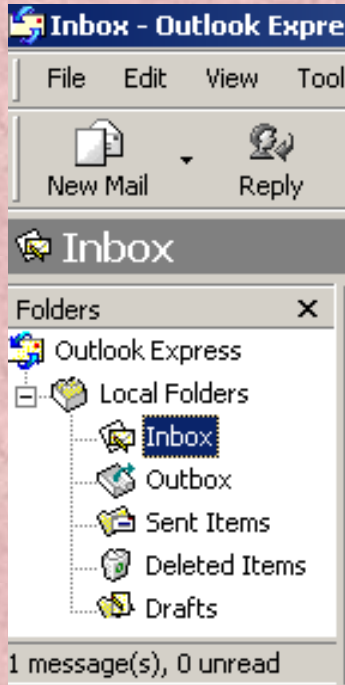


- Chän Menu Tools/ Account.
- T¹o m¹u: chän môc Mail/ Add/ Mail. v¹u thùc hiÖn c¹,c b-íc nh- phÇn a.
- Xo¹, bá mét k¹Öt n¹èi: chän Remove.
- S¹öa l¹i mét k¹Öt n¹èi: chän Properties.

c. Cõa sæ Outlook Express

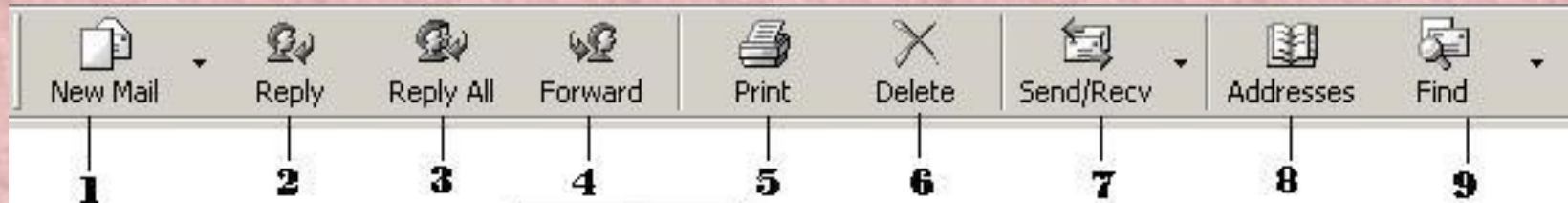


- Mét hòm th- gồm gồm mét thanh Folders gồm 5 ô t-êng sau:

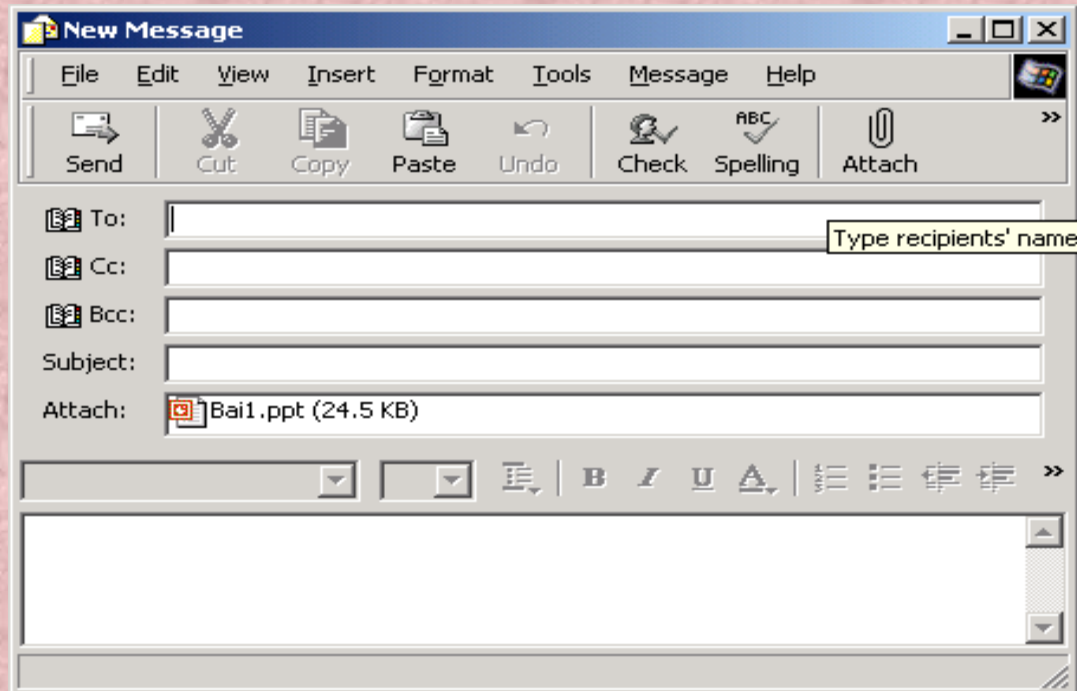


- **Inbox**: chøa c, c th- ng-êi kh, c göi Òn hòm th- cña b¹n.
- **Outbox**: chøa c, c th- mụ b¹n Ò so¹n thño vù göi cho ng-êi kh, c.
- **Sent Items**: chø chøa c, c th- mụ b¹n Ò göi Ò cho ng-êi kh, c.
- **Deleted Items**: chøa c, c th- mụ b¹n Ò xo,.
- **Drafts**: chøa c, c th- mụ b¹n Ò so¹n thño nh- ng ch-a göi.

Thanh công cụ



- Cỡ số 10



Phần II: Internet

Nội dung:

- Internet là gì?
- Các tiến bộ công nghệ của Internet.
- Các thành phần của Internet.
- Ứng dụng Internet và trình duyệt Web.
- Dịch vụ Internet.

I- Internet, c, ch kỐt nèi

1. Internet lụ g×?

- Internet lụ tĒp hĒp c, c m¹ng, cæng giao tiỐp, m, y phōc vō vµ m, y tÝnh trªn toµn cÇu, sō dōng bẻ giao thøc viỒn th«ng chung Ớ kỐt nèi chóng víi nhau.
- Internet cho phĐp truy xuĒt th«ng tin vµ tặ nguyªn trªn toµn cÇu.

2. Các tiện Ích Internet

a) Dịch vụ World Wide Web (WWW):

- WWW là dịch vụ truyÒn th«ng cña Internet, chøa mét kho tµi liÖu ®a n”ng khæng lå ®-íc viÖt b»ng ng«n ng÷ ®,nh dÊu siªu v”n b¶n HTML (Hypertext Markup Language). § ©y là dịch vụ phæ biÕn nhÊt hiÖn nay.
- WWW cũ thÓ trxnh bµy ®-íc v”n b¶n, hxnh ¶nh, ©m thanh vµ video liªn kÕt vói nhau trong mét trang Web.

3. Cách thức kết nối Internet

- Các máy tính trên mạng Internet cần có trao đổi thông tin với nhau nhờ một chuẩn giao thức chung cần trên TCP/IP (Transmission Control Protocol/ Internet Protocol).

- Mọi máy tính trên mạng Internet cần một địa chỉ giao thức duy nhất để gửi lại địa chỉ IP.

- Địa chỉ IP cần 4 số để định nghĩa địa chỉ giữa các bé: XXX.XXX.XXX.XXX. Mỗi số cần giá trị từ 0 đến 255. VD: 196.6.101.3

a) Yêu cầu về thiết bị

- Máy tính cài hệ điều hành Windows 95/98/2000/ XP/ NT, Unix, Linux.

- Modem: Là thiết bị phụ thuộc vào điều kiện chuyển tín hiệu từ hệ thống điện thoại sang dạng số cho CPU xử lý.

- Hệ thống điện thoại hoặc hệ thống truyền thuê bao.

- Một tài khoản người sử dụng (Account): Hệ thống cung cấp dịch vụ Internet cung cấp như VNN, FPT

- Một tài khoản (Account) gồm:

- User Name: tên người sử dụng
- Password: mật khẩu.

b. Chương trình kết nối.

-Với hệ điều hành Windows 95/ 98/ NT ta sở hữu chương trình kết nối cũ như sau:
Dial-Up Networking.

-Với Windows 2000/ XP ta sở hữu chương trình Network and Dial-Up Connection

• Khi c, c thiÕt bÞ ®-íc l³/4p ®/Et xong ta thùc hiÕn viÖc kÕt nèi nh- sau:

• **Start/ Settings/ Network and Dial - Up Connections/ Make New Connection (Windows 2000/ XP).**

• **My Computer/ Dial - Up Networking (Windows 95/ 98).**

• Theo c, c b-íc mÞ Wizard h-íng dÉn ®Ó thùc hiÕn viÖc kÕt nèi. Trong c, c b-íc mÞ Wizard h-íng dÉn ta cÇn ph¶i nhÉp c, c th«ng sè sau:

- Area Code: M- vïng.
- Telephone Number: Sè ®iÕn tho¹i kÕt nèi.
- Country or region code: Tªn quèc gia



c) Th«ng tin kÕt n«i, t³/4t kÕt n«i.

- Th«ng tin kÕt n«i.

Muèn xem th«ng tin kÕt n«i ta kÝch ®óp chuét vµo biÓu t-íng Connection trªn thanh tr¹ng th, i.

- T³/4t kÕt n«i

Muèn t³/4t kÕt n«i ta kÝch ®óp chuét vµo biÓu t-íng Connection trªn thanh tr¹ng th, i vµ chæn Disconnect.

Chó ý: HiÖn nay ta cũ thÓ s¸ d¸ng m¹ng s¸ d¹ch v¸ tÝch h¹p **ISDN** (d¹ch v¸ viÖn th«ng kÕt n«i c, c m¹ng qua ®-êng chuyÖn d¹ng s¸).

4. §Đa chØ Internet

-§Ó truy cẾp ®-íc tui nguyªn trªn Internet ta ph¶i x,c ®Đnh ®-íc vĐ trÝ cũa nã trªn Internet.

-Mçi mét tui nguyªn trªn Internet ®Òu cũ mét ®Đa chØ ®Đnh vĐ riªng URL (Uniform Resource Location). URL ®Đnh rª m,y phõc võ cÇn truy cẾp cũng nh- giao thõc truy cẾp.

-Mét ®Đa chØ URL gảm nhiÒu thụng phÇn. CÊu tróc ®-n gi¶n nhÊt lµ: <Tªn giao thõc>://<§Đa chØ tui nguyªn>

- **Tên giao thức:** thuộc tầng giao thức TCP/ IP gồm:

- **HTTP:** Giao thức chuyển siêu văn bản.

- **FTP:** Giao thức truyền tệp tin.

- **Gopher:** Giao thức truyền tệp tin trên nhiều máy tính nh- giao thức FTP.

- **Địa chỉ tại máy:** là địa chỉ IP của máy phục vụ. Nó thay thế việc chỉ 4 số của địa chỉ IP khá khó. Ngày nay ta cần một tên thật dễ nhớ bằng hệ thống tên gọi **DNS (Domain Name System)**.

- **VD:** www.microsoft.com, www.fpt.vn, www.vnn.vn ...

-C, c vÝ dÒ vÒ @Pa chØ Internet

-§Pa chØ Internet của tẾp @oµn phÇn mÒm Microsoft

- **HTTP:// WWW.MICROSOFT.COM**

- **FTP://FTP. MICROSOFT.COM**

-§Pa chØ Internet ViÖt Nam

- **HTTP://WWW.FPT.VN**

- **HTTP://WWW.VNN.VN**

-§Pa chØ của trang tµm kiÖm, gi¶i trÝ **YAHOO**

- **HTTP://WWW.YAHOO.COM**

II- Trình duyệt Internet Explorer

Thông tin trên Internet được tải về theo trang được gửi từ trang Web. Mỗi một trang Web là một tệp tin được viết bằng ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản HTML (DHTML, XML). Để hiển thị thông tin của trang Web người truy cập Internet phải sử dụng một trình duyệt Web (Web Browser). Hiện nay có nhiều trình duyệt Web, trong số hai trình duyệt nổi tiếng nhất thì có hai loại:

- **Internet Explorer (IE)** của Microsoft được tích hợp miễn phí đi kèm hệ thống Windows.
- **Netscape Navigator** của công ty Netscape.

1. Khöi ®éng Internet Explorer

- Start/ Programs/ Internet Explorer.
- Chän biÓu t-íng Internet Explorer trên nÒn Desktop
- Cõa sæ cña tr×nh duyÖt Internet Explorer (IE) gãm c, c th¼nh phÇn chÝnh sau:
 - **Thanh tí"u ®Ò:** HiÖn t¼n chñ ®Ò cña trang Web ®ang duyÖt
 - **Thanh Menu:** Chõa c, c lÖnh l¼a chän.
 - **Thanh c«ng cô chuÈn Toolbar:** chõa c, c lÖnh hay sø dông.
 - **Thanh ®Þa chØ (Address):** Dìng ®Ó nhÈp c, c ®Þa chØ Web
 - Vìng hiÖn néi dung trang Web.

2. Nhập địa chỉ Internet

- Để tra cứu thông tin trên Internet ta phải nhập đúng địa chỉ vào thanh Address của trình duyệt IE và gõ Enter.

- VD các địa chỉ Web

- **HTTP:// WWW.MICROSOFT.COM**
- **HTTP://WWW.HOTMAIL.COM**
- **HTTP://WWW.FPT.VN**
- **HTTP://WWW.VNN.VN**
- **HTTP://WWW.AMAZON.COM**
- **HTTP://WWW.YAHOO.COM**
- Cần nhớ địa chỉ khác biệt từ tra cứu.

3. Cách Download, copy và tìm kiếm thông tin

a. Download một trang Web (một tệp tin trên Internet)

-Download là một thuật ngữ dùng để copy một trang web (một tệp tin) từ Internet về máy mình.

-Để Download ta thực hiện như sau:

-Số dòng trình duyệt để mở trang Web ta cần Download.

-File/ Save As

-Nhập tên tệp tin cần lưu trên máy mình (*.HTML).

b. Sao chép thông tin (Copy)

-Nhiều khi ta không cần Download cả một trang Web mà ta chỉ cần sao chép một số thông tin nào đó.

-Để sao chép một số thông tin trên trang Web:

-Chọn vùng thông tin cần sao chép (bấm chuột).

-Edit/ Copy (nhấn phím chuột/ Copy).

-Giữ vào một trình soạn thảo văn bản như Word, Paint, ...